

CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN
NINH THUAN STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH NINH THUẬN 2021
Ninh Thuan Statistical Yearbook



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2022
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2022

Chỉ đạo biên soạn:

NGUYỄN VĂN HƯƠNG

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận

Tham gia biên soạn:

PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP
VÀ CÁC PHÒNG NGHIỆP VỤ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN

Dịch Tiếng Anh: Cục Thống kê tỉnh Ninh Thuận

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Cục Thống kê Ninh Thuận xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát động thái và thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh Ninh Thuận.

Niên giám Thống kê tỉnh Ninh Thuận năm 2021 bao gồm số liệu chính thức các năm 2015, 2018, 2019, 2020 và sơ bộ năm 2021. Số liệu đã được hệ thống hóa có kết hợp chỉnh lý, bổ sung thêm những chỉ tiêu mới theo điều tra thống kê và được thu thập, tính toán theo các phương pháp quy định hiện hành của ngành Thống kê Việt Nam. Trường hợp số liệu có sự thay đổi so với Niên giám Thống kê trước, đề nghị khi nghiên cứu thống nhất sử dụng số liệu trong Niên giám Thống kê này.

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

- : Không có hiện tượng phát sinh.

... : Có phát sinh nhưng không thu thập được.

Cục Thống kê Ninh Thuận chân thành cảm ơn ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm này. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến góp ý để Niên giám Thống kê ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN

FOREWORD

The Statistical Yearbook, an annual publication by the Ninh Thuan Statistics Office, comprises basic data reflecting the general socio-economic dynamic and situation in Ninh Thuan province.

Ninh Thuan Statistical Yearbook 2021, consists of the official data for 2015, 2018, 2019, 2020 and preliminary 2021. The data had been systematized, readjusted and additionally completed from new statistical surveys, collected and calculated in accordance with the methods currently stipulated by Vietnamese General Statistics Office. If there is any changes compared to the old ones, suggest the readers should use the data in this yearbook.

Special symbols used in the book are:

- : No facts occurred.

... : Facts occurred but no information.

Ninh Thuan Statistics Office would like to express its sincere thanks to all agencies, organizations for their suggestions as well as criticisms on the content and form of this publication. We hope to receive further comments to improve Statistical Yearbook in the next release and better satisfy the demands of data users.

NINH THUAN STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

Phần <i>Part</i>	Trang <i>Page</i>
Lời nói đầu <i>Foreword</i>	3 4
I Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Ninh Thuận năm 2021 <i>Overview on socio - economic situation in Ninh Thuan province in 2021</i>	7 15
II Đơn vị hành chính, đất đai và khí hậu <i>Administrative unit, land and climate</i>	23
III Dân số và lao động <i>Population and labour</i>	41
IV Tài khoản quốc gia, ngân sách nhà nước và bảo hiểm <i>National accounts, state budget and insurance</i>	89
V Đầu tư và xây dựng <i>Investment and construction</i>	123
VI Doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở SXKD cá thể <i>Enterprise, cooperative and individual business establishment</i>	155
VII Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	249
VIII Công nghiệp <i>Industry</i>	331
IX Thương mại và du lịch <i>Trade and tourism</i>	355
X Chỉ số giá <i>Price index</i>	375
XI Vận tải, bưu chính và viễn thông <i>Transport, postal services and telecommunication</i>	399
XII Giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ <i>Education, training and science, technology</i>	419
XIII Y tế, thể thao, mức sống dân cư, trật tự, an toàn xã hội, tư pháp và môi trường - <i>Health, sport, living standards, social order, safety, justice and environment</i>	465

TỔNG QUAN

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH NINH THUẬN NĂM 2021

Năm 2021 là năm diễn ra nhiều sự kiện quan trọng, là năm đầu tiên triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, trong bối cảnh có những thuận lợi và khó khăn thách thức đan xen. Tại Ninh Thuận, thuận lợi về thời tiết, nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp và phát huy hiệu quả ngành năng lượng đã đóng góp cho tăng trưởng; nhưng khó khăn nổi lên là chính sách giá điện, các Chương trình mục tiêu Quốc gia chậm ban hành, nguồn lực đầu tư công giảm mạnh, tình hình dịch COVID-19 bùng phát từ lần thứ 4 đến nay với mức độ phức tạp, lây lan nhanh, kéo dài đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất kinh doanh, tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội và đời sống Nhân dân. Với tinh thần chủ động, sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, sự chung sức, đồng lòng, trách nhiệm, nỗ lực cao của các cấp, các ngành, cùng với sự tin tưởng, đồng tình, ủng hộ cao của Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, tình hình kinh tế - xã hội năm 2021 tiếp tục chuyển biến tích cực, đạt nhiều kết quả đáng ghi nhận như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trong Tỉnh (GRDP) năm 2021 ước tính tăng 9% so với năm 2020, mức tăng cao thứ 4 so các tỉnh, thành cả nước và xếp thứ 1 trong 14 tỉnh Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung; trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,98%, đóng góp 1,82 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 23,68%, đóng góp 6,98 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 0,02%, đóng góp 0,007 điểm phần trăm; thuế sản phẩm tăng 3,26%, đóng góp tăng 0,2 điểm phần trăm.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; ngành nông nghiệp tăng 11,08% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 1,29 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; ngành lâm nghiệp tăng 2,01%, đóng góp 0,006 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 2,83%, đóng góp 0,52 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng; ngành công nghiệp tăng 38,06% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng giảm 22,85%, đóng góp giảm 0,27 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,09%, đóng góp 0,05 điểm phần trăm; ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt... tăng 59,8%, đóng góp 6,84 điểm phần trăm, mức đóng góp cao nhất trong các ngành kinh tế cấp 1. Ngành xây dựng tăng 2,79%, đóng góp 0,33 điểm phần trăm.

Trong khu vực dịch vụ, đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vào mức tăng trưởng chung như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,18 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; vận tải kho bãi giảm 11,76%, đóng góp giảm 0,23 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 21,5%, đóng góp giảm 0,75 điểm phần trăm; hoạt động thông tin và truyền thông tăng 2,39%, đóng góp 0,14 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,63%, đóng góp 0,29 điểm phần trăm; hoạt động giáo dục và đào tạo đạt mức tăng 2,93%, đóng góp 0,11 điểm phần trăm; hoạt động y tế và trợ giúp xã hội tăng 16,54%, đóng góp 0,17 điểm phần trăm;...

Về cơ cấu kinh tế (GRDP) năm 2021, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 30,02%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 35,96%; khu vực dịch vụ chiếm 28,15%; thuế sản phẩm chiếm 5,87%. (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2020 là: 30,77%; 31,29%; 31,72%; 6,22%).

GRDP bình quân đầu người năm 2021 đạt 68,4 triệu đồng, tăng 8,4 triệu so với năm 2020.

2. Thu, chi ngân sách nhà nước và bảo hiểm

Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2021 ước đạt 8.705,5 tỷ đồng, tăng 10,5% so với thực hiện năm 2020. Tổng chi cân đối ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2021 ước đạt 8.743,6 tỷ đồng, giảm 24,4% so với thực hiện năm 2020.

Năm 2021, cả tỉnh có 48,4 nghìn người tham gia bảo hiểm xã hội, tăng 10,1% so với năm 2020; 522,8 nghìn người tham gia bảo hiểm y tế, giảm

6,3% và 33,3 nghìn người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, tăng 4,7%. Tổng số thu bảo hiểm năm 2021 đạt 1.138,05 tỷ đồng, tăng 1% so với năm 2020, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 609,9 tỷ đồng, chiếm 53,6% tổng số thu bảo hiểm, tăng 4,5% so với năm 2020; thu bảo hiểm y tế đạt 490,82 tỷ đồng, chiếm 43,1% và giảm 2,8%; thu bảo hiểm thất nghiệp đạt 37,36 tỷ đồng, chiếm 3,3% và giảm 3,3%. Tổng số chi bảo hiểm năm 2021 đạt 1.275,78 tỷ đồng, giảm 1% so với năm 2020, trong đó: Chi bảo hiểm xã hội đạt 762,99 tỷ đồng, chiếm 59,8% tổng số chi bảo hiểm và tăng 10% so với năm 2020; chi bảo hiểm y tế đạt 458,46 tỷ đồng, chiếm 35,9% và giảm 13,7%; chi bảo hiểm thất nghiệp đạt 54,34 tỷ đồng, chiếm 4,3% và giảm 14,9%.

3. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện năm 2021 đạt 28.325,5 tỷ đồng, giảm 4,5% so với năm 2020; trong đó: nguồn vốn khu vực nhà nước ước đạt 2.796,7 tỷ đồng, chiếm 9,9% trong tổng số vốn đầu tư toàn xã hội và giảm 36,7% so với năm 2020; khu vực ngoài nhà nước 22.422,6 tỷ đồng, chiếm 79,2% và giảm 1,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 3.106,2 tỷ đồng chiếm 11% và tăng 24,1%. Nguyên nhân giảm chủ yếu do ảnh hưởng của dịch COVID-19 làm đầu tư từ khu vực Nhà nước và ngoài Nhà nước giảm.

4. Tình hình đăng ký kinh doanh

Do ảnh hưởng dịch bệnh COVID-19 nên hoạt động doanh nghiệp trong năm 2021 gặp nhiều khó khăn. Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong năm 2021 là 377 doanh nghiệp, giảm 43,1% so với năm 2020; với tổng số vốn đầu tư 4.589 tỷ đồng, giảm 45,8%; số lao động đăng ký trong các doanh nghiệp mới 2.370 lao động, giảm 41,8%. Có 85 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 11,5% so với năm trước; 83 chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chấm dứt hoạt động, giảm 2,7 lần. Có 104 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 25,3%; có 197 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 60,2%.

5. Chỉ số giá

Năm 2021 tỉnh Ninh Thuận tiếp tục thực hiện mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát; tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, kịp thời phát hiện các hành vi buôn bán, vận chuyển hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, gian lận thương mại và vi phạm pháp luật về giá. Nhìn chung, chỉ số giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng bình quân năm 2021 tích cực với mức tăng thấp dưới 3%, bảo đảm mục tiêu kiểm soát lạm phát.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2021 tăng 0,11% so với tháng trước; tăng 1,98% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2021 tăng 2,78% so với bình quân năm 2020.

Chỉ số giá vàng bình quân năm 2021 tăng 7,33%, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,51%.

6. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản lượng lương thực có hạt cả tỉnh năm 2021 đạt 326.972 tấn, tăng 30,8% so với năm 2020; trong đó sản lượng lúa đạt 274.371 tấn, tăng 36,5% (tăng 73.375 tấn).

Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 124,3 tấn, giảm 0,6% so với năm 2020; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 5.276,1 tấn, tăng 5,4%; sản lượng thịt heo hơi xuất chuồng đạt 17.122,1 tấn, giảm 4%; sản lượng thịt dê, cừu hơi xuất chuồng đạt 4.105,7 tấn, giảm 1,2%; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 6.789,2 tấn, tăng 12,1%.

Năm 2021, diện tích trồng rừng mới tập trung đạt 485 ha, giảm 27,7% so với năm 2020, trong đó rừng sản xuất 122 ha; rừng phòng hộ 341 ha; rừng đặc dụng 22 ha. Sản lượng gỗ khai thác đạt 2.150 m³, tăng 94% so với năm 2020; sản lượng củi khai thác đạt 17.751 ster, tăng 7,4%.

Sản lượng thủy sản năm 2021 đạt 133,4 nghìn tấn, tăng 3,8% so với năm 2020; trong đó sản lượng khai thác đạt 123,7 nghìn tấn, tăng 4,6% (tăng 5,4 nghìn tấn).

Công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) năm 2021 tăng 24,73% so với năm 2020 (năm 2020 tăng 39,43%), trong đó, ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện tiếp tục là điểm sáng của toàn ngành với mức tăng 43,18%; ngành chế biến, chế tạo tăng 1,75%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,56%; ngành khai khoáng giảm 31,44%, chủ yếu ngành khai thác muối biển giảm sản lượng 45,2% so cùng kỳ năm trước do giá cả và số lượng muối biển tiêu thụ rất thấp, muối tồn kho nhiều.

Thương mại, dịch vụ

Năm 2021, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 24.179,7 tỷ đồng, tăng 1,2% so với năm trước.

Vận tải hành khách năm 2021 đạt 1,5 triệu lượt khách, giảm 39,3% so với năm trước và luân chuyển 140,7 triệu lượt khách.km, giảm 40,9%. Vận tải hàng hóa đạt 8,5 triệu tấn, giảm 6,7% so với năm trước và luân chuyển 417,9 triệu tấn.km, giảm 8,7%.

Năm 2021, tổng số lượt khách do các cơ sở lưu trú và lữ hành phục vụ đạt 660.168 lượt khách, giảm 48,4% so với năm 2020.

7. Tình hình về xã hội

Dân số, lao động, việc làm

Dân số trung bình năm 2021 đạt 596.049 người, tăng 0,41% so với năm 2020, bao gồm dân số nữ 294.950 người, chiếm 49,5%; dân số nam 301.099 người, chiếm 50,5%; dân số thành thị 211.043 người, chiếm 35,4%; dân số nông thôn 385.006 người, chiếm 64,6%.

Năm 2021, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh đạt 325,6 nghìn người, giảm 2,7 nghìn người so với năm 2020; trong đó, lao động nam chiếm 56,1%; lao động nữ chiếm 43,9%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 35,6%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 64,4%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2021 đạt 315,1 nghìn người, giảm 3,2 nghìn người so với năm 2020; trong đó, lao động khu vực nhà nước là 21,5 nghìn người, chiếm 6,8% tổng số lao động đang làm việc của tỉnh; khu vực ngoài nhà nước là 293,4 nghìn người, chiếm 93,1%; khu vực đầu tư nước ngoài là 0,2 nghìn người, chiếm 0,1%.

Năm 2021, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành đạt 2.854 nghìn đồng, giảm 1,7% so với năm 2020.

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều là 4,6%, giảm 0,73% so với năm 2020.

Giáo dục, đào tạo

Năm học 2021-2022, toàn tỉnh có 305 cơ sở giáo dục và đào tạo (28 cơ sở ngoài công lập), giảm 01 cơ sở so với năm 2020, trong đó: cấp học mầm non có 90 trường, tăng 03 trường; cấp tiểu học có 133 trường, giảm 03 trường; cấp THCS có 52 trường, giảm 01 trường; cấp THPT có 16 trường, PTCS có 9 trường và trung học có 5 trường, cả 03 loại hình cơ sở giáo dục này đều không tăng không giảm.

Tại thời điểm đầu năm học 2021-2022, số giáo viên mầm non là 1.792 người, giảm 3,6% so với cùng kỳ năm học trước; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 6.201 người, giảm 0,5%, bao gồm: 3.224 giáo viên tiểu học, tăng 1,3%; 1.983 giáo viên trung học cơ sở, giảm 3,6% và 994 giáo viên trung học phổ thông, tăng 0,2%. Hầu hết giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn.

Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Năm 2021, toàn tỉnh có 5.765 người mắc bệnh COVID-19, tăng cao so với năm 2020 (năm 2020 có 03 người mắc bệnh). Riêng đợt dịch thứ 4 tính từ ngày 27/4/2021, phát hiện 5.756 người mắc bệnh; có 5.229 người được điều trị khỏi xuất viện; 53 người tử vong.

Trong năm 2021, phát hiện 235 trường hợp mắc bệnh Sốt xuất huyết, giảm 51,4% so với năm 2020; bệnh Tay chân miệng phát hiện 85 trường hợp, giảm 67,7%. Chưa có trường hợp tử vong. Các bệnh truyền nhiễm khác mắc

tân phát như bệnh lỵ (trực tràng, Amibe) 140 trường hợp, tiêu chảy 1.118 trường hợp, thủy đậu 50 trường hợp, thương hàn 05 trường hợp, quai bị 08 trường hợp, cúm 4.776 trường hợp, tất cả đều giảm so với năm 2020. Không ghi nhận trường hợp mắc bệnh bạch hầu, tả, viêm não, các loại cúm A, bệnh do vi rút Zika trên địa bàn tỉnh.

Trật tự an toàn xã hội

Năm 2021, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 137 vụ tai nạn giao thông, làm 50 người chết và 129 người bị thương. So với năm 2020, tai nạn giao thông giảm trên cả 3 tiêu chí. Số vụ tai nạn giao thông giảm 11% (giảm 17 vụ); số người chết giảm 19,4% (giảm 12 người); số người bị thương giảm 12,2% (giảm 18 người).

Xảy ra 08 vụ cháy, giảm 07 vụ so với năm 2020; không có người chết và bị thương, không tăng không giảm so với năm 2020.

Thiệt hại thiên tai

Trong năm 2021, trên địa bàn tỉnh xảy ra 06 vụ thiên tai, làm chết 02 người, giảm 66,7% (giảm 04 người) so với năm 2020; ước tổng giá trị thiệt hại hơn 68 tỷ đồng, giảm 48,1% (giảm 63 tỷ đồng).

Tóm lại, năm 2021 tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận gặp khó khăn do ảnh hưởng dịch bệnh COVID-19, nhất là trong 6 tháng cuối năm. Một số nhóm ngành sản xuất giảm mạnh, hoạt động thương mại, dịch vụ du lịch đình trệ; công tác phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao còn nhiều khó khăn; tiến độ triển khai các khu công nghiệp và một số công trình trọng điểm, dự án động lực còn chậm; thu thuế nhập khẩu chưa đạt kế hoạch, chưa khai thác hiệu quả nguồn thu từ đất đai; hoạt động doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, số doanh nghiệp đăng ký mới giảm, số doanh nghiệp ngừng hoạt động tăng cao; mức giảm tỷ lệ hộ nghèo đạt thấp; đào tạo nghề, giải quyết việc làm chưa đạt kế hoạch. Đời sống Nhân dân, nhất là tại các địa phương giãn cách xã hội và tăng cường giãn cách xã hội gặp nhiều khó khăn.

Phấn đấu thực hiện thắng lợi các mục tiêu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, tỉnh Ninh Thuận tập trung thực hiện các nội dung sau:

Một là, tỉnh cần xác định mục tiêu thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19, bảo vệ tối đa sức khỏe, tính mạng Nhân dân, tận dụng tốt cơ hội để thúc đẩy phục hồi phát triển kinh tế - xã hội gắn với hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và người dân.

Hai là, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, kinh tế số, xã hội số, nâng cao năng suất lao động.

Ba là, đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm, động lực; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển.

Bốn là, bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội, cải thiện đời sống nhân dân.

Năm là, quản lý chặt chẽ đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu.

Sáu là, đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh; sắp xếp tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế; nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo điều hành và thực thi pháp luật; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh./.

OVERVIEW ON SOCIO - ECONOMIC SITUATION IN NINH THUAN PROVINCE IN 2021

2021 was the year of many important events, the first year of implementing the Resolution of the Party Congress at all levels and the 5-year socio-economic development plan 2021-2025, in the context of favorable conditions and challenges were intertwined. In Ninh Thuan, the favorable weather, water sources for agricultural production and efficiency promotion of the energy sector had contributed to growth rate; but the difficulties were the electricity price policy, the slow promulgation of the National Target Programs, the sharp decrease in public investment resources, the complicated situation of the COVID-19 pandemic since the 4th breakout. The rapid and prolonged spread of the COVID-19 pandemic seriously affected business and production, growth rate, socio-economic development and people's life. With the spirit of initiative, the drastic participation of the whole political system, the joint effort, consensus, responsibility, high efforts of all levels and branches, together with high trust, consensus and support of the People, the business community, the socio-economic situation in 2021 continued to change positively, achieving many remarkable results as follows:

1. Economic growth

Gross Regional Domestic Product (GRDP) in 2021 was estimated to increase by 9% compared to 2020, the 4th highest increase compared to other provinces and cities nationwide and ranked 1st among 14 North Central and Central Coast provinces; of which: agriculture, forestry and fishery sector increased by 5.98%, contributing 1.82 percentage points to the overall growth; the industry and construction sector increased by 23.68%, contributing 6.98 percentage points; the service sector increased by 0.02%, contributing 0.007 percentage points; product taxes increased by 3.26%, contribution increased by 0.2 percentage points.

In the agriculture, forestry and fishery sector; the agriculture increased by 11.08% over the same period last year, contributing 1.29 percentage points to the overall growth; the forestry increased by 2.01%, contributing

0.006 percentage points; the fishery increased by 2.83%, contributing 0.52 percentage points.

In the industry and construction sector; the industry increased by 38.06% over the same period last year, of which the mining and quarrying decreased by 22.85%, contributed 0.27 percentage points to the overall growth; the manufacturing increased by 1.09%, contributed 0.05 percentage points; the electricity and gas production and distribution... increased by 59.8%, contributing 6.84 percentage points, the highest contribution in the tier-1 economic sectors. The construction increased by 2.79%, contributed 0.33 percentage points.

In the service sector, the contributions of a number of activities with large proportions to the overall growth were as follows: Wholesale and retail trade increased by 3.3% over the same period last year, contributing 0.18 percentage points to general growth rate; transportation and storage decreased by 11.76%, contributed 0.23 percentage points; accommodation and food services decreased by 21.5%, contributed 0.75 percentage points; information and communication activities increased by 2.39%, contributing 0.14 percentage points; financial, banking and insurance activities increased by 9.63%, contributing 0.29 percentage points; education and training activities increased by 2.93%, contributing 0.11 percentage points; medical activities and social assistance increased by 16.54%, contributing 0.17 percentage points;...

In terms of economic structure (GRDP) in 2021, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 30.02%; the industry and construction accounted for 35.96%; the service sector accounted for 28.15%; product taxes accounted for 5.87%. (The corresponding structure of the same period in 2020 was: 30.77%; 31.29%; 31.72%; 6.22%).

The GRDP per capita in 2021 reached 68.4 million VND, an increase of 8.4 million compared to 2020.

2. State budget revenue and expenditure and insurance

Total state budget balance revenue in the province in 2021 was estimated at 8,705.5 billion VND, an increase of 10.5% compared to 2020. Total state budget balance expenditure in the area in 2021 was estimated at 8,7430.6 billion VND, down 24.4% compared to the implementation in 2020.

In 2021, the whole province had 48.4 thousand people participated in social insurance, up 10.1% compared to 2020; 522.8 thousand people participated in health insurance, down 6.3% and 33.3 thousand people participated in unemployment insurance, up 4.7%. Total insurance revenue in 2021 reached 1,138.05 billion VND, up 1% compared to 2020, of which: Social insurance revenue reached 609.9 billion VND, accounting for 53.6% of total insurance revenue, up 4.5% compared to 2020; health insurance revenue reached 490.82 billion VND, accounting for 43.1% and decreasing by 2.8%; unemployment insurance revenue reached 37.36 billion VND, accounting for 3.3% and down 3.3%. Total insurance expenditure in 2021 reached 1,275.78 billion VND, down 1% compared to 2020, of which: Social insurance expenditure reached 762.99 billion VND, accounting for 59.8% of total insurance expenditure and up 10% compared to that of 2020; health insurance expenditure reached 458.46 billion VND, accounting for 35.9% and down 13.7%; unemployment insurance expenditure reached 54.34 billion VND, accounting for 4.3% and down 14.9%.

3. Investment

Total realized social investment capital in 2021 reached 28,325.5 billion VND, down 4.5% compared to 2020; of which: the state sector's investment capital was estimated at 2,796.7 billion VND, accounting for 9.9% of total social investment capital and down 36.7% compared to 2020; non-state sector's investment was 22,422.6 billion VND, accounting for 79.2% and decreasing by 1.5%; FDI sector's investment was 3,106.2 billion VND, accounting for 11% and increasing by 24.1%. The decrease was mainly due to the impact of the COVID-19 pandemic, which reduced investments from the state and non-state sectors.

4. Business registration

Due to the impact of the COVID-19 epidemic, business activities in 2021 faced many difficulties. The total number of newly registered enterprises in 2021 was 377, down 43.1% compared to 2020; with a total investment capital of 4,589 billion VND, down 45.8%; number of employees registered in new enterprises was 2,370 employees, down 41.8%. There were 85 enterprises completing the dissolution procedures, down 11.5% compared to the previous

year; 83 branches, representative offices, business locations ceased operations, down 2.7 times. There were 104 re-operated enterprises, up 25.3%; There were 197 enterprises temporarily suspending operations, up 60.2%.

5. Price Index

In 2021, Ninh Thuan province continued to achieve the goal of stabilizing the macro-economy and curbing inflation; strengthen inspection and control of the market, promptly detect acts of trading and transporting smuggled goods, counterfeit goods, poor quality goods, commercial frauds and violations of the law on prices. In general, the average price index of consumer goods and services in 2021 was positive with a low increase of less than 3%, ensuring the target of controlling inflation.

Consumer price index (CPI) in December 2021 increased by 0.11% compared to the previous month; increased 1.98% over the same period last year. The average consumer price index in 2021 increased by 2.78% compared to the average in 2020.

The average gold price index in 2021 increased by 7.33%, the US dollar price index increased by 0.51%.

6. Production and business results in a number of industries and fields

Agriculture, forestry and fishery

The province's production of cereals in 2021 reached 326,972 tons, up 30.8% compared to 2020; of which paddy production reached 274,371 tons, up 36.5% (up 73,375 tons).

Production of buffalo live-weight reached 124.3 tons, down 0.6% compared to 2020; production of cattle live-weight reached 5,276.1 tons, up 5.4%; production of pig live-weight reached 17,122.1 tons, down 4%; production of goat and sheep live-weight reached 4,105.7 tons, down 1.2%; production of poultry live-weight reached 6,789.2 tons, up 12.1%.

In 2021, the newly concentrated afforestation area reached 485 hectares, a decrease of 27.7% compared to 2020, of which production forests were 122 hectares; protection forests were 341 ha; special-use forests were 22 ha. Timber production reached 2,150 m³, an increase of 94% compared to 2020; firewood production reached 17,751 ster, up 7.4%.

Fishery production in 2021 reached 133.4 thousand tons, up 3.8% compared to 2020; of which the catching production reached 123.7 thousand tons, up 4.6% (up 5.4 thousand tons).

Industry

The Index of Industrial Production (IIP) in 2021 increased by 24.73% compared to 2020 (in 2020 it increased by 39.43%), of which, the electricity generation and distribution continued to be the bright spot of the whole industry with an increase of 43.18%; the manufacturing increased by 1.75%; the water supply and waste and wastewater treatment increased by 4.56%; the mining and quarrying decreased by 31.44%, it was mainly because the production of the sea salt mining reduced by 45.2% over the same period last year due to the price and quantity of sea salt consumed were very low and the inventory was large.

Trade, services

In 2021, the total retail sales of consumer goods and services reached 24,179.7 billion VND, up 1.2% over the previous year.

The number of passenger carried in 2021 reached 1.5 million passengers, down 39.3% over the previous year and the number of passenger traffic reached 140.7 million passengers.km, down 40.9%. The volume of freight carried reached 8.5 million tons, down 6.7% year-on-year and freight traffic reached 417.9 million tons.km, down 8.7%.

In 2021, the total number of visitors served by accommodation and travel establishments reached 660,168 visitors, down 48.4% compared to 2020.

7. Social situation

Population, labor, employment

The average population in 2021 reached 596,049 people, an increase of 0.41% compared to 2020, including the female population was 294,950 people, accounting for 49.5%; male population was 301,099 people, accounting for 50.5%; urban population was 211,043 people, accounting for 35.4%; rural population was 385,006 people, accounting for 64.6%.

In 2021, the province's labor force aged 15 and over reached 325.6 thousand people, a decrease of 2.7 thousand people compared to 2020; of

which, male employees accounted for 56.1%; female employees accounted for 43.9%; the labor force in urban areas accounted for 35.6%; the labor force in rural areas accounted for 64.4%.

Laborers aged 15 years and over working in economic sectors reached 315.1 thousand people in 2021, a decrease of 3.2 thousand people compared to 2020; of which, employees in the state sector were 21.5 thousand people, accounting for 6.8% of the total number of employees working in the province; employees in the non-state sector were 293.4 thousand people, accounting for 93.1%; employees in the FDI sector were 0.2 thousand people, accounting for 0.1%.

In 2021, monthly income per capita at current prices reached 2,854 thousand VND, down 1.7% compared to 2020.

The percentage of multi-dimensional poverty households was 4.6%, down 0.73% compared to 2020.

Educations

In the school year 2021-2022, the province had 305 education and training institutions (28 non-public institutions), a decrease of 1 institution compared to 2020, including: 90 kindergarten schools, an increase of 03 schools; 133 primary schools, reducing 03 schools; 52 lower secondary schools, reducing 01 school; 16 upper lower secondary schools; 9 primary - lower secondary schools and 5 high schools, all three types of these educational institutions not increased or decreased.

At the beginning of the 2021-2022 school year, the number of preschool teachers was 1,792 people, down 3.6% over the same period last school year; the number of general school teachers directly teaching was 6,201 people, down 0.5%, including: 3,224 primary school teachers, up 1.3%; 1,983 lower secondary school teachers, down 3.6% and 994 upper secondary school teachers, up 0.2%. Most of the high school teachers had qualified and above standard training.

Community health care

In 2021, the whole province had 5,765 people infected with COVID-19, increased highly compared to 2020 (there were 03 people infected in 2020).

Particularly, for the 4th epidemic from April 27, 2021, 5,756 people were detected; 5,229 people were discharged from the hospital; 53 people died.

In 2021, there were 235 cases of Dengue fever, a decrease of 51.4% compared to 2020; Hand, foot and mouth disease detected 85 cases, down 67.7%. There have been no deaths. Other infectious diseases were sporadic, such as dysentery (rectal, Amibe) 140 cases, diarrhea 1,118 cases, chickenpox 50 cases, typhoid 05 cases, mumps 08 cases, influenza 4,776 cases, all decreased in comparison with 2020. No cases of diphtheria, cholera, encephalitis, influenza A, Zika virus disease were recorded in the province.

Safety and order of society

In 2021, there were 137 traffic accidents in the province, killing 50 people and injuring 129 people. Compared to 2020, traffic accidents decreased on all 3 criteria. The number of traffic accidents decreased by 11% (reduced by 17 cases); the number of deaths decreased by 19.4% (reduced by 12 people); the number of injured people decreased by 12.2% (reduced by 21 people).

There were 08 fires, a decrease of 07 cases compared to 2020; no deaths and injuries, neither increase nor decrease compared to 2020.

Disaster damage

In 2021, the province had 06 natural disasters, killing 02 people, down 66.7% (down 04 people) compared to 2020; Total damage was estimated at more than 68 billion VND, down 48.1% (down 63 billion VND).

In summary, in 2021, the socio-economic situation in Ninh Thuan province faced difficulties due to the impact of the COVID-19 epidemic, especially in the last 6 months of the year. Some groups of manufacturing fell sharply, trade and tourism services activities stagnated; the development of hi-tech agricultural production models still faced many difficulties; progress in implementing industrial parks and a number of key projects and motivational projects was still slow; import tax collection has not yet reached the plan, not effectively exploited the revenue from land; the activities of enterprises faced many difficulties, the number of newly registered enterprises decreased, the number of ceased enterprises increased sharply; the rate of poverty reduction was low; Vocational training and job creation have not yet

reached the plan. People's life, especially in localities with social distancing and strengthening social distancing faced many difficulties.

Striving to successfully implement the objectives of the Socio-Economic Development Plan 2021, Ninh Thuan province focused on implementing the following contents:

Firstly, the province needs to identify safe and flexible adaptation goals, effectively control the Covid-19 pandemic, maximize the people's health and life, and make good use of opportunities to promote the recovery of socio-economic development, associated with supporting and removing difficulties for enterprises and people.

Secondly, accelerate economic restructuring associated with growth model transformation, promote innovation, application of science and technology, digital transformation, digital economy, digital society, improve labor productivity.

Thirdly, accelerate the progress of key projects, driving force; improve the quality of human resources to meet development requirements.

Fourthly, ensure social security and welfare, and improve people's lives.

Fifthly, strictly manage land and resources, protect the environment and effectively respond to climate change.

Sixthly, promote administrative reform, improve business investment environment, improve provincial competitiveness; streamlining the apparatus, streamlining the staff; improve the effectiveness and efficiency of direction, administration and law enforcement; strengthen discipline and administrative discipline; maintaining political stability, ensuring national defense and security./.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU **ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE**

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2021 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31/12/2021 by district</i>	31
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2021) <i>Land use (As of 31/12/2021)</i>	32
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2021)</i>	33
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021) <i>Structure of land use by types of land and by district (As of 31/12/2021)</i>	34
5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2021 so với năm 2020 phân theo loại đất và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021) <i>Change in natural land area index in 2021 compared to 2020 by types of land and by district (As of 31/12/2021)</i>	35
6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc <i>Mean air temperature at station</i>	36
7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc <i>Total sunshine duration at station</i>	37
8 Lượng mưa tại trạm quan trắc <i>Total rainfall at station</i>	38
9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc <i>Mean humidity at station</i>	39
10 Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level and flow of some main rivers at the station</i>	40

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

- *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lều khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLAINING OF TERMININOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS OF LAND AND CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

Residential land is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermograph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m³/s. Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

**1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2021
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**
Number of administrative units as of 31/12/2021 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TOÀN TỈNH - TOTAL	65	15	3	47
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	16	15	-	1
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	9	-	-	9
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	8	-	1	7
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	9	-	1	8
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	9	-	1	8
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	6	-	-	6
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	8	-	-	8

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2021)

Land use (As of 31/12/2021)

	Tổng số Total (Ha)	Cơ cấu Structure (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	335.534,17	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	291.142,08	86,77
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	84.437,42	25,17
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	65.728,24	19,59
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	20.232,49	30,78
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	45.495,75	69,22
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	18.709,18	22,16
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	199.502,06	68,52
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	30.743,93	15,41
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	127.113,36	63,72
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	41.644,77	20,87
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	2.032,68	0,70
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	3.838,85	1,32
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	1.331,07	0,46
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	35.543,61	10,59
Đất ở - <i>Homestead land</i>	5.410,12	15,22
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	1.274,84	23,56
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	4.135,28	76,44
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	24.008,97	67,55
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	724,12	3,02
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	3.626,02	15,10
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	3.295,32	13,73
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	16.363,51	68,16
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	145,07	0,41
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	849,90	2,39
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	5.115,81	14,39
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	13,74	0,05
Đất chưa sử dụng - Unused land	8.848,48	2,64
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	2.762,81	31,22
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	4.896,82	55,34
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	1.188,85	13,44

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021)

Land use by types of land and by district (As of 31/12/2021)

Đơn vị tính - Unit: Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	335.534,17	84.437,42	199.502,06	24.008,97	5.410,12
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	7.918,79	3.083,31	-	3.359,38	942,54
Huyện Bác Ái <i>Bac Ai district</i>	102.184,65	17.248,30	78.628,58	4.730,23	438,25
Huyện Ninh Sơn <i>Ninh Son district</i>	77.164,74	23.051,68	45.167,71	3.046,60	1.069,65
Huyện Ninh Hải <i>Ninh Hai district</i>	25.358,09	6.182,56	12.062,92	1.577,59	773,45
Huyện Ninh Phước <i>Ninh Phuoc district</i>	33.944,49	16.464,71	9.488,33	3.159,82	1.177,51
Huyện Thuận Bắc <i>Thuan Bac district</i>	32.379,47	6.718,84	21.409,17	2.985,00	431,31
Huyện Thuận Nam <i>Thuan Nam district</i>	56.583,94	11.688,02	32.745,35	5.150,35	577,41

**4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất
và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021)**
*Structure of land use by types of land and by district
(As of 31/12/2021)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	2,36	3,65	-	13,99	17,42
Huyện Bác Ái <i>Bac Ai district</i>	30,45	20,43	39,41	19,70	8,10
Huyện Ninh Sơn <i>Ninh Son district</i>	23,00	27,30	22,64	12,69	19,77
Huyện Ninh Hải <i>Ninh Hai district</i>	7,56	7,32	6,05	6,57	14,30
Huyện Ninh Phước <i>Ninh Phuoc district</i>	10,12	19,50	4,76	13,16	21,76
Huyện Thuận Bắc <i>Thuan Bac district</i>	9,65	7,96	10,73	12,43	7,97
Huyện Thuận Nam <i>Thuan Nam district</i>	16,86	13,84	16,41	21,45	10,67

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2021 so với năm 2020 phân theo loại đất và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2021)

Change in natural land area index in 2021 compared to 2020 by types of land and by district (As of 31/12/2021)

Đơn vị tính - Unit: %

	Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	99,57	100,27	98,79	99,85
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	99,51	-	100,45	100,15
Huyện Bác Ái <i>Bac Ai district</i>	100,42	99,91	100,51	99,38
Huyện Ninh Sơn <i>Ninh Son district</i>	99,60	101,36	77,95	100,42
Huyện Ninh Hải <i>Ninh Hai district</i>	100,08	99,96	100,48	98,66
Huyện Ninh Phước <i>Ninh Phuoc district</i>	99,96	100,64	101,09	99,88
Huyện Thuận Bắc <i>Thuan Bac district</i>	98,95	99,99	102,85	99,97
Huyện Thuận Nam <i>Thuan Nam district</i>	97,87	99,88	108,52	100,16

6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc

Mean air temperature at station

Đơn vị tính - Unit: °C

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Bình quân năm - Average	27,5	27,5	27,7	27,6	27,3
Tháng 1 - <i>January</i>	24,1	25,8	25,4	25,7	24,4
Tháng 2 - <i>February</i>	24,8	24,6	25,8	25,6	24,9
Tháng 3 - <i>March</i>	26,4	26,4	27,1	27,1	26,9
Tháng 4 - <i>April</i>	28,0	27,6	28,7	28,7	28,2
Tháng 5 - <i>May</i>	30,2	28,8	29,6	30,2	28,7
Tháng 6 - <i>June</i>	29,5	29,3	30,1	29,3	29,5
Tháng 7 - <i>July</i>	29,0	29,2	28,8	28,7	29,1
Tháng 8 - <i>August</i>	29,0	29,3	29,2	28,6	28,9
Tháng 9 - <i>September</i>	28,2	27,8	28,0	28,3	27,7
Tháng 10 - <i>October</i>	27,9	27,6	27,8	26,8	27,4
Tháng 11 - <i>November</i>	27,0	26,6	26,4	26,6	26,2
Tháng 12 - <i>December</i>	26,5	26,5	25,2	25,5	25,4

7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc

Total sunshine duration at station

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hr

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tổng số giờ nắng Total sunshine duration	3.114	2.804	3.036	2.694	2.693
Tháng 1 - <i>January</i>	260	207	234	288	229
Tháng 2 - <i>February</i>	288	258	275	251	255
Tháng 3 - <i>March</i>	308	283	291	309	301
Tháng 4 - <i>April</i>	292	297	304	277	270
Tháng 5 - <i>May</i>	294	260	277	304	255
Tháng 6 - <i>June</i>	228	189	271	230	279
Tháng 7 - <i>July</i>	235	245	223	263	230
Tháng 8 - <i>August</i>	289	217	255	230	266
Tháng 9 - <i>September</i>	240	221	178	108	183
Tháng 10 - <i>October</i>	239	248	238	120	154
Tháng 11 - <i>November</i>	200	209	199	188	80
Tháng 12 - <i>December</i>	241	170	291	126	191

8 Lượng mưa tại trạm quan trắc

Total rainfall at station

Đơn vị tính - Unit: Mm

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tổng lượng mưa - Total rainfall	805,1	844,7	624,7	1.015,2	1.016,5
Tháng 1 - <i>January</i>	-	0,6	32,4	-	-
Tháng 2 - <i>February</i>	-	4,8	0,3	-	-
Tháng 3 - <i>March</i>	-	16,7	13,3	-	-
Tháng 4 - <i>April</i>	4,3	2,7	6,1	-	29
Tháng 5 - <i>May</i>	6,1	20,2	14,6	2,6	99,8
Tháng 6 - <i>June</i>	58,5	79,1	65,3	148,0	14,3
Tháng 7 - <i>July</i>	54,1	33,3	80,3	24,9	34,3
Tháng 8 - <i>August</i>	23,3	21,5	43,9	82,5	71,9
Tháng 9 - <i>September</i>	65,2	68,5	206,5	147,3	55,0
Tháng 10 - <i>October</i>	241,3	35,7	50,3	252,3	165,9
Tháng 11 - <i>November</i>	201,8	413,0	111,7	263,6	487,4
Tháng 12 - <i>December</i>	150,5	148,6	-	94,0	59,0

9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc

Mean humidity at station

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Trung bình năm - Average	75	77	76	76	76
Tháng 1 - <i>January</i>	68	67	75	70	69
Tháng 2 - <i>February</i>	70	92	76	69	70
Tháng 3 - <i>March</i>	74	91	78	76	73
Tháng 4 - <i>April</i>	74	99	76	74	77
Tháng 5 - <i>May</i>	74	87	76	74	81
Tháng 6 - <i>June</i>	75	62	74	77	73
Tháng 7 - <i>July</i>	75	79	76	78	74
Tháng 8 - <i>August</i>	77	70	75	79	76
Tháng 9 - <i>September</i>	79	74	78	80	81
Tháng 10 - <i>October</i>	77	80	79	86	84
Tháng 11 - <i>November</i>	81	70	79	79	84
Tháng 12 - <i>December</i>	76	55	70	75	74

10 **Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc** *Water level and flow of some main rivers at the stations*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
Mức nước sông Cái <i>Water level of Cai river</i>	Cm	3.487	3.403	3.403	3.399	3.415
Cao nhất - <i>Deepest</i>	"	3.686	3.842	3.713	3.782	3.737
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	3.460	3.358	3.345	3.336	3.340

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2021 by district</i>	65
12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	66
13 Dân số trung bình phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	67
14 Dân số trung bình nam phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	68
15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	69
16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	70
17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	71
18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	72
19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	72
20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	73
21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	74
22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	75
23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	76
24 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Increase rate of population by residence</i>	77

Biểu Table		Trang Page
25	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rate by sex</i>	78
26	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	79
27	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	79
28	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	80
29	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	81
30	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	82
31	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by residence</i>	83
32	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	84
33	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	85
34	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker by sex and by residence</i>	86
35	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	87
36	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	88

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số “i” biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0 : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{NIR} = \frac{\text{B} - \text{D}}{\text{P}} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$\text{IR} = \frac{\text{I}}{\text{P}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$\text{OR} = \frac{\text{O}}{\text{P}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{I_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

I_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Chỉ tiêu phản ánh số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần

đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế: Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không

trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiếu;

- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;

- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;

- Bị việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp: Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Số người thiếu việc làm là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiếu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: Họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

In which:

- P_t : Average population of calculated year;
- P_0 : Base year population;
- e : Natural logarithm, $e = 2.71828$;
- r : Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;
- t : Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density} \left(\frac{\text{persons}}{\text{km}^2} \right) = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate: The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR) reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index “i” expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formular:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: ith age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate.

Total growth rate of population (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.

In-migration rate reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$\text{IR} = \frac{I}{P} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years, ..., 100 years, ...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 years and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Singulate mean age at marriage (SMAM) reflects the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy: This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/ households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families' general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;
- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;

- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/ wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;

- During the off season;

- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate: The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate } (\%) = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployed population is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work additional hours, in the reference week.

In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate } (\%) = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2021

1. Dân số

Dân số trung bình tỉnh Ninh Thuận năm 2021 đạt 596.049 người, tăng 2.405 người, tương đương tăng 0,41% so với năm 2020, bao gồm dân số thành thị là 211.043 người, chiếm 35,4%; dân số nông thôn là 385.006 người, chiếm 64,6%; dân số nam là 301.099 người, chiếm 50,5%; dân số nữ là 294.950 người, chiếm 49,5%; tỉ lệ tăng tự nhiên là 13,28‰; tỷ suất sinh thô là 17,55‰; tỉ suất chết thô là 4,27‰.

Tổng tỷ suất sinh năm 2021 đạt 2,36 con/phụ nữ, tiếp tục duy trì ở mức sinh thay thế. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 15,2‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 22,8‰. Tuổi thọ trung bình của dân số cả tỉnh năm 2021 là 73,14 năm, tăng 0,22 năm so với năm 2020, trong đó nam là 70,55 năm và nữ là 75,90 năm.

2. Lao động và việc làm

Năm 2021, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh đạt 325,6 nghìn người, giảm 2,7 nghìn người so với năm 2020; trong đó, lao động nam chiếm 56,1%; lao động nữ chiếm 43,9%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 35,6%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 64,4%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2021 đạt 315,1 nghìn người, giảm 3,2 nghìn người so với năm 2020; trong đó, lao động khu vực nhà nước là 21,5 nghìn người, chiếm 6,8% tổng số lao động đang làm việc của tỉnh; khu vực ngoài nhà nước là 293,4 nghìn người, chiếm 93,1%; khu vực đầu tư nước ngoài là 0,2 nghìn người, chiếm 0,1%.

Năm 2021, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 18,8%; trong đó, lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 29,2%; khu vực nông thôn đạt 13,1%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2021 là 3,43%, trong đó khu vực thành thị là 3,73%; khu vực nông thôn là 3,25%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 7,6%, trong đó khu vực thành thị là 12,3%; khu vực nông thôn là 4,9%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2021

1. Population

The average population of Ninh Thuan province in 2021 reached 596,049 people, an increase of 2,405 people, equivalent to an increase of 0.41% compared to 2020, including urban population was 211,043 people, accounting for 35.4%; rural population was 385,006 people, accounting for 64.6%; the female population was 294,950 people, accounting for 49.5%; male population was 301,099 people, accounting for 50.5%; the natural increase rate was 13.28‰; crude birth rate was 17.55‰; Crude death rate was 4.27‰.

The total fertility rate in 2021 reached 2.36 children/woman, continuing to remain at the replacement fertility rate. The infant mortality rate was 15.2‰. The under 5 mortality was 22.8‰. The average life expectancy of the population of the province in 2021 was 73.14 years, an increase of 0.22 years compared to 2020, of which 70.55 years for men and 75.90 years for women.

2. Labor and employment

In 2021, the province's labor force aged 15 and over reached 325.6 thousand people, a decrease of 2.7 thousand people compared to 2020; of which, male employees accounted for 56.1%; female employees accounted for 43.9%; the labor force in urban areas accounted for 35.6%; the labor force in rural areas accounted for 64.4%.

Laborers aged 15 years and over working in economic sectors reached 315.1 thousand people in 2021, a decrease of 3.2 thousand people compared to 2020; of which, employees in the state sector were 21.5 thousand people, accounting for 6.8% of the total number of employees working in the province; employees in the non-state sector were 293.4 thousand people, accounting for 93.1%; employees in the FDI sector were 0.2 thousand people, accounting for 0.1%.

In 2021, the percentage of trained labour force at 15 year of age and over with diplomas and certificates reached 18.8%; of which, percentage of trained labour force trained workers reached 29.2% in urban areas and 13.1% in rural areas.

The unemployment rate of the labor force at working age in 2021 was 3.43%, of which the unemployment rate in the urban areas and in the rural areas were 3.73% and 3.25%, respectively. The underemployment rate of the labor force at working age was 7.6%, of which the underemployment rate in the urban areas and in the rural areas were 12.3% and 4.9%, respectively.

11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2021 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Area, population and population density in 2021 by district

	Diện tích <i>Area</i> (Km ²)	Dân số trung bình (Nghìn người) <i>Average population</i> (Thous. persons)	Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density</i> (Person/km ²)
TOÀN TỈNH - TOTAL	3.355,34	596,05	177,64
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	79,19	168,81	2.131,71
Huyện Bác Ái <i>Bac Ai district</i>	1.021,85	31,28	30,62
Huyện Ninh Sơn <i>Ninh Son district</i>	771,65	72,43	93,87
Huyện Ninh Hải <i>Ninh Hai district</i>	253,58	93,12	367,20
Huyện Ninh Phước <i>Ninh Phuoc district</i>	339,44	129,37	381,13
Huyện Thuận Bắc <i>Thuan Bac district</i>	323,79	43,63	134,75
Huyện Thuận Nam <i>Thuan Nam district</i>	565,84	57,41	101,45

12 Dân số trung bình

phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - Person					
2015	578.321	289.275	289.046	207.496	370.825
2016	581.497	291.041	290.456	208.452	373.045
2017	585.375	293.160	292.215	209.659	375.716
2018	588.860	295.085	293.775	210.722	378.138
2019	591.032	296.353	294.679	211.314	379.718
2020	593.644	299.884	293.760	209.598	384.046
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	596.049	301.099	294.950	211.043	385.006
Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)					
2015	0,50	0,56	0,44	0,42	0,55
2016	0,55	0,61	0,49	0,46	0,60
2017	0,67	0,73	0,61	0,58	0,72
2018	0,60	0,66	0,53	0,51	0,64
2019	0,37	0,43	0,31	0,28	0,42
2020	0,44	1,19	-0,31	-0,81	1,14
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	0,41	0,41	0,41	0,69	0,25
Cơ cấu - Structure (%)					
2015	100,00	50,02	49,98	35,88	64,12
2016	100,00	50,05	49,95	35,85	64,15
2017	100,00	50,08	49,92	35,82	64,18
2018	100,00	50,11	49,89	35,78	64,22
2019	100,00	50,14	49,86	35,75	64,25
2020	100,00	50,52	49,48	35,31	64,69
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	100,00	50,52	49,48	35,41	64,59

13 Dân số trung bình phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Average population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	578.321	588.860	591.032	593.644	596.049
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	164.835	167.175	167.582	168.298	168.806
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	27.562	30.075	30.620	30.762	31.284
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	71.771	71.912	71.956	72.276	72.432
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	90.428	91.869	92.320	92.725	93.116
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	127.163	127.968	128.152	128.717	129.374
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	40.539	42.968	43.354	43.553	43.632
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	56.023	56.893	57.048	57.313	57.405

14 Dân số trung bình nam phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Average male population by district

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	289.275	295.085	296.353	299.884	301.099
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	81.765	83.165	83.688	84.671	84.809
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	14.017	15.291	15.340	15.528	15.899
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	35.897	35.964	35.987	36.428	36.502
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	45.364	46.374	46.682	47.229	47.411
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	63.447	63.757	63.832	64.588	64.924
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	20.336	21.538	21.736	22.003	22.048
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	28.449	28.996	29.088	29.437	29.506

15 Dân số trung bình nữ phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Average female population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	289.046	293.775	294.679	293.760	294.950
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	83.070	84.010	83.894	83.627	83.997
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	13.545	14.784	15.280	15.234	15.385
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	35.874	35.948	35.969	35.848	35.930
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	45.064	45.495	45.638	45.496	45.705
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	63.716	64.211	64.320	64.129	64.450
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	20.203	21.430	21.618	21.550	21.584
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	27.574	27.897	27.960	27.876	27.899

16 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	207.496	210.722	211.314	209.598	211.043
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	155.465	157.705	158.092	158.177	158.856
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	11.246	11.303	11.312	11.048	11.158
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	15.877	16.351	16.440	16.010	16.243
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	24.908	25.363	25.470	24.363	24.786
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	-	-	-	-

17 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Average rural population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	370.825	378.138	379.718	384.046	385.006
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	9.370	9.470	9.490	9.921	9.950
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	27.562	30.075	30.620	30.962	31.284
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	60.525	60.609	60.644	61.228	61.274
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	74.551	75.518	75.880	76.715	76.873
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	102.255	102.605	102.682	104.354	104.588
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	40.539	42.968	43.354	43.553	43.632
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	56.023	56.893	57.048	57.313	57.405

18 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	440.011	450.054	430.497	433.439	443.637
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	125.263	117.451	103.267	109.409	114.319
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	277.332	289.372	288.351	282.624	288.175
Góa - <i>Widowed</i>	27.816	31.626	29.607	29.735	29.623
Ly hôn/ly thân - <i>Divorced/Separated</i>	9.600	11.605	9.272	11.671	11.520

19 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Sex ratio of population by residence

ĐVT: Số nam/100 nữ - Unit: Male per 100 female

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	100,08	99,42	100,45
2016	100,20	99,44	100,63
2017	100,32	99,45	100,81
2018	100,45	99,46	101,00
2019	100,57	99,97	100,90
2020	102,08	101,60	102,30
Sơ bộ - Prel. 2021	102,08	101,64	102,33

20 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
TỶ SUẤT CHUNG - TOTAL			
2015	18,02	6,32	11,70
2016	17,97	6,30	11,67
2017	17,90	6,24	11,66
2018	14,84	5,75	9,09
2019	15,54	6,41	9,13
2020	15,69	6,15	9,54
Sơ bộ - Prel. 2021	17,55	4,27	13,28

21 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - *Unit: Children per woman*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
TỶ SUẤT CHUNG - TOTAL			
2015	2,42	2,13	2,58
2016	2,28	2,10	2,52
2017	2,34	2,07	2,50
2018	2,05	1,92	2,11
2019	2,09	1,92	2,17
2020	2,07	1,91	2,16
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	2,36	2,12	2,45

22 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: Infant deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	16,4
2016	9,5
2017	9,3
2018	15,7	17,8	13,6
2019	15,5	17,6	13,4
2020	15,8	17,8	13,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	15,2	17,2	13,1

23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
 Unit: Under - five deaths per 1000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	25,0
2016	24,2
2017	24,1
2018	23,7	30,6	16,3
2019	23,3	30,2	16,0
2020	23,7	30,7	16,3
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	22,8	29,6	15,6

24 Tỷ lệ tăng dân số chung của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Increase rate of population by residence

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Tỷ lệ tăng dân số chung <i>Increase rate of population</i>			
2015	8,20	10,93	5,48
2016	7,67	7,09	8,24
2017	7,10	6,72	7,56
2018	8,06	5,05	10,11
2019	-22,80	-21,30	-23,13
2020	5,50	2,90	6,95
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	11,55	11,37	10,89
Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>			
2015	11,70	11,73	11,68
2016	11,67	11,69	11,64
2017	11,66	11,68	11,63
2018	9,09	7,00	10,27
2019	9,13	7,30	10,17
2020	9,54	7,52	10,36
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	13,28	13,85	11,52
Tỷ suất di cư thuần <i>Net emigration rate</i>			
2015	-3,50	-0,80	-6,20
2016	-4,00	-4,60	-3,40
2017	-4,56	-4,96	-4,10
2018	-1,03	-1,95	-0,20
2019	-31,93	-28,60	-33,30
2020	-4,04	-4,62	-3,41
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	-1,73	-2,48	-0,63

25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rate by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i>			
2015	1,80	2,00	1,60
2016	0,90	0,90	0,90
2017	0,14	0,14	0,13
2018	1,22	1,44	1,00
2019	6,44	6,60	6,30
2020	1,28	1,32	1,23
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	2,04	2,78	1,29
Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i>			
2015	5,30	2,80	7,80
2016	4,90	5,50	4,30
2017	4,70	5,10	4,20
2018	2,25	3,39	1,15
2019	38,37	36,30	40,40
2020	5,32	4,96	5,71
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	3,77	3,68	3,86
Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i>			
2015	-3,50	-0,80	-6,20
2016	-4,00	-4,60	-3,40
2017	-4,56	-4,96	-4,07
2018	-1,03	-1,95	-0,16
2019	-31,93	-29,70	-34,10
2020	-4,04	-3,64	-4,48
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	-1,73	-0,90	-2,57

26 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	72,70	70,10	75,50
2016	72,80	70,20	75,60
2017	72,90	70,30	75,70
2018	72,93	70,33	75,69
2019	73,00	70,40	75,80
2020	72,92	70,31	75,68
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	73,14	70,55	75,90

27 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	26,0	28,1	23,6
2016	26,2	28,3	23,9
2017	26,5	28,5	24,0
2018	25,9	28,1	23,6
2019	25,1	27,4	22,7
2020	25,5	28,0	22,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	26,2	28,5	23,6

28 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Percentage of literate population at 15 years of age and above
by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	87,1	89,2	85,0
2016	87,5	90,0	85,0	93,9	83,6
2017	87,6	90,0	85,8	94,0	83,7
2018	86,8	89,3	84,5	93,2	83,1
2019	87,9	89,9	85,9	94,1	84,3
2020	86,0	87,7	84,3	94,2	84,3
<i>Sơ bộ - Prel. 2021</i>	87,6	89,8	85,4	94,4	84,6

29 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Labour force at 15 years of age and above
by sex and by residence*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	331.586	337.491	338.093	328.292	325.597
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	181.454	184.084	184.139	179.756	182.610
Nữ - Female	150.132	153.407	153.954	148.536	142.987
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	117.343	113.969	117.946	113.045	115.828
Nông thôn - Rural	214.243	223.522	220.147	215.247	209.769
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	54,7	54,5	54,5	54,8	56,1
Nữ - Female	45,3	45,5	45,5	45,2	43,9
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	35,4	33,8	34,9	34,4	35,6
Nông thôn - Rural	64,6	66,2	65,1	65,6	64,4

Ghi chú: Năm 2021 các chỉ tiêu tổng hợp về lao động việc làm được tổng hợp, công bố theo khung khái niệm mới (ILCS19) thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS13).

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Kinh tế Nhà nước <i>State</i>	Kinh tế ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
Người - <i>Person</i>				
2015	319.859	31.930	286.906	1.023
2016	317.119	30.943	285.193	983
2017	327.039	30.103	296.016	920
2018	328.077	36.524	291.188	365
2019	328.757	29.304	298.842	611
2020	318.361	28.377	289.392	592
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	315.163	21.518	293.420	225
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	100,90	91,70	102,10	82,90
2016	99,14	96,91	99,40	96,04
2017	103,13	97,28	103,80	93,60
2018	100,32	121,33	98,37	39,64
2019	100,21	80,23	102,63	167,45
2020	96,84	96,84	96,84	96,96
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	99,00	75,83	101,39	37,92
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>				
2015	100,0	10,0	89,7	0,3
2016	100,0	9,8	89,9	0,3
2017	100,0	9,2	90,5	0,3
2018	100,0	11,1	88,8	0,1
2019	100,0	8,9	90,9	0,2
2020	100,0	8,9	90,9	0,2
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,0	6,8	93,1	0,1

Ghi chú: Năm 2021 các chỉ tiêu tổng hợp về lao động việc làm được tổng hợp, công bố theo khung khái niệm mới (ILCS19) thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS13).

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above
by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>			
2015	319.859	112.139	207.720
2016	317.119	112.077	205.042
2017	327.039	114.395	212.644
2018	328.077	109.768	218.309
2019	328.757	178.314	150.443
2020	318.361	107.842	210.519
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	315.163	111.821	203.341
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>			
2015	55,3	54,0	56,0
2016	54,5	53,8	55,0
2017	55,9	54,6	56,6
2018	55,7	52,1	57,7
2019	55,6	84,4	39,6
2020	53,6	51,5	54,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	52,9	53,0	52,8

Ghi chú: Năm 2021 các chỉ tiêu tổng hợp về lao động việc làm được tổng hợp, công bố theo khung khái niệm mới (ILCS19) thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS13).

32 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính

Annual employed population at 15 years of age and above by sex

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
		Người - <i>Person</i>	
2015	319.859	175.137	144.722
2016	317.119	173.077	144.042
2017	327.039	176.975	150.064
2018	328.077	180.809	147.268
2019	328.757	113.922	214.835
2020	318.361	174.947	143.414
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	315.163	177.170	137.993
		So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>	
2015	55,3	60,5	50,1
2016	54,5	59,5	49,6
2017	55,9	60,4	51,4
2018	55,7	61,3	50,1
2019	55,6	38,4	72,9
2020	53,6	58,3	48,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	52,9	58,8	46,8

Ghi chú: Năm 2021 các chỉ tiêu tổng hợp về lao động việc làm được tổng hợp, công bố theo khung khái niệm mới (ILCS19) thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS13).

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	319.859	328.077	328.757	318.361	315.163
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	2.379	3.523	3.355	987	1.923
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	15.453	22.145	22.660	14.449	13.679
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	11.715	13.070	13.430	10.793	9.453
Nhân viên - <i>Clerks</i>	1.838	3.328	3.873	3.566	6.709
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	66.925	67.814	67.786	69.819	67.494
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	96.493	32.686	48.838	69.470	72.098
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	30.366	34.373	40.172	34.947	31.991
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	10.563	15.921	16.719	16.638	12.519
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	81.433	134.398	110.930	97.109	98.058
Khác - <i>Other</i>	2.694	819	994	583	1.239
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	148.131	159.600	164.064	149.729	166.446
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	8.198	7.533	9.677	10.103	7.303
Tự làm - <i>Own account worker</i>	120.229	125.613	118.838	118.530	109.432
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	43.114	35.306	36.016	39.999	31.913
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	-	25	162	-	69
Không xác định - <i>Unknown</i>	187	-	-	-	-

Ghi chú: Năm 2021 các chỉ tiêu tổng hợp về lao động việc làm được tổng hợp, công bố theo khung khái niệm mới (ILCS19) thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS13).

34 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Percentage of trained employed worker by sex and by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	15,6	15,3	16,0
2015	15,8	15,6	16,0	27,5	9,3
2017	15,1	14,9	15,3	26,9	8,7
2018	17,3	20,3	13,8	32,3	9,7
2019	18,8	31,6	12,0	20,0	17,4
2020	16,2	16,5	15,8	27,1	10,4
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	18,8	19,3	18,1	29,2	13,1

35 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
*Unemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	4,04	3,56	4,65
2016	3,70	3,97	3,37	4,92	3,00
2017	2,95	2,26	3,81	4,06	2,33
2018	3,28	2,19	4,64	5,21	2,31
2019	2,93	3,19	2,59	3,67	2,54
2020	3,32	2,82	3,97	5,07	2,41
Sơ bộ - Prel. 2021	3,43	3,08	3,92	3,73	3,25

36 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi
phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
*Underemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2015	2,1	1,7	2,7
2016	2,4	2,3	2,4	1,2	3,0
2017	4,5	4,4	4,7	1,7	6,1
2018	3,7	3,4	4,1	1,7	4,8
2019	1,9	1,6	2,3	1,1	2,4
2020	3,3	3,3	3,2	2,1	3,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	7,6	7,8	7,2	12,3	4,9

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
VÀ BẢO HIỂM**
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

Biểu Table	Trang Page
37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	101
38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	102
39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	103
40 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	105
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	107
42 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	109
43 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	111
44 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	112

Biểu Table		Trang Page
45	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	114
46	Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget expenditures in local area</i>	116
47	Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget expenditure in local area</i>	118
48	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	120

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá thị trường.

GRDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, quy định người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế: Hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) đã được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) reflects the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;

Basic price is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the market price.

GRDP is calculated at current and constant prices:

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the state budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

STATE BUDGET

Local State budget revenues (provinces/cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

Local state budget expenditures (provinces/cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

INSURANCE

Social insurance is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of thier contribution to the social insurance fund.

Compulsory social insurance is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

Health insurance: A type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

Unemployment insurance refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

Total insurance revenue refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

Total insurance expenditure is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2021

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trong Tỉnh (GRDP) năm 2021 ước tính tăng 9% so với năm 2020, mức tăng cao thứ 4 so các tỉnh, thành cả nước và xếp thứ 1 trong 14 tỉnh Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung; trong đó: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,98%, đóng góp 1,82 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 23,68%, đóng góp 6,98 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 0,02%, đóng góp 0,007 điểm phần trăm; thuế sản phẩm tăng 3,26%, đóng góp tăng 0,2 điểm phần trăm.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; ngành nông nghiệp tăng 11,08% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 1,29 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; ngành lâm nghiệp tăng 2,01%, đóng góp 0,006 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 2,83%, đóng góp 0,52 điểm phần trăm.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng; ngành công nghiệp tăng 38,06% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng giảm 22,85%, đóng góp giảm 0,27 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,09%, đóng góp 0,05 điểm phần trăm; ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt... tăng 59,8%, đóng góp 6,84 điểm phần trăm, mức đóng góp cao nhất trong các ngành kinh tế cấp 1. Ngành xây dựng tăng 2,79%, đóng góp 0,33 điểm phần trăm.

Trong khu vực dịch vụ, đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vào mức tăng trưởng chung như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,18 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; vận tải, kho bãi giảm 11,76%, đóng góp giảm 0,23 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống giảm 21,5%, đóng góp giảm 0,75 điểm phần trăm; hoạt động thông tin và truyền thông tăng 2,39%, đóng góp 0,14 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 9,63%, đóng góp 0,29 điểm

phần trăm; hoạt động giáo dục và đào tạo đạt mức tăng 2,93%, đóng góp 0,11 điểm phần trăm; hoạt động y tế và trợ giúp xã hội tăng 16,54%, đóng góp 0,17 điểm phần trăm;...

Về cơ cấu kinh tế (GRDP) năm 2021, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 30,02%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 35,96%; khu vực dịch vụ chiếm 28,15%; thuế sản phẩm chiếm 5,87%. (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2020 là: 30,77%; 31,29%; 31,72%; 6,22%).

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2021 ước đạt 11.836,1 tỷ đồng, tăng 1,7% so với năm 2020; trong đó, thu nội địa đạt 3.395,5 tỷ đồng, tăng 14,3%; thu hải quan đạt 912,8 tỷ đồng, giảm 31,9%.

Chi ngân sách địa phương năm 2021 ước đạt 11.208,4 tỷ đồng, giảm 21,5% so với năm 2020, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 3.229,2 tỷ đồng (chiếm 28,8% tổng chi), giảm 8,4% so năm trước; chi thường xuyên đạt 4.727,2 tỷ đồng (chiếm 42,2%), tăng 4,4%.

3. Bảo hiểm

Năm 2021, cả tỉnh có 48,4 nghìn người tham gia bảo hiểm xã hội, tăng 10,1% so với năm 2020; 522,8 nghìn người tham gia bảo hiểm y tế, giảm 6,3% và 33,3 nghìn người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, tăng 4,7%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2021 đạt 1.138,05 tỷ đồng, tăng 1% so với năm 2020, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 609,87 tỷ đồng, chiếm 53,6% tổng số thu bảo hiểm; thu bảo hiểm y tế đạt 490,82 tỷ đồng, chiếm 43,1%; thu bảo hiểm thất nghiệp đạt 37,36 tỷ đồng, chiếm 3,3%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2021 đạt 1.275,78 tỷ đồng, giảm 1% so với năm 2020, trong đó: Chi bảo hiểm xã hội đạt 762,99 tỷ đồng, chiếm 59,8% tổng số chi bảo hiểm; chi bảo hiểm y tế đạt 458,46 tỷ đồng, chiếm 35,9%; chi bảo hiểm thất nghiệp đạt 54,34 tỷ đồng, chiếm 4,3%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2021

1. Economic growth

Gross Regional Domestic Product (GRDP) in 2021 was estimated to increase by 9% compared to 2020, the 4th highest increase compared to other provinces and cities nationwide and ranked 1st among 14 North Central and Central Coast provinces; of which: agriculture, forestry and fishery sector increased by 5.98%, contributing 1.82 percentage points to the overall growth; the industry and construction sector increased by 23.68%, contributing 6.98 percentage points; the service sector increased by 0.02%, contributing 0.007 percentage points; product taxes increased by 3.26%, contribution increased by 0.2 percentage points.

In the agriculture, forestry and fishery sector; the agriculture increased by 11.08% over the same period last year, contributing 1.29 percentage points to the overall growth; the forestry increased by 2.01%, contributing 0.006 percentage points; the fishery increased by 2.83%, contributing 0.52 percentage points.

In the industry and construction sector, the industry increased by 38.06% over the same period last year, of which the mining and quarrying decreased by 22.85%, contributed 0.27 percentage points to the overall growth; the manufacturing increased by 1.09%, contributed 0.05 percentage points; the electricity and gas production and distribution... increased by 59.8%, contributing 6.84 percentage points, the highest contribution in the tier-1 economic sectors. The construction increased by 2.79%, contributed 0.33 percentage points.

In the service sector, the contributions of a number of activities with large proportions to the overall growth were as follows: Wholesale and retail trade increased by 3.3% over the same period last year, contributing 0.18 percentage points to general growth rate; transportation and storage decreased by 11.76%, contributed 0.23 percentage points; accommodation and food services decreased by 21.5%, contributed 0.75 percentage points; information and communication activities increased by 2.39%, contributing 0.14 percentage points; financial, banking and insurance activities increased by 9.63%,

contributing 0.29 percentage points; education and training activities increased by 2.93%, contributing 0.11 percentage points; medical activities and social assistance increased by 16.54%, contributing 0.17 percentage points;...

In terms of economic structure (GRDP) in 2021, the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 30.02%; the industry and construction accounted for 35.96%; the service sector accounted for 28.15%; product taxes accounted for 5.87%. (The corresponding structure of the same period in 2020 was: 30.77%; 31.29%; 31.72%; 6.22%).

2. State budget revenue and expenditure

State budget revenue in the area in 2021 was estimated at 11,836.1 billion VND, up 1.7% compared to 2020; of which, domestic revenue reached 3,395.5 billion VND, up 14.3%; customs revenue reached 912.8 billion VND, down 31.9%.

Local budget expenditure in 2021 was estimated at 11,208.4 billion VND, down 21.5% compared to 2020, of which development investment expenditure reached 3,229.2 billion VND (accounting for 28.8% of total expenditure), down 8.4% compared to the previous year; recurrent expenditures reached 4,727.2 billion VND (accounting for 42.2%), up 4.4%.

3. Insurance

In 2021, the whole province had 48.4 thousand people participated in social insurance, up 10.1% compared to 2020; 522.8 thousand people participated in health insurance, down 6.3% and 33.3 thousand people participated in unemployment insurance, up 4.7%.

Total insurance revenue in 2021 reached 1,138.05 billion VND, up 1% compared to 2020, of which: Social insurance revenue reached 609.87 billion VND, accounting for 53.6% of total insurance revenue; health insurance revenue reached 490.82 billion VND, accounting for 43.1%; unemployment insurance revenue reached 37.36 billion VND, accounting for 3.3%.

Total insurance expenditure in 2021 reached 1,275.78 billion VND, down 1% compared to 2020, of which: Social insurance expenditure reached 762.99 billion VND, accounting for 59.8% of total insurance expenditure; health insurance expenditure reached 458.46 billion VND, accounting for 35.9%; unemployment insurance expenditure reached 54.34 billion VND, accounting for 4.3%.

37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2015	18.658,0	6.949,9	3.253,1	1.960,7	6.962,6	1.492,4
2016	20.171,6	7.229,2	3.573,4	2.053,4	7.786,0	1.583,0
2017	22.984,0	8.603,4	3.887,7	2.254,3	8.851,9	1.641,0
2018	25.712,0	9.401,8	4.709,0	2.623,3	9.771,9	1.829,3
2019	31.150,1	10.320,8	7.822,0	4.656,0	10.840,6	2.166,7
2020	35.599,7	10.955,7	11.138,7	7.537,0	11.292,2	2.213,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	40.776,8	12.241,8	14.662,3	10.749,3	11.480,0	2.392,7
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,00	37,25	17,43	10,51	37,32	8,00
2016	100,00	35,84	17,71	10,18	38,60	7,85
2017	100,00	37,43	16,92	9,81	38,51	7,14
2018	100,00	36,57	18,31	10,20	38,01	7,11
2019	100,00	33,13	25,11	14,95	34,80	6,96
2020	100,00	30,77	31,29	21,17	31,72	6,22
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,00	30,02	35,96	26,36	28,15	5,87

38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2015	12.472,0	4.409,4	2.216,4	1.250,6	4.835,6	1.010,6
2016	13.256,5	4.556,2	2.384,7	1.238,9	5.259,2	1.056,4
2017	14.577,3	5.307,8	2.525,6	1.333,5	5.682,2	1.061,7
2018	15.657,2	5.565,0	2.900,3	1.464,1	6.063,6	1.128,3
2019	17.957,8	5.914,0	4.248,7	2.131,9	6.536,3	1.258,8
2020	19.767,4	5.997,6	5.823,3	3.450,0	6.704,9	1.241,6
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	21.547,3	6.356,5	7.202,3	4.762,9	6.706,3	1.282,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	105,17	112,33	116,64	107,74	120,79	103,99
2016	106,29	103,33	107,59	99,06	108,76	104,54
2017	109,96	116,50	105,91	107,64	108,04	100,50
2018	107,41	104,85	114,84	109,79	106,71	106,27
2019	114,69	106,27	146,49	145,62	107,80	111,57
2020	110,08	101,41	137,06	161,82	102,58	98,64
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	109,00	105,98	123,68	138,06	100,02	103,26

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	18.658,0	25.712,0	31.150,1	35.599,7	40.776,8
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
(Phân ngành kinh tế cấp I)					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	6.949,9	9.401,8	10.320,8	10.955,7	12.241,8
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	264,3	259,0	268,0	349,4	272,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	1.218,7	1.645,7	1.644,3	1.529,6	1.575,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	358,0	545,5	2.573,6	5.469,0	8.705,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation</i>	119,6	173,2	170,1	189,0	196,4
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.292,4	2.085,6	3.166,0	3.601,6	3.913,0
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.384,5	1.956,5	2.246,3	2.404,2	2.526,4
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	370,6	528,8	592,6	581,1	512,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	735,5	1.046,5	1.187,9	1.109,0	893,7
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	837,7	1.069,6	1.158,1	1.157,5	1.179,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	589,8	738,4	814,4	869,0	972,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	799,2	957,0	1.039,3	1.085,3	1.113,5
TKQG, NSNN và bảo hiểm - National accounts, state budget and insurance					103

39 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành**
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	204,6	268,1	297,1	322,9	341,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	47,8	90,3	102,1	109,5	114,7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	639,8	831,2	877,4	947,7	962,0
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	734,2	1.183,7	1.319,2	1.453,7	1.521,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	270,3	639,8	698,9	775,1	906,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	121,1	157,0	168,9	157,8	153,6
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	222,3	297,2	329,9	310,4	271,9
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of household for own use</i>	5,3	7,8	8,5	9,0	9,4
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	1.492,4	1.829,3	2.166,7	2.213,1	2.392,7

40 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo ngành kinh tế					
By kinds of economic activity					
(Phân ngành kinh tế cấp I)					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	37,25	36,57	33,13	30,77	30,02
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,42	1,01	0,86	0,98	0,67
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	6,53	6,40	5,28	4,30	3,86
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1,92	2,12	8,26	15,36	21,35
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation</i>	0,64	0,67	0,55	0,53	0,48
Xây dựng - <i>Construction</i>	6,93	8,11	10,16	10,12	9,60
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	7,42	7,61	7,21	6,75	6,20
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1,99	2,06	1,90	1,63	1,26
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3,94	4,07	3,81	3,12	2,19
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4,49	4,16	3,72	3,25	2,89
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3,16	2,87	2,61	2,44	2,39
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4,28	3,72	3,34	3,05	2,73
TKQG, NSNN và bảo hiểm - National accounts, state budget and insurance					105

40 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by kinds of economic activity*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,10	1,04	0,95	0,91	0,84
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,26	0,35	0,33	0,31	0,28
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	3,43	3,23	2,82	2,66	2,36
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,94	4,60	4,23	4,08	3,73
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,45	2,49	2,24	2,18	2,22
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,65	0,61	0,54	0,44	0,38
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,19	1,16	1,06	0,87	0,67
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of household for own use</i>	0,03	0,03	0,03	0,03	0,02
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	8,00	7,11	6,96	6,22	5,87

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	12.472,0	15.657,2	17.957,8	19.767,4	21.547,3
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
(Phân ngành kinh tế cấp I)					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.409,4	5.565,0	5.914,0	5.997,6	6.356,5
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	187,6	177,8	183,2	237,7	183,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	791,6	928,8	903,5	832,8	841,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	182,4	233,3	935,2	2.261,4	3.613,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation</i>	89,0	124,2	110,0	118,1	123,9
Xây dựng - <i>Construction</i>	965,8	1.436,2	2.116,8	2.373,3	2.439,4
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	739,4	942,7	1.070,0	1.104,4	1.140,7
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	258,1	371,7	399,8	390,3	344,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	499,8	678,4	736,4	685,4	538,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	835,0	1.047,1	1.128,0	1.179,6	1.207,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	411,7	508,4	551,0	595,5	652,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	535,4	589,7	623,8	642,5	663,5
TKQG, NSNN và bảo hiểm - National accounts, state budget and insurance					107

41 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	143,3	180,6	193,7	205,5	217,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	41,9	68,8	76,4	81,4	83,5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	425,3	499,1	517,9	546,7	554,9
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	538,6	678,0	712,0	754,5	776,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	149,5	178,1	187,6	204,4	238,2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	98,0	117,6	121,9	113,7	114,1
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	156,2	199,0	213,1	196,2	169,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of household for own use</i>	3,4	4,4	4,7	4,8	5,0
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	1.010,6	1.128,3	1.258,8	1.241,6	1.282,2

42 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	105,17	107,41	114,69	110,08	109,00
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
(Phân ngành kinh tế cấp I)					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	94,25	104,85	106,27	101,41	105,98
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	98,14	106,33	103,04	129,72	77,15
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	118,69	110,56	97,27	92,18	101,09
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	104,73	101,91	400,93	241,80	159,80
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation</i>	110,92	127,63	88,59	107,35	104,93
Xây dựng - <i>Construction</i>	111,92	120,48	147,38	112,12	102,79
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	105,63	106,13	113,51	103,21	103,30
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	115,89	107,99	107,57	97,62	88,24
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	107,84	108,85	108,55	93,08	78,50
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	107,45	108,92	107,73	104,57	102,39
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	113,55	107,54	108,36	108,07	109,63
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	105,84	103,57	105,78	102,99	103,27
TKQG, NSNN và bảo hiểm - National accounts, state budget and insurance					109

42 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	108,57	107,18	107,27	106,09	105,73
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	117,24	111,50	110,97	106,53	102,65
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	112,03	102,95	103,76	105,56	101,50
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	107,67	106,21	105,01	105,98	102,93
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	111,96	106,27	105,32	108,97	116,54
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	112,66	106,82	103,68	93,29	100,30
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	109,09	105,88	107,08	92,10	86,31
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of household for own use</i>	100,00	109,03	107,45	102,91	103,32
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	103,99	106,27	111,57	98,64	103,26

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền Việt Nam, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - <i>Thous. dong</i>s	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
2015	32.262	1.472
2016	34.689	1.548
2017	39.264	1.725
2018	43.664	1.895
2019	52.705	2.262
2020	59.968	2.577
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	68.412	2.929
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>	
2015	105,79	105,50
2016	107,52	105,18
2017	113,19	111,43
2018	111,21	109,84
2019	120,70	119,38
2020	113,78	113,92
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	114,08	113,66

44 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	7.569,9	8.797,6	10.146,5	11.633,3	11.836,2
Thu cân đối ngân sách Nhà nước Balance of state budget revenue	3.088,9	4.800,9	6.563,9	7.881,3	8.705,5
Thu nội địa - Domestic revenue	1.626,5	2.446,3	2.345,8	2.970,9	3.395,5
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - Revenue from business enterprises and individuals	1.068,6	1.413,5	1.728,9	1.693,1	2.134,1
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	0,0	0,1	-	0,1	-
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	85,7	111,3	148,2	142,1	164,5
Lệ phí trước bạ - Registration fee	57,4	91,5	133,3	114,5	59,3
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	-	-	-	-	-
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	34,4	141,7	59,1	54,8	113,2
Các khoản thu về nhà, đất - Land revenue	159,6	371,5	219,6	420,6	368,8
Thu khác - Other revenue	220,8	316,7	56,7	545,7	555,6
Thu về dầu thô - Revenue from crude oil	-	-	-	-	-
Trong đó - Of which:					
Thuế tài nguyên - Natural resource tax	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	169,2	496,9	1.370,0	1.341,2	912,8
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	-	-	-	-	-
Thuế nhập khẩu - Import tax	74,2	-	21,2	67,2	41,7
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Excise tax on imports	44,2	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	50,7	-	1.348,6	1.263,5	877,4

44 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Thu viện trợ (không kể viện trợ cho vay lại) <i>Aid revenue (excluding aids for lending)</i>	-	0,5	4,2	22,1	1,1
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	-	-	-	-	34,0
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	427,6	458,8	510,1	929,1	851,5
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	865,8	1.398,4	2.333,8	2.618,1	3.510,6
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	122,8	24,0	13,4	-	-
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>VAT on lottery activities</i>	21,5	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>	6,5	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	29,4	-	-	-	-
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên <i>Additional revenue from higher level budget</i>	4.351,7	3.967,5	3.569,2	3.734,9	3.115,6
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên <i>Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget</i>	6,5	5,2	-	17,1	15,1

45 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thu cân đối ngân sách Nhà nước Balance of state budget revenue	40,81	54,57	64,69	67,75	73,55
Thu nội địa - Domestic revenue	21,48	27,81	23,12	25,54	28,69
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - Revenue from business enterprises and individuals	14,12	16,07	17,04	14,55	18,03
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	0,00	0,00	-	0,00	-
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	1,13	1,27	1,46	1,22	1,39
Lệ phí trước bạ - Registration fee	0,76	1,04	1,31	0,98	0,50
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	-	-	-	-	-
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	0,45	1,61	0,58	0,47	0,96
Các khoản thu về nhà, đất - Land revenue	2,11	4,22	2,16	3,62	3,12
Thu khác - Other revenue	2,92	3,60	0,56	4,69	4,69
Thu về dầu thô - Revenue from crude oil	-	-	-	-	-
Trong đó - Of which:					
Thuế tài nguyên - Natural resource tax	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue	2,23	5,65	13,50	11,53	7,71
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	-	-	-	-	-
Thuế nhập khẩu - Import tax	0,98	-	0,21	0,58	0,35
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Excise tax on imports	0,58	-	-	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	0,67	-	13,29	10,86	7,41

45 (Tiếp theo) Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of state budget revenue in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Thu viện trợ (không kể viện trợ cho vay lại) <i>Aid revenue (excluding aids for lending)</i>	-	0,01	0,04	0,19	0,01
Thu từ quỹ dự trữ tài chính <i>Income from financial reserves</i>	-	-	-	-	0,29
Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	5,65	5,22	5,03	7,99	7,19
Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	11,44	15,90	23,00	22,50	29,66
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	1,62	0,27	0,13	-	-
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>VAT on lottery activities</i>	0,28	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>	0,09	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	0,39	-	-	-	-
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên <i>Additional revenue from higher level budget</i>	57,49	45,10	35,18	32,11	26,32
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên <i>Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget</i>	0,09	0,06	-	0,15	0,13

46 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	6.945,19	9.844,13	10.340,55	14.274,29	11.208,4
Chi cân đối ngân sách <i>Balance of budget expenditure</i>	4.943,47	7.706,73	7.968,23	11.566,20	8.743,6
Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	1.156,16	2.005,22	1.906,58	3.525,50	3.229,2
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án <i>Of which: Expenditure on investment plans</i>	1.156,16	2.005,22	1.906,58	3.525,50	3.217,4
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - Expenditure on interests on loans of local governments	153,79	0,02	0,06	2,83	0,9
Chi thường xuyên - Frequent expenditure	2.738,58	3.248,36	3.442,02	4.526,26	4.727,2
Chi an ninh, quốc phòng - <i>Expenditure on securities and national defence</i>	59,91	89,85	103,82	547,44	575,00
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	1.002,54	1.188,92	1.293,17	1.392,28	1.382,80
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science and technology</i>	8,30	21,88	15,29	19,02	446,90
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	230,95	361,02	384,89	404,09	17,40
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao - <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	55,81	58,13	68,83	68,81	60,60
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	66,48	74,66	85,32	83,05	88,90
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	328,06	524,17	540,37	571,23	679,20

46 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	686,70	706,16	755,90	1.006,67	1.093,40
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	247,70	195,75	164,04	383,01	354,80
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	52,13	27,82	30,39	50,66	28,20
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1,00	1,00	1,00	1,00	21,00
Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	893,94	2.452,13	2.618,57	3.510,61	765,3
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	152,65	23,98	13,35	-	-
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	1.842,55	2.087,64	2.357,41	2.636,31	2.149,3
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	6,52	25,78	1,56	71,79	315,5

47 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn Structure of state budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Chi cân đối ngân sách Balance of budget expenditure	71,18	78,29	77,06	81,03	78,01
Chi đầu tư phát triển Expenditure on development investment	16,65	20,37	18,44	24,70	28,81
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án Of which: Expenditure on investment plans	16,65	20,37	18,44	24,70	28,71
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - Expenditure on interests on loans of local governments	2,21	0,00	0,00	0,02	0,01
Chi thường xuyên - Frequent expenditure	39,44	32,99	33,30	31,69	42,18
Chi an ninh, quốc phòng - Expenditure on securities and national defence	0,86	0,91	1,00	3,84	5,13
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề Expenditure on education, training and vocational training	14,44	12,08	12,51	9,75	12,34
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ Expenditure on science and technology	0,12	0,22	0,15	0,13	3,99
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - Expenditure on health, population and family planning	3,33	3,67	3,72	2,83	0,16
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao - Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports	0,80	0,59	0,67	0,48	0,54
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường Expenditure on environment protection	0,96	0,76	0,83	0,58	0,79
Chi sự nghiệp kinh tế Expenditure on economic services	4,72	5,32	5,23	4,00	6,06

47 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont.) Structure of state budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể - <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	9,89	7,17	7,31	7,05	9,76
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	3,57	1,99	1,59	2,68	3,17
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	0,75	0,28	0,29	0,35	0,25
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,19
Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	12,87	24,91	25,32	24,59	6,83
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	2,20	0,24	0,13	-	-
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	26,53	21,21	22,80	18,47	19,18
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	0,09	0,26	0,02	0,50	2,81

48 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số người tham gia bảo hiểm (Người) Number of insured persons (Person)	467.295	585.260	615.552	633.995	604.484
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	33.777	37.541	38.855	43.986	48.417
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	405.549	516.895	545.861	558.224	522.798
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	27.969	30.824	30.836	31.785	33.269
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	6.187	7.441	7.742	8.080	8.406
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	3.568	4.407	5.060	5.310	17.160
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	974.287	1.496.527	1.527.267	1.413.649	1.086.784
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	2.141	3.007	1.348	1.991	1.251
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	9	4	-	7	-

48 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**
(Cont.) *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	700,38	974,59	1.067,24	1.127,18	1.138,05
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	396,73	506,47	555,82	583,56	609,87
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	279,05	434,62	474,58	505,00	490,82
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	24,60	33,50	36,84	38,62	37,36
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	679,55	1.108,84	1.225,79	1.289,08	1.275,79
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	351,49	513,85	627,44	693,93	762,99
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	310,23	565,15	554,34	531,28	458,46
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	17,83	29,84	44,01	63,87	54,34
Số dư cuối năm (Tỷ đồng) End-year surplus (Bill. dong)	-60,00	-134,25	-158,55	-161,91	-137,74
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	-	-7,38	-71,62	-110,37	-153,12
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	-60,00	-130,53	-79,76	-26,29	32,36
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	-	3,66	-7,17	-25,25	-16,98

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
49 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	131
50 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	132
51 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	133
52 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	134
53 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	135
54 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	137
55 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	139
56 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	141
57 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn <i>Investment as percentage of GRDP</i>	143
58 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ năm 2010 đến năm 2021 <i>Foreign direct investment projects licensed from 2010 to 2021</i>	145
59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)</i>	146
60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)</i>	148

Biểu Table	Trang Page
61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2021 by kinds of economic activity</i>	149
62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2021 by some main counterparts</i>	151
63 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	152
64 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm 2021 của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in 2021 of households</i>	153
65 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn <i>Average dwelling area per capita by residence</i>	154

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó, thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment in the locality is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

Foreign direct investment in the locality is the total amount of cash and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province/city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

The ratio of investment in the locality to GRDP is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment in the} \\ \text{locality to GRDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment in the locality} \\ \text{at current prices in the year}}{\text{GRDP at current prices} \\ \text{in the same year}} \times 100$$

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential houses completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential houses for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2021

Huy động vốn đầu tư toàn xã hội năm 2021 ước đạt 28.325,5 tỷ đồng, giảm 4,5% so với năm 2020; trong đó: nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 2.796,7 tỷ đồng, chiếm 9,9% trong tổng số vốn đầu tư toàn xã hội và giảm 36,7%; khu vực ngoài nhà nước 22.422,6 tỷ đồng, chiếm 79,2% và giảm 1,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 3.106,2 tỷ đồng chiếm 11% và tăng 24,1%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, năm 2021 không có dự án cấp phép mới, không tăng không giảm so với năm 2020. Trong các quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư có đến 31/12/2021, Singapore là nhà đầu tư lớn nhất với tổng số vốn đạt 235,4 triệu USD, chiếm 19,6% tổng vốn đăng ký, tiếp đến là Canada 200 triệu USD, chiếm 16,7%; Anh 178,7 triệu USD, chiếm 14,9%...

Năm 2021, diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành đạt 615,27 nghìn m², giảm 7,3% so với năm 2020, chủ yếu là nhà ở riêng lẻ. Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2021 đạt 21 m²/người.

INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2021

Total realized social investment capital in 2021 reached 28,325.5 billion VND, down 4.5% compared to 2020; of which: the state sector's investment capital was estimated at 2,796.7 billion VND, accounting for 9.9% of total social investment capital and down 36.7%; the non-state sector's investment was 22,422.6 billion VND, accounting for 79.2% and decreasing by 1.5%; the FDI sector's investment was 3,106.2 billion VND, accounting for 11% and increasing by 24.1%.

In terms of attracting foreign direct investment, there was no new licensed project in 2021, neither an increase nor a decrease compared to 2020. Among countries and territories with investment projects as of December 31, 2021, Singapore was the largest investor with a total capital of 235.4 million USD, accounting for 19.6% of the total registered capital, followed by Canada 200 million USD, accounting for 16.7%; UK 178.7 million USD, accounting for 14.9%...

In 2021, the floor area of completed housing construction reached 615.27 thousand m², down 7.3% compared to 2020, mainly for individual houses. The average housing area per capita in 2021 reached 21 m²/person.

49 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

Investment at current prices

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	6.585,9	13.844,6	22.918,3	29.675,2	28.325,5
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	466,3	1.512,3	1.560,3	1.330,8	560,9
Địa phương - Local	6.119,6	12.332,3	21.358,0	28.344,4	27.764,6
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	5.258,0	12.645,3	21.984,4	26.472,0	26.995,9
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Fixed assets procurement capital for production	975,0	811,7	595,8	2.612,0	474,0
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	67,3	260,0	325,5	588,9	847,0
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	135,9	53,0	2,4	0,5	1,8
Vốn đầu tư khác - Others	149,7	74,7	10,3	1,8	6,8
Phân theo nguồn vốn By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	3.936,1	4.070,0	3.656,9	4.418,5	2.796,7
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	3.038,0	3.902,2	3.308,9	3.899,7	2.361,1
Vốn vay - Loan	819,8	1,5	-	31,0	10,0
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	54,6	12,5	8,7	66,8	10,0
Vốn huy động khác - Others	23,7	153,8	339,3	421,0	415,6
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	2.571,4	7.864,3	15.253,2	22.753,8	22.422,6
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	513,2	5.628,3	12.636,0	19.622,7	17.550,4
Vốn của dân cư - Capital of households	2.058,2	2.236,0	2.617,2	3.131,1	4.872,2
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	78,4	1.910,3	4.008,2	2.502,9	3.106,2

Đầu tư và xây dựng - Investment and construction

131

50 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	7,08	10,92	6,81	4,48	1,98
Địa phương - Local	92,92	89,08	93,19	95,52	98,02
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	79,84	91,34	95,92	89,21	95,31
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Fixed assets procurement capital for production	14,81	5,86	2,60	8,80	1,67
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	1,02	1,88	1,42	1,98	2,99
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	2,06	0,38	0,01	0,00	0,01
Vốn đầu tư khác - Others	2,27	0,54	0,05	0,01	0,02
Phân theo nguồn vốn By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	59,77	29,40	15,96	14,89	9,89
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	46,13	28,19	14,44	13,14	8,34
Vốn vay - Loan	12,45	0,01	0,00	0,10	0,04
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	0,83	0,09	0,04	0,23	0,04
Vốn huy động khác - Others	0,36	1,11	1,48	1,42	1,47
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	39,04	56,80	66,55	76,67	79,16
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	7,79	40,65	55,13	66,12	61,96
Vốn của dân cư - Capital of households	31,25	16,15	11,42	10,55	17,20
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	1,19	13,80	17,49	8,43	10,97

51 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.921,5	9.709,2	15.749,2	19.889,9	17.843,9
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	348,4	1.049,7	1.060,9	1.103,8	353,4
Địa phương - Local	4.573,1	8.659,5	14.688,2	18.786,1	17.490,5
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	3.929,2	8.811,4	15.074,6	17.742,9	17.006,3
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Fixed assets procurement capital for production	728,6	617,1	441,4	1.750,8	298,6
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	50,3	184,6	224,4	394,7	533,6
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	101,5	37,8	-	0,3	1,1
Vốn đầu tư khác - Others	111,9	58,4	8,8	1,2	4,3
Phân theo nguồn vốn By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	2.941,4	2.826,3	2.487,0	2.961,4	1.762,0
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	2.270,2	2.709,6	2.250,2	2.613,8	1.487,4
Vốn vay - Loan	612,6	1,0	-	20,8	6,3
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	40,9	9,0	6,1	44,8	6,3
Vốn huy động khác - Others	17,7	106,7	230,7	282	262
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	1.921,5	5.515,0	10.500,6	15.250,8	14.125,3
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	383,5	3.947,0	8.705,3	13.152,2	11.056,0
Vốn của dân cư - Capital of households	1.538,0	1.568,0	1.795,3	2.098,6	3.069,3
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	58,6	1.368,1	2.761,6	1.677,6	1.956,8

Đầu tư và xây dựng - Investment and construction

133

52 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	113,0	206,4	162,2	126,3	89,7
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	96,1	605,4	101,1	104,0	32,0
Địa phương - Local	114,5	191,2	169,6	127,9	93,1
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	105,9	222,1	171,1	117,7	95,8
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB Fixed assets procurement capital for production	193,7	120,2	71,5	396,7	17,1
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Capital for fixed assets repair and upgrading	28,4	84,4	121,6	175,9	135,2
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital from owned capital	245,2	2.518,7	-	-	366,7
Vốn đầu tư khác - Others	229,3	1.770,6	15,1	13,6	358,3
Phân theo nguồn vốn By investment source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	110,6	199,2	88,0	119,1	59,5
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	99,6	215,1	83,0	116,2	56,9
Vốn vay - Loan	260,1	500,0	-	-	30,3
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	34,1	345,0	68,0	734,4	14,1
Vốn huy động khác - Others	-	68,0	216,2	122,3	92,8
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	114,5	175,6	190,4	145,2	92,6
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	52,7	394,6	220,6	151,1	84,1
Vốn của dân cư - Capital of households	161,8	73,2	114,5	116,9	146,3
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	308,4	954,7	201,9	60,7	116,6

53 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** **phân theo ngành kinh tế**

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	6.585,9	13.844,6	22.918,3	29.675,2	28.325,5
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	994,7	2.533,5	1.971,0	2.334,1	1.309,7
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	130,7	44,3	132,4	73,0	62,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	364,1	170,4	195,5	118,5	18,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	252,3	6.206,4	14.620,0	20.224,8	16.852,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	145,5	50,6	231,4	346,1	368,4
Xây dựng - <i>Construction</i>	213,0	894,5	206,9	471,8	469,7
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	199,0	157,2	274,0	711,4	44,1
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.476,6	245,1	796,8	882,0	601,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	143,4	197,7	430,0	617,8	2.524,7
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	19,0	8,8	20,6	39,7	9,6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,3	0,1	10,7	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9,9	54,6	368,4	126,7	953,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	13,2	9,2	15,4	6,2	4,5
Đầu tư và xây dựng - <i>Investment and construction</i>					135

53 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2,4	253,6	89,6	62,8	60,5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	578,2	460,1	263,0	368,3	433,6
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	158,8	345,0	587,9	231,8	233,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	123,6	195,0	228,60	101,2	133,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	78,9	36,2	60,70	51,2	36,7
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	34,6	4,7	5,80	2,3	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.647,7	1.977,6	2.409,60	2.905,5	4.208,5
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

54 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	15,10	18,30	8,60	7,87	4,62
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,98	0,32	0,58	0,25	0,22
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5,53	1,23	0,85	0,40	0,07
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	3,83	44,83	63,79	68,15	59,49
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2,21	0,37	1,01	1,17	1,30
Xây dựng - <i>Construction</i>	3,23	6,46	0,90	1,59	1,66
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3,02	1,14	1,20	2,40	0,16
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	22,42	1,77	3,48	2,97	2,12
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,18	1,43	1,88	2,08	8,91
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,29	0,06	0,09	0,13	0,03
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,00	0,00	0,05	0,00	0,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,15	0,39	1,61	0,43	3,36
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,20	0,07	0,07	0,02	0,02
Đầu tư và xây dựng - <i>Investment and construction</i>					137

54 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Structure of investment at current prices by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,04	1,83	0,39	0,21	0,21
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	8,78	3,32	1,15	1,24	1,53
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2,41	2,49	2,57	0,78	0,82
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,88	1,41	1,00	0,34	0,47
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,20	0,26	0,26	0,17	0,13
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	0,53	0,03	0,03	0,01	0,00
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	25,02	14,28	10,51	9,79	14,86
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

55 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010** phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	4.921,5	9.709,2	15.749,2	19.889,9	17.843,9
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	743,4	1.751,2	1.341,1	1.564,5	825,0
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	97,7	31,1	91,2	49,0	39,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	272,0	120,1	134,6	79,4	11,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	188,5	4.376,0	10.073,1	13.555,7	10.616,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	108,7	35,5	157,8	232,0	232,1
Xây dựng - <i>Construction</i>	159,2	627,3	142,4	316,2	295,9
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	148,7	110,9	188,6	476,8	27,8
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.103,4	171,9	542,5	591,1	379,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	107,2	138,7	295,8	414,1	1.590,5
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	14,2	6,2	14,0	26,6	6,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,2	0,1	7,4	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7,4	38,3	253,6	85,0	600,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	9,9	6,4	10,5	4,2	2,8
Đầu tư và xây dựng - <i>Investment and construction</i>					139

55 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1,8	178,6	61,3	42,1	38,1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	432,1	322,6	178,8	246,8	273,1
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	118,6	242,0	401,6	155,4	147,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	92,4	136,8	156,5	67,8	84,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	58,9	25,4	41,4	34,3	23,1
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	25,9	3,3	4,0	1,5	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.231,3	1.387,0	1.652,9	1.947,4	2.651,2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

56 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

*Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	113,0	206,4	162,2	126,3	89,7
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	259,8	434,5	76,6	116,7	52,7
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	102,4	47,5	293,7	53,7	80,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	89,2	42,0	112,1	59,0	15,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	117,9	894,0	230,2	134,6	78,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	330,4	65,9	445,2	147,0	100,0
Xây dựng - <i>Construction</i>	131,7	157,0	22,7	222,1	93,6
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	107,3	51,5	170,0	252,9	5,8
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	65,4	152,4	315,6	109,0	64,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	0,0	183,7	213,3	140,0	384,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	330,2	61,1	227,6	189,5	22,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	70,0	10.542,9	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	43,8	220,2	661,9	33,5	706,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	63,9	27,6	163,3	40,0	66,7
Đầu tư và xây dựng - <i>Investment and construction</i>					141

56 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	40,9	3.079,3	34,3	68,6	90,5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	327,6	212,1	55,4	138,0	110,7
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	56,5	53,3	166,0	38,7	94,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	82,5	459,0	114,4	43,3	124,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	442,9	42,9	163,2	82,8	67,3
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	281,5	142,6	122,9	37,2	0,0
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	121,7	75,0	119,2	117,8	136,1
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

57 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	35,3	53,8	73,6	83,4	69,5
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14,3	26,9	19,1	21,3	10,7
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	49,5	17,1	49,4	20,9	23,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	29,9	10,4	11,9	7,7	1,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	70,5	1.136,7	568,1	369,8	193,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	122,3	29,2	136,0	183,1	187,6
Xây dựng - <i>Construction</i>	16,5	42,9	6,5	13,1	12,0
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	14,4	8,0	12,2	29,6	1,7
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	398,0	46,3	134,5	151,8	117,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	19,5	18,9	36,2	55,7	282,5
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,3	0,8	1,8	3,4	0,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,1	0,0	1,3	0,0	0,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1,2	5,7	35,4	11,7	85,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6,4	3,4	5,2	1,9	1,3
Đầu tư và xây dựng - <i>Investment and construction</i>					143

57 (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn**
(Cont.) *Investment as percentage of GRDP*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5,0	281,8	87,7	57,4	52,8
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	90,3	55,4	30,0	38,9	45,1
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	29,1	44,6	15,9	15,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	45,8	30,5	32,7	13,1	14,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	65,2	23,1	35,9	32,4	23,9
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	15,6	1,6	1,8	0,7	0,0
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	32.954,0	24.720,0	28.284,7	32.451,4	44.647,6
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	-	-	-	-	-

58 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ năm 2010 đến năm 2021

Foreign direct investment projects licensed from 2010 to 2021

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) <i>Implemented capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	25	1.153,56	587,6
2010	1	50,00	17,4
2011	1	266,00	11,1
2012	3	79,70	14,2
2013	3	9,17	26,2
2014	2	12,00	1,3
2015	2	0,78	3,5
2016	2	68,00	2,2
2017	3	274,21	8,4
2018	7	316,43	82,9
2019	1	77,27	176,5
2020	-	-	108,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	-	-	135,1

59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	36	1.200,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	11	58,7
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1	1,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	6	59,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11	946,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1	43,0
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1	17,3
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	3	2,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	1	71,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-

59 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)**

(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity*

(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1	0,1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

60 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
 được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
 (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)
*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
 (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2021)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	36	1.200,0
Trong đó - Of which <i>(Các đối tác chủ yếu)</i>		
Singapore - <i>Singapore</i>	3	235,4
Canada - <i>Canada</i>	1	200,0
Anh - <i>England</i>	6	178,7
Hàn Quốc - <i>Korea</i>	2	152,4
Thái Lan - <i>Thailand</i>	3	116,0
Ấn Độ - <i>Indian</i>	2	101,0
Đức - <i>Germany</i>	1	73,6
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	1	43,0
Trung Quốc - <i>China</i>	2	26,1
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	3	22,3
Nga - <i>Russia</i>	2	16,6
Pháp - <i>France</i>	1	12,5
Hoa Kỳ - <i>America</i>	2	10,6
Úc - <i>Australia</i>	3	9,7
Malaysia - <i>Malaysia</i>	1	1,0
Hồng Kông - <i>Hong Kong</i>	1	1,0
Nhật - <i>Japan</i>	2	0,1

61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo ngành kinh tế

*Foreign direct investment projects licensed in 2021
by kinds of economic activity*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
Đầu tư và xây dựng - <i>Investment and construction</i>		149

61 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2021 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>		
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

Năm 2021 không phát sinh.

62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2021 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

*Foreign direct investment projects licensed in 2021
by some main counterparts*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	-	-
Trong đó - Of which <i>(Các đối tác chủ yếu)</i>		

Năm 2021 không phát sinh.

63 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year by types of house

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous. m²

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	552,02	703,75	680,06	663,62	615,27
Nhà ở chung cư - Apartment	-	32,00	57,66	21,20	13,10
Nhà chung cư dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 5 - 8 tầng <i>5 - 8 floors</i>	-	32,00	57,66	-	-
Nhà chung cư từ 9 - 25 tầng <i>9 - 25 floors</i>	-	-	-	21,20	13,10
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên <i>Over 26 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Private house	552,02	671,75	622,40	642,42	602,17
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	552,02	671,75	622,40	642,42	602,17
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự <i>Villa</i>	-	-	-	-	-

64 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm 2021 của hộ dân cư

Self-built houses completed in 2021 of households

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	M²				
TỔNG SỐ - TOTAL	552.018	671.747	622.495	631.418	596.465
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	552.018	671.747	622.495	631.418	596.465
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	138.827	264.312	114.194	422.868	454.580
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	410.242	370.454	502.449	200.305	130.264
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	1.863	-	-	-	-
Nhà khác - <i>Others</i>	1.086	36.981	5.852	8.245	11.621
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	25,2	39,3	18,4	67,0	76,2
Nhà bán kiên cố <i>Semi-permanent</i>	74,3	55,2	80,7	31,7	21,8
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	0,3	-	-	-	-
Nhà khác - <i>Others</i>	0,2	5,5	0,9	1,3	2,0
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	-	-	-	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-

65 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn

Average dwelling area per capita by residence

Đơn vị tính - Unit: m²

	Chung Total	Chia ra - Of which	
		Thành thị - Urban	Nông thôn - Rural
2015	-	-	-
2016	16,4	18,9	13,9
2017	17,6	20,4	14,8
2018	18,4	21,3	15,5
2019	19,6	24,0	17,2
2020	20,5	24,5	17,5
Sơ bộ - Prel. 2021	21,0	25,1	18,2

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS
ESTABLISHMENT

Biểu Table	Trang Page
66 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	169
67 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	171
68 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	177
69 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	178
70 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	180
71 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	186
72 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	187
73 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	189
74 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	191
75 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	192
Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative...	155

Biểu Table		Trang Page
76	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	194
77	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	196
78	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise</i>	197
79	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity</i>	199
80	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by district</i>	201
81	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	202
82	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	204
83	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	206
84	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and by types of enterprise</i>	207
85	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	209
86	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of employees and by district</i>	211
87	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by types of enterprise</i>	212

Biểu Table	Trang Page
88 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	214
89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2020 by size of capital and by district</i>	216
90 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	217
91 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	219
92 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	221
93 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	222
94 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	223
95 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>	225
96 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	226
97 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	228
98 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	230
99 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise</i>	231
100 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate per net returns of enterprises by kinds of economic activity</i>	232
101 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Profit rate per net returns of enterprises by district</i>	234

Biểu Table		Trang Page
102	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity</i>	235
103	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Average fixed asset per employee of enterprise by district</i>	237
104	Số hợp tác xã phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cooperatives by district</i>	238
105	Số lao động trong hợp tác xã phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in cooperatives by district</i>	239
106	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	240
107	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	242
108	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	243
109	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	245
110	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	246
111	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	248

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian

học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập, doanh nghiệp không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý, trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân cũng được tính là lao động của doanh nghiệp đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp

Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, đã bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ so sánh giữa tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND COOPERATIVES

Enterprise is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and is established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of non-state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital; (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise

to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.
- Other incomes of employees as: gifts and tips from leaders.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Profit rate per capital is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A **cooperative union** is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

MỘT SỐ NÉT VỀ DOANH NGHIỆP NĂM 2020 VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG, LÂM NGHIỆP, VÀ THỦY SẢN NĂM 2021

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 là 2.180 doanh nghiệp, tăng 16% so với năm 2019, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 16%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 33,3%; riêng doanh nghiệp Nhà nước giảm 20%.

Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp năm 2020 giảm 1,9% so với năm 2019, trong đó lao động trong khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 1,6%; lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài không tăng không giảm; lao động trong doanh nghiệp Nhà nước giảm 9,3%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp năm 2020 tăng 72% so với năm 2019, trong đó vốn của doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 79,8%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 63,4%; doanh nghiệp Nhà nước tăng 2%.

Năm 2020, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 32,3 nghìn tỷ đồng, tăng 9,1% so với năm 2019, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 27,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,1%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 3,7 nghìn tỷ đồng, tăng 33,3%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 0,8 nghìn tỷ đồng, giảm 54,8%.

Năm 2021, Ninh Thuận có 39,7 nghìn cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 1,3% so với năm trước; 61,5 nghìn người tham gia lao động trong các cơ sở kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 3%, trong đó: TP Phan Rang - Tháp Chàm chiếm 34,3%, tăng 3,4%; Huyện Ninh Phước chiếm 21,2%, tăng 4,2%; Huyện Ninh Hải chiếm 17,4%, tăng 2%.

**ENTERPRISES IN 2020
AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS
IN 2021**

The number of acting enterprises as of December 31, 2020 was 2,180 enterprises, an increase of 16% compared to 2019, of which non-state enterprises increased by 16%; foreign-invested enterprises increased by 33.3%; state-owned enterprises reduced by 20%.

Employees in the enterprise sector in 2020 decreased by 1.9% compared to 2019, of which employees in the non-state enterprises decreased by 1.6%; employees in the FDI enterprises did not increase nor decrease; employees in the state-owned enterprises decreased by 9.3%.

The average production and business capital of the enterprise sector in 2020 increased by 72% compared to 2019, of which the capital of non-state enterprises increased by 79.8%; the FDI enterprises increased by 63.4%; the State-owned enterprises increased 2%.

In 2020, the net revenue from production and business results of the enterprise sector reached 32.3 trillion VND, up 9.1% compared to 2019, of which non-state enterprises reached 27.8 trillion VND, up 11.1%; FDI enterprises reached 3.7 trillion VND, up 33.3%; State-owned enterprises reached 0.8 trillion VND, down 54.8%.

In 2021, the number of non-farm individual business establishments in Ninh Thuan province was 39.7 thousand establishments, an increase of 1.3% over the previous year; there were 61.5 thousand people worked in non-farm individual business establishments, up 3%, of which: Phan Rang - Thap Cham city accounted for 34.3%, up 3.4%; Ninh Phuoc district accounted for 21.2%, up 4.2%; Ninh Hai district accounted for 17.4%, up 2%.

66 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.297	1.588	1.715	1.879	2.180
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	13	11	11	10	8
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	6	5	5	5	4
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	7	6	6	5	4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	1.269	1.559	1.689	1.848	2.144
Tư nhân - Private	243	188	168	186	145
Công ty hợp danh - Collective name	-	4	6	6	11
Công ty TNHH - Limited Co.	913	1.243	1.379	1.494	1.740
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	3	3	3	2	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	110	121	133	160	247
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	15	18	15	21	28
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	14	16	13	17	23
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1	2	2	4	5
Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative...					169

66 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh
ng nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,0	0,7	0,6	0,5	0,4
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	0,5	0,3	0,3	0,3	0,2
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	0,5	0,4	0,3	0,2	0,2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	97,8	98,2	98,5	98,4	98,3
Tư nhân - Private	18,7	11,8	9,8	9,9	6,7
Công ty hợp danh - Collective name	-	0,3	0,3	0,3	0,5
Công ty TNHH - Limited Co.	70,4	78,3	80,4	79,5	79,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,2	0,2	0,2	0,1	0,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	8,5	7,6	7,8	8,6	11,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1,2	1,1	0,9	1,1	1,3
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1,1	1,0	0,8	0,9	1,1
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2

67 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.297	1.588	1.715	1.879	2.180
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	215	305	328	358	345
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activity</i>	8	7	8	20	18
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activity</i>	2	3	5	5	5
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	205	295	315	333	322
Khai khoáng - Mining and quarrying	39	36	39	48	44
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	6	2	1	1	1
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	32	32	35	44	40
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	1	2	3	3	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	121	139	148	172	166
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	27	36	33	40	44
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	6	11	12	11	9
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	2	2	2	2	1
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing appare</i>	6	4	6	9	7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	13	12	13	10	10
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1	1	1	1	2
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1	1	2	3	1
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	3	4	5	5	3
Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative...					171

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	8	6	7	8	9
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	13	14	16	21	24
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	1	1	1	1	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	25	28	33	44	40
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacturing electronic products, computers and optical products</i>	1	1	1	1	1
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	1	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other means of transport</i>	-	-	-	-	1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	10	12	11	8	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other processing and manufacturing industries</i>	-	-	-	1	1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	3	6	5	7	6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	21	19	17	48	177
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	6	6	6	5	7
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	5	5	5	4	6
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activity; materials recovery</i>	1	1	1	1	1

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
Xây dựng - Construction	202	228	262	291	328
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	21	44	67	92	124
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	156	149	154	150	139
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activity</i>	25	35	41	49	65
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	393	490	506	506	568
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	33	36	33	35	38
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	119	139	174	201	278
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	241	315	299	270	252
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	62	71	75	72	75
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	57	62	64	62	66
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activity for transportation</i>	5	8	9	10	9
Bưu chính và chuyển phát <i>Postage and delivery</i>	-	1	2	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	67	81	84	86	116
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	46	53	50	53	68
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activity</i>	21	28	34	33	48
Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative...					173

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
Thông tin và truyền thông Information and communication	2	3	4	4	3
Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	-	-	-	-	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activity</i>	2	3	4	3	3
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	1	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	4	5	6	5	5
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activity (except insurance and pension funding)</i>	-	1	2	3	2
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	1	1	1	1	-
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activity</i>	3	3	3	1	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	11	15	15	24	37
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	105	135	147	170	191
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activity</i>	14	18	19	24	25
Hoạt động của trụ sở văn phòng, tư vấn quản lý <i>Activities of office head quarters; management consultancy</i>	1	1	1	1	7
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activity; technical testing and analysis</i>	68	86	94	111	125

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technological development</i>	-	-	-	1	2
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	19	25	25	22	25
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	3	5	8	11	7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	31	33	46	52	76
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	1	1	4	4	20
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Labor and employment services activities</i>	-	1	2	4	6
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activity</i>	8	8	13	16	18
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activity</i>	4	4	6	8	10
HĐ dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình, cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activity</i>	11	13	13	14	16
Hoạt động hành chính và hỗ trợ kinh doanh khác <i>Administrative activities and other business support</i>	7	6	8	6	6
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	5	6	11	15	18
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	1	1	3	4	4
Hoạt động y tế - <i>Human health activity</i>	1	1	3	4	4
Doanh nghiệp, hợp tác xã... - <i>Enterprise, cooperative...</i>					175

67 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	6	8	10	10	9
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activity, gambling and betting activity</i>	1	1	1	1	1
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activity and amusement and recreation activity</i>	5	7	9	9	8
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	6	7	8	9	11
Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	2	3	3	3	6
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activity</i>	4	4	5	6	5

68 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
TOÀN TỈNH - TOTAL	1.297	1.588	1.715	1.879	2.180
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	776	920	988	1.085	1.212
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	16	16	20	20	37
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	67	73	77	84	101
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	206	307	325	354	365
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	115	130	145	165	226
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	22	36	40	49	62
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	95	106	120	122	177

69 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
	Người - Persons				
TỔNG SỐ - TOTAL	23.955	24.746	24.752	26.711	26.212
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.148	1.388	1.407	1.307	1.185
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	903	531	405	413	404
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	2.245	857	1.002	894	781
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	19.722	22.066	22.135	24.089	23.712
Tư nhân - <i>Private</i>	2.048	1.230	1.145	1.187	718
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	22	28	29	57
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	12.044	15.347	15.530	16.021	15.585
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	229	1.121	1.148	1.541	2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	5.401	4.346	4.284	5.311	7.350
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.085	1.292	1.210	1.315	1.315
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1.000	1.089	880	892	888
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	85	203	330	423	427

69 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	13,1	5,6	5,7	4,9	4,5
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	3,7	2,1	1,6	1,5	1,5
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	9,4	3,5	4,1	3,4	3,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	82,3	89,2	89,4	90,2	90,5
Tư nhân - <i>Private</i>	8,5	5,0	4,6	4,4	2,7
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	0,1	0,1	0,1	0,2
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	50,3	62,0	62,8	60,0	59,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,0	4,5	4,6	5,8	0,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	22,5	17,6	17,3	19,9	28,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	4,5	5,2	4,9	4,9	5,0
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	4,2	4,4	3,6	3,3	3,4
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,3	0,8	1,3	1,6	1,6

70 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế
*Number of employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	23.955	24.746	24.752	26.711	26.212
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	2.357	2.600	2.545	2.519	2.417
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activity</i>	502	468	439	536	742
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activity</i>	76	89	92	83	78
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1.779	2.043	2.014	1.900	1.597
Khai khoáng - Mining and quarrying	1.121	1.080	1.012	1.097	1.088
Khai thác quặng kim loại - <i>Mining of metal ores</i>	21	3	2	2	1
Khai khoáng khác - <i>Other mining and quarrying</i>	1.098	1.070	1.002	1.086	1.081
Dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>	2	7	8	9	6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	8.258	8.221	8.142	8.981	7.501
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	3.546	3.281	3.260	3.117	2.600
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	285	295	299	319	116
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	855	970	1.026	1.541	1.596
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing appare</i>	2.478	2.562	2.486	2.655	1.921
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	179	150	112	71	92
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	61	47	32	38	49
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	31	34	38	35	40
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	27	35	31	46	10

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	91	123	121	135	85
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	295	360	371	561	615
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	33	1	18	4	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	165	174	156	248	217
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacturing electronic products, computers and optical products</i>	60	64	50	32	26
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	28	-	-	-	-
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other means of transport</i>	-	-	-	-	2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	99	88	113	132	100
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other processing and manufacturing industries</i>	-	-	-	5	6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	25	37	29	42	26
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	175	152	156	416	1.201
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activity</i>	522	658	634	688	744
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	250	278	290	293	310
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activity; materials recovery</i>	272	380	344	395	434
Doanh nghiệp, hợp tác xã... - <i>Enterprise, cooperative...</i>					181

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Xây dựng - Construction	3.830	3.089	3.093	3.000	3.430
Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	142	225	218	423	607
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	3.469	2.603	2.618	2.308	2.156
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activity</i>	219	261	257	269	667
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	3.918	4.619	4.626	4.728	4.229
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>	315	424	412	423	385
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	1.406	1.895	1.928	2.196	2.005
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - <i>Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)</i>	2.197	2.300	2.286	2.109	1.839
Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	853	883	863	661	556
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống <i>Land transport, transport via railways, via pipeline</i>	798	780	729	595	499
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activity for transportation</i>	55	85	113	66	57
Bưu chính và chuyển phát <i>Postage and delivery</i>	-	18	21	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	1.184	1.374	1.314	1.317	1.198
Dịch vụ lưu trú - <i>Accommodation</i>	910	1.099	922	1.016	917
Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activity</i>	274	275	392	301	281

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Thông tin và truyền thông Information and communication	6	11	24	21	16
Viễn thông - <i>Telecommunications</i>	-	-	-	-	-
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính <i>Computer programming, consultancy and related activity</i>	6	11	24	17	16
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	-	4	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	28	42	23	22	21
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activity (except insurance and pension funding)</i>	-	2	5	9	7
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	11	11	9	10	-
Hoạt động tài chính khác - <i>Other financial activity</i>	17	29	9	3	14
Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	97	122	127	127	207
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ Professional, scientific and technical activities	840	931	972	1.027	1.428
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activity</i>	72	79	82	92	94
Hoạt động của trụ sở văn phòng, tư vấn quản lý <i>Activities of office head quarters; management consultancy</i>	2	4	4	1	230
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activity; technical testing and analysis</i>	636	680	706	728	942
Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative...					183

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technological development</i>	-	-	-	1	13
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	108	139	142	165	116
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	22	29	38	40	33
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	513	579	833	1.399	1.461
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	2	4	9	11	100
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Labor and employment services activities</i>	-	8	2	61	36
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activity</i>	16	20	87	76	28
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activity</i>	246	309	518	1.062	1.048
HĐ dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình, cảnh quan <i>Services to buildings and landscape activity</i>	202	192	177	164	174
Hoạt động hành chính và hỗ trợ kinh doanh khác <i>Administrative activities and other business support</i>	47	46	40	25	75
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	110	168	164	219	267
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	6	6	26	244	276
Hoạt động y tế - <i>Human health activity</i>	6	6	26	244	276

70 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	95	135	138	158	117
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activity, gambling and betting activity</i>	63	64	65	67	67
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activity and amusement and recreation activity</i>	32	71	73	91	50
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	42	76	60	87	55
Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	4	6	6	7	17
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activity</i>	38	70	54	80	38

71 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp
đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
*Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TOÀN TỈNH - TOTAL	23.955	24.746	24.752	26.711	26.212
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	16.886	16.867	16.684	17.468	16.445
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	177	186	154	195	291
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1.562	1.641	1.694	2.347	2.523
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	1.837	2.464	2.297	2.281	2.025
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	1.636	1.594	1.662	1.725	1.824
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	713	869	838	934	949
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.144	1.125	1.423	1.761	2.155

72 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD
 tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of female employees in acting enterprises
 as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
	Người - Persons				
TỔNG SỐ - TOTAL	10.023	10.392	10.515	11.063	9.876
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.823	330	338	288	274
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	122	89	73	75	79
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1.701	241	265	213	195
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	7.818	9.640	9.651	10.237	9.061
Tư nhân - Private	720	541	530	447	301
Công ty hợp danh - Collective name	-	11	15	15	25
Công ty TNHH - Limited Co.	4.790	6.990	6.991	7.006	5.854
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	78	650	711	1.000	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	2.230	1.448	1.404	1.769	2.881
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	382	422	526	538	541
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	373	318	309	287	309
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	9	104	217	251	232
Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative...					187

72 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	18,2	3,2	3,2	2,6	2,8
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	1,2	0,9	0,7	0,7	0,8
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	17,0	2,3	2,5	1,9	2,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	78,0	92,8	91,8	92,5	91,7
Tư nhân - Private	7,2	5,2	5,0	4,1	3,0
Công ty hợp danh - Collective name	0,0	0,1	0,1	0,1	0,3
Công ty TNHH - Limited Co.	47,8	67,3	66,5	63,3	59,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,8	6,3	6,8	9,0	0,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	22,2	13,9	13,4	16,0	29,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	3,8	4,1	5,0	4,9	5,5
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	3,7	3,1	2,9	2,6	3,1
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,1	1,0	2,1	2,3	2,4

73 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of female employees in acting enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	10.023	10.392	10.515	11.063	9.876
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	545	643	621	622	751
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	153	162	161	156	143
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5.439	5.381	5.404	5.674	4.542
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	43	30	28	98	246
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	219	268	266	285	298
Xây dựng - <i>Construction</i>	720	571	553	535	553
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.581	1.828	1.884	1.965	1.565
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	159	165	171	138	131
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	617	630	700	655	536
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3	2	8	6	4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	20	33	14	12	11
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	33	60	61	57	73
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	219	245	259	272	452
Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative...					189

73 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	136	150	154	178	189
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	93	149	145	169	156
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	4	2	15	155	176
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	28	45	41	57	40
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	11	28	30	29	10
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

74 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TOÀN TỈNH - TOTAL	10.023	10.392	10.515	11.063	9.876
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	7.550	7.863	7.838	7.767	6.492
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	25	28	26	37	66
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	877	791	855	1.238	1.368
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	489	638	617	652	565
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	514	491	517	586	539
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	272	323	325	358	341
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	296	258	337	425	505

75 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm** của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	20.044,7	25.102,4	29.266,1	51.508,4	88.591,9
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3.136,6	3.324,6	2.939,5	2.843,9	2.900,6
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	2.054,8	2.270,5	2.274,0	2.228,4	2.333,6
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	1.081,8	1.054,1	665,5	615,5	567,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	14.797,4	19.624,9	23.587,1	37.709,2	67.785,6
Tư nhân - <i>Private</i>	1.258,9	970,2	906,3	910,0	678,4
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	2,3	4,7	7,7	11,3
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	7.553,7	11.005,6	13.580,5	19.045,3	27.924,8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	633,9	576,9	683,0	796,5	0,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	5.350,9	7.069,9	8.412,6	16.949,7	39.170,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2.110,7	2.152,9	2.739,5	10.955,3	17.905,7
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	2.071,6	2.077,6	2.591,7	5.220,7	10.679,0
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	39,1	75,3	147,8	5.734,6	7.226,7

75 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	15,6	13,2	10,0	5,5	3,3
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	10,2	9,0	7,7	4,3	2,6
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	5,4	4,2	2,3	1,2	0,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	73,8	78,2	80,6	73,2	76,5
Tư nhân - <i>Private</i>	6,3	3,9	3,1	1,8	0,8
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	37,7	43,8	46,4	37,0	31,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3,1	2,3	2,3	1,5	0,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	26,7	28,2	28,8	32,9	44,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	10,5	8,6	9,4	21,3	20,2
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	10,3	8,3	8,9	10,2	12,0
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,2	0,3	0,5	11,1	8,2

76 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm** của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	20.044,7	25.102,4	29.266,1	51.508,4	88.591,9
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.015,7	3.584,0	3.737,4	4.296,3	4.448,4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.633,4	1.449,7	1.654,1	2.209,9	2.158,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5.349,4	6.173,0	7.056,0	7.383,3	7.094,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	771,8	907,3	2.249,3	22.317,2	55.221,4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	458,5	462,5	487,7	557,4	626,1
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.955,0	3.471,6	3.646,2	4.217,0	4.408,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.010,3	4.624,0	4.972,1	5.192,8	6.556,8
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	441,8	1.546,6	1.573,4	1.627,9	904,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	979,1	1.079,6	1.095,9	1.117,7	1.762,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,4	0,9	1,3	2,2	4,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,8	5,1	65,5	67,6	5,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	924,6	1.189,9	1.520,0	1.287,9	3.118,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	239,4	356,4	435,7	674,6	1.394,9

76 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	105,9	74,1	472,1	154,8	307,5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	12,9	19,4	47,8	170,3	279,4
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	1,4	1,1	85,8	118,1	127,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	92,5	135,3	143,3	88,4	123,4
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	50,8	21,9	22,5	25,1	52,0
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

77 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm** của các doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Annual average capital of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TOÀN TỈNH - TOTAL	20.044,7	25.102,4	29.266,1	51.508,4	88.591,9
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	13.169,8	16.598,7	18.292,5	25.020,5	27.134,4
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	167,7	140,9	225,7	252,8	1.474,7
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1.361,0	1.609,6	2.487,9	5.216,1	8.444,0
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	1.554,2	1.900,2	2.283,0	2.826,2	3.449,3
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	1.131,6	1.317,1	1.394,0	1.663,2	7.040,3
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	817,0	1.572,3	2.111,2	6.726,7	17.298,6
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.843,4	1.963,6	2.471,8	9.802,9	23.750,6

78 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
 của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
 phân theo loại hình doanh nghiệp
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
 as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i> s				
TỔNG SỐ - TOTAL	10.141,6	12.063,3	17.245,6	39.782,0	73.840,5
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	2.736,6	2.894,3	2.484,5	2.430,7	2.603,7
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	1.918,2	2.143,2	2.123,4	2.080,7	2.354,9
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	818,4	751,1	361,1	350,0	248,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	6.106,8	7.954,8	11.132,2	25.687,1	55.540,1
Tư nhân - <i>Private</i>	312,6	232,2	209,3	170,4	199,5
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	0,4
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	2.312,2	3.135,8	5.315,0	9.191,1	21.748,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	482,7	319,3	350,1	317,3	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	2.999,3	4.267,5	5.257,8	16.008,4	33.592,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	1.298,2	1.214,2	3.628,9	11.664,2	15.696,7
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1.272,7	1.160,7	3.564,0	5.840,5	9.014,4
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	25,5	53,5	64,9	5.823,7	6.682,3

78 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	27,0	24,0	14,4	6,1	3,5
DN 100% vốn nhà nước 100% capital state owned	18,9	17,8	12,3	5,2	3,2
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	8,1	6,2	2,1	0,9	0,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	60,2	65,9	64,6	64,6	75,2
Tư nhân - Private	3,1	1,9	1,2	0,4	0,3
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	0,0
Công ty TNHH - Limited Co.	22,8	26,0	30,8	23,1	29,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4,8	2,6	2,0	0,8	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	29,6	35,4	30,5	40,2	45,5
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	12,8	10,1	21,0	29,3	21,3
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	12,5	9,6	20,7	14,7	12,2
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,3	0,4	0,4	14,6	9,0

79 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong\$

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	10.141,6	12.063,3	17.245,6	39.782,0	73.840,5
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2.092,2	2.413,6	4.310,5	2.613,4	2.897,6
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	985,3	997,5	974,2	1.197,0	1.144,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2.713,7	3.432,3	4.590,2	3.383,9	3.413,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	762,4	750,6	2.117,6	27.356,2	58.668,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	256,8	285,7	278,1	395,8	390,4
Xây dựng - <i>Construction</i>	899,2	834,0	916,4	955,2	934,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	559,5	1.157,6	1.711,5	1.192,5	1.542,6
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	329,5	641,8	598,2	680,0	350,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	751,2	784,7	794,6	883,9	1.282,5
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	0,1	0,3	0,2	0,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,2	2,5	2,1	1,7	1,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	640,7	636,1	650,1	767,7	2.152,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	52,3	67,0	74,7	135,5	715,1
Doanh nghiệp, hợp tác xã... - <i>Enterprise, cooperative...</i>					199

79 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	19,4	11,3	17,9	33,5	85,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	11,0	12,8	23,7	25,0	30,0
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	0,8	0,7	101,6	96,0	98,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	15,9	22,6	72,5	48,7	92,5
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	51,5	12,4	11,4	15,9	42,2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

80 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
 của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
 as of annual 31 Dec. by district*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TOÀN TỈNH - TOTAL	10.141,6	12.063,3	17.245,6	39.782,0	73.840,5
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	6.007,8	7.225,6	8.438,9	15.429,1	13.643,9
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	31,8	47,4	71,1	102,3	1.400,3
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1.022,8	1.094,9	1.912,6	5.469,6	7.357,0
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	923,3	883,3	1.005,0	1.148,0	2.075,2
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	351,7	393,7	2.334,6	736,8	6.539,4
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	528,9	950,6	1.824,8	8.036,1	16.333,4
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.275,3	1.467,8	1.658,6	8.860,1	26.491,3

81 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	18.715,0	21.207,9	24.009,8	29.645,1	32.356,1
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	1.554,8	1.627,9	1.836,4	1.811,5	819,5
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	1.022,5	1.222,2	294,5	355,9	277,8
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	532,3	405,7	1.541,9	1.455,6	541,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	15.713,4	18.431,5	20.834,9	25.010,5	27.774,5
Tư nhân - <i>Private</i>	1.974,0	1.231,4	1.197,0	1.175,3	712,8
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	2,5	2,9	3,9	9,8
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	9.700,8	12.283,0	14.531,8	16.516,1	17.961,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	618,2	621,9	755,0	1.114,9	0,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	3.420,4	4.292,7	4.348,2	6.200,3	9.090,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	1.446,8	1.148,5	1.338,5	2.823,1	3.762,1
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1.411,5	1.084,0	1.167,2	1.787,0	2.298,6
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	35,3	64,5	171,3	1.036,1	1.463,5

81 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8,3	7,7	7,6	6,1	2,5
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	5,5	5,8	1,2	1,2	0,8
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	2,8	1,9	6,4	4,9	1,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	84,0	86,9	86,8	84,4	85,8
Tư nhân - <i>Private</i>	10,6	5,8	5,0	4,0	2,2
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	51,8	57,9	60,5	55,7	55,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	3,3	2,9	3,2	3,8	0,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	18,3	20,3	18,1	20,9	28,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	7,7	5,4	5,6	9,5	11,6
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	7,5	5,1	4,9	6,0	7,1
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,2	0,3	0,7	3,5	4,5

82 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	18.715,0	21.207,9	24.009,8	29.645,1	32.356,1
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	763,2	1.048,9	1.326,0	1.294,4	1.366,8
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	465,6	431,2	470,8	432,7	395,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4.155,6	5.325,7	5.428,2	6.231,7	5.168,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	110,1	206,2	315,3	2.817,1	7.042,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	188,7	193,3	274,9	252,9	290,6
Xây dựng - <i>Construction</i>	2.484,5	2.068,1	2.406,9	3.117,8	3.447,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9.453,5	10.325,8	12.041,4	13.405,5	12.137,6
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	320,4	284,7	243,7	375,0	609,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	249,9	367,5	436,6	505,0	412,8
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,2	1,3	3,3	3,2	2,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	2,5	3,4	4,1	3,8	2,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	106,2	446,9	474,1	362,9	308,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	149,3	204,7	231,3	311,2	572,4

82 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	51,5	68,6	87,6	165,7	223,5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	7,6	21,5	27,5	37,6	44,5
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	0,6	0,3	1,6	30,3	75,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	200,8	203,9	228,2	287,9	245,9
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4,8	5,9	8,3	10,4	10,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

83 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Net turnover from business of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TOÀN TỈNH - TOTAL	18.715,0	21.207,9	24.009,8	29.645,1	32.356,1
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	14.612,3	15.915,6	17.161,5	19.400,2	18.136,2
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	102,5	116,5	187,3	319,7	750,8
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1.068,9	1.233,4	1.392,6	2.216,1	2.555,9
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	1.007,3	1.366,5	1.618,6	1.714,5	1.822,7
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	968,6	1.379,1	1.816,9	2.233,5	2.464,0
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	481,4	448,9	763,1	1.752,7	3.019,9
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	474,0	747,9	1.069,8	2.008,4	3.606,6

84 Số doanh nghiệp đang hoạt động
 tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động
 và phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of 31/12/2020
 by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
		Dưới 9 người <i>Under 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	200 - 499 người <i>200 - 499 pers.</i>	500 - 4999 người <i>500 - 4999 pers.</i>
Doanh nghiệp - Enterprise						
TỔNG SỐ - TOTAL	2.180	1.775	336	51	14	4
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	8	-	3	2	3	-
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	4	-	2	1	1	-
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	4	-	1	1	2	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	2.144	1.766	321	44	9	4
Tư nhân - <i>Private</i>	145	134	10	1	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	11	9	2	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.740	1.454	256	25	3	2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1	1	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	247	168	53	18	6	2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	28	9	12	5	2	-
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	23	8	11	3	1	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	5	1	1	2	1	-
Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative...						207

84 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động
và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020
by size of employees and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
		Dưới 9 người <i>Under 9</i> <i>pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49</i> <i>pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199</i> <i>pers.</i>	200 - 499 người <i>200 - 499</i> <i>pers.</i>	500 - 4999 người <i>500 -</i> <i>4999</i> <i>pers.</i>
Cơ cấu - Structure (%)						
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	0,4	-	0,9	3,9	21,4	-
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	0,2	-	0,6	2,0	7,1	-
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	0,2	-	0,3	2,0	14,3	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	98,3	99,5	95,5	86,3	64,3	100,0
Tư nhân - <i>Private</i>	6,7	7,5	3,0	2,0	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,5	0,5	0,6	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	81,2	82,3	79,8	56,8	33,3	50,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,0	0,1	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	11,3	9,5	15,8	35,3	42,9	50,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	1,3	0,5	3,6	9,8	14,3	-
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1,1	0,5	3,3	5,9	7,1	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,2	0,1	0,3	3,9	7,1	-

85 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of 31/12/2020
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees				
		Dưới 9 người Under 9 pers.	10 - 49 người 10 - 49 pers.	50 - 199 người 50 - 199 pers.	200 - 499 người 200 - 499 pers.	500 - 4999 người 500 - 4999 pers.
TỔNG SỐ - TOTAL	2.180	1.775	336	51	14	4
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	345	309	28	7	1	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	44	35	6	1	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	166	120	27	12	4	3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	177	144	30	3	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	7	4	1	-	2	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	328	261	59	5	3	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	568	474	83	11	-	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	75	54	21	0	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	116	94	18	3	1	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3	2	1	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5	5	0	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	37	30	7	-	-	-

85 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
		Dưới 9 người <i>Under 9</i> <i>pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49</i> <i>pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199</i> <i>pers.</i>	200 - 499 người <i>200 - 499</i> <i>pers.</i>	500 - 4999 người <i>500 -</i> <i>4999</i> <i>pers.</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific</i> <i>and technical activities</i>	191	154	35	2	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	76	61	10	3	2	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political</i> <i>organizations; public administration and</i> <i>defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	18	11	6	1	-	-
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	4	1	1	2	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	9	6	2	1	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	11	10	1	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers;</i> <i>undifferentiated goods and services</i> <i>producing activities of households</i> <i>for own use</i>	-	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial</i> <i>organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-	-

86 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of acting enterprises as of 31/12/2020
by size of employees and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>				
		Dưới 9 người <i>Under 9 pers.</i>	10 - 49 người <i>10 - 49 pers.</i>	50 - 199 người <i>50 - 199 pers.</i>	200 - 499 người <i>200 - 499 pers.</i>	500 - 4999 người <i>500 - 4999 pers.</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.180	1.775	336	51	14	4
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	1.212	955	214	30	11	2
Huyện Bác Ái <i>Bac Ai district</i>	37	26	10	1	-	-
Huyện Ninh Sơn <i>Ninh Son district</i>	101	77	20	3	-	1
Huyện Ninh Hải <i>Ninh Hai district</i>	365	330	31	3	1	-
Huyện Ninh Phước <i>Ninh Phuoc district</i>	226	183	37	6	-	-
Huyện Thuận Bắc <i>Thuan Bac district</i>	62	51	8	2	1	-
Huyện Thuận Nam <i>Thuan Nam district</i>	177	153	16	6	1	1

87 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of 31/12/2020
by size of capital and by types of enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 5 tỷ đồng <i>Under 5 billion dongs</i>	Từ 5 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 5 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 50 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.180	1.245	768	125	42
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	8	-	3	4	1
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	4	-	2	1	1
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	4	-	1	3	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	2.144	1.242	757	113	32
Tư nhân - <i>Private</i>	145	102	42	1	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	11	11	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	1.740	1.056	608	68	8
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of state</i>	1	1	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of state</i>	247	72	107	44	24
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	28	3	8	8	9
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	23	3	6	7	7
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	5	-	2	1	2

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn
và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020
by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 5 tỷ đồng <i>Under</i> <i>5 billion</i> <i>dongs</i>	Từ 5 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 5 to</i> <i>under 50</i> <i>bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 50 to</i> <i>under 500</i> <i>bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500</i> <i>bill. dongs</i> <i>and over</i>
		Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	0,4	-	0,4	3,2	2,4
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	0,2	-	0,3	0,8	2,4
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	0,2	-	0,1	2,4	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	98,3	99,8	98,6	90,4	76,2
Tư nhân - <i>Private</i>	6,7	8,2	5,5	0,8	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	0,5	0,9	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	79,8	84,8	79,2	54,4	19,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of state</i>	0,0	0,1	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of state</i>	11,3	5,8	13,9	35,2	57,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	1,3	0,2	1,0	6,4	21,4
Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1,1	0,2	0,8	5,6	16,7
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,2	-	0,3	0,8	4,8

88 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of 31/12/2020
by size of capital and by kinds of economic activity*

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 5 tỷ đồng <i>Under 5 billion dongs</i>	Từ 5 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 5 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 50 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.180	1.245	768	125	42
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	345	260	75	9	1
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	44	12	21	10	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	166	86	56	20	4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	177	20	115	11	31
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	7	3	2	2	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	328	170	138	19	1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	568	319	219	30	-
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	75	43	28	4	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	116	65	39	12	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3	3	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5	5	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	37	16	14	4	3

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động**
tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn
và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2020
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 5 tỷ đồng <i>Under</i> <i>5 billion</i> <i>dongs</i>	Từ 5 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 5 to</i> <i>under 50</i> <i>bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 50 to</i> <i>under 500</i> <i>bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500</i> <i>bill. dongs</i> <i>and over</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific</i> <i>and technical activities</i>	191	151	38	1	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	76	61	15	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political</i> <i>organizations; public administration and</i> <i>defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	18	14	3	1	-
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	4	1	2	1	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	9	7	1	1	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	11	9	2	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers;</i> <i>undifferentiated goods and services</i> <i>producing activities of households</i> <i>for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial</i> <i>organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

89 Số doanh nghiệp đang hoạt động
 tại thời điểm 31/12/2020 phân theo quy mô vốn
 và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
*Number of acting enterprises as of 31/12/2020
 by size of capital and by district*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>			
		Dưới 5 tỷ đồng <i>Under 5 billion dongs</i>	Từ 5 đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 5 to under 50 bill. dongs</i>	Từ 50 đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 50 to under 500 bill. dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 bill. dongs and over</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.180	1.245	768	125	42
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	1.212	692	437	73	10
Huyện Bác Ái <i>Bac Ai district</i>	37	7	25	4	1
Huyện Ninh Sơn <i>Ninh Son district</i>	101	53	38	6	4
Huyện Ninh Hải <i>Ninh Hai district</i>	365	258	96	9	2
Huyện Ninh Phước <i>Ninh Phuoc district</i>	226	126	80	14	6
Huyện Thuận Bắc <i>Thuan Bac district</i>	62	22	25	9	6
Huyện Thuận Nam <i>Thuan Nam district</i>	177	87	67	10	13

90 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2015	2017	2018	2019	2020
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.445,7	1.662,9	1.823,7	2.380,8	2.350,8
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	202,3	130,5	153,3	184,2	186,3
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	71,1	55,3	39,7	48,0	48,5
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	131,2	75,2	113,6	136,2	137,8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	1.074,4	1.354,9	1.514,7	2.009,5	1.895,9
Tư nhân - <i>Private</i>	87,5	62,8	72,5	77,2	41,3
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	0,8	1,4	1,5	3,5
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	644,3	869,1	989,0	1.261,8	1.097,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	18,7	68,0	76,5	130,7	0,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	323,9	354,2	375,3	538,3	753,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	169,1	177,5	155,7	187,1	268,5
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	162,9	171,1	139,7	144,9	188,2
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	6,2	6,4	16,0	42,2	80,3
Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative...					217

90 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	14,0	7,8	8,4	7,7	8,0
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	4,9	3,3	2,2	2,0	2,1
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	9,1	4,5	6,2	5,7	5,9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	74,3	81,5	83,1	84,4	80,7
Tư nhân - <i>Private</i>	6,0	3,8	4,0	3,2	1,8
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	0,0	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	44,6	52,3	54,2	53,0	46,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,3	4,1	4,2	5,5	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	22,4	21,3	20,6	22,6	32,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	11,7	10,7	8,6	7,9	11,4
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	11,3	10,3	7,7	6,1	8,0
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,4	0,4	0,9	1,8	3,4

91 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.445,8	1.662,9	1.823,7	2.380,8	2.351,1
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	144,4	151,7	206,4	203,3	215,1
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	83,0	91,5	92,4	123,8	119,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	393,8	477,3	517,3	794,5	635,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	10,4	14,1	12,0	60,6	214,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	41,9	47,6	65,5	91,3	85,3
Xây dựng - <i>Construction</i>	262,2	242,3	294,1	307,0	299,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	281,1	348,5	331,4	409,8	330,1
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	42,3	44,8	40,6	42,9	34,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	74,7	94,3	101,9	108,6	90,7
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,2	1,1	1,8	1,4	2,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1,0	1,5	1,7	1,8	1,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6,7	10,2	17,4	18,9	28,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	73,8	92,8	81,0	96,9	152,9
Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative...					219

91 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	15,8	22,0	30,5	64,0	79,0
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3,8	7,2	8,0	11,0	12,8
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	0,2	0,2	1,6	21,2	32,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	9,2	14,0	17,3	18,9	16,1
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,3	1,8	2,8	4,9	2,6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

92 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Total compensation of employees in enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TOÀN TỈNH - TOTAL	1.445,7	1.662,8	1.823,7	2.380,8	2.350,9
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	1.039,1	1.159,2	1.224,7	1.608,9	1.411,8
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	7,9	15,1	7,4	13,9	20,8
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	74,9	104,8	106,6	202,7	247,3
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	117,5	136,7	167,8	170,0	141,9
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	103,6	110,1	138,1	134,3	178,8
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	42,5	53,6	66,4	83,0	94,8
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	60,2	83,3	112,7	168,0	255,5

93 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Average compensation per month of employees in enterprises
by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	5.172	5.744	6.237	6.784	6.947
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5.355	7.690	9.156	10.088	9.720
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	6.492	8.671	8.083	8.402	8.085
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	4.891	7.101	9.603	10.862	10.581
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	4.709	5.240	5.782	6.426	6.365
Tư nhân - <i>Private</i>	3.661	4.297	5.261	5.343	4.588
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	2.768	4.260	4.062	5.211
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	4.696	4.870	5.402	5.987	5.792
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	6.518	5.213	5.701	7.651	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	5.045	6.786	7.328	7.731	7.704
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	12.447	12.729	10.973	9.752	14.201
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	12.903	13.979	13.289	10.437	14.250
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	6.453	3.750	4.795	8.064	14.097

94 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	5.172	5.744	6.237	6.784	6.947
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5.110	4.949	6.881	6.034	6.525
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6.090	7.011	7.586	8.528	8.125
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4.148	5.006	5.333	6.722	6.376
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5.120	7.962	6.556	11.340	16.029
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	6.789	6.365	8.914	9.693	8.249
Xây dựng - <i>Construction</i>	5.771	6.354	7.936	8.003	6.668
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.230	6.533	6.090	6.577	6.081
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4.183	4.111	3.926	4.672	4.832
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	5.369	6.122	6.593	5.572	5.455
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3.733	8.288	8.234	5.580	7.391
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.621	3.692	5.984	6.114	4.304
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	6.027	7.324	11.545	11.352	10.927
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	7.448	8.471	7.009	7.207	9.244
Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative...					223

94 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dongs

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2.881	3.410	3.486	4.149	4.943
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2.978	4.347	4.238	3.795	4.024
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	2.226	2.306	7.608	6.945	9.030
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	8.178	9.102	10.423	9.624	11.477
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.075	2.065	4.034	4.831	3.899
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

95 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
*Average compensation per month of employees in enterprises
by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thousand dongs

	2015	2017	2018	2019	2020
TOÀN TỈNH - TOTAL	5.172	5.744	6.237	6.784	6.947
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	5.296	5.848	6.209	6.948	6.663
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	3.771	6.133	4.029	5.091	6.550
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	4.173	5.430	5.325	7.097	7.127
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	5.415	4.866	6.224	5.433	5.435
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	5.308	5.977	7.075	6.012	7.541
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	4.902	5.403	6.700	6.504	7.214
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	4.501	6.378	6.659	7.725	9.932

96 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
	Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	175,5	413,6	613,2	1.173,7	2.079,9
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	86,8	108,9	78,8	91,5	89,1
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	39,2	45,9	15,0	22,3	33,1
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	47,6	63,0	63,8	69,2	56,0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	59,3	310,7	484,6	618,4	1.462,6
Tư nhân - <i>Private</i>	-6,3	-1,9	4,3	-7,3	4,2
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	1,2	0,8	0,4	-0,4
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	-58,1	42,4	240,0	163,3	254,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	68,3	5,9	14,2	26,3	-0,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	55,4	263,1	225,3	435,7	1.204,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	29,4	-6,0	49,8	463,8	528,1
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	16,4	-3,6	23,1	71,5	-50,1
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	13,0	-2,4	26,7	392,3	578,2

96 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2015	2017	2018	2019	2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	49,5	26,3	12,9	7,8	4,3
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	22,3	11,1	2,4	1,9	1,6
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	27,1	15,2	10,4	5,9	2,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	33,8	75,1	79,0	52,7	70,3
Tư nhân - <i>Private</i>	-3,6	-0,5	0,7	-0,6	0,2
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	0,3	0,1	0,0	-0,0
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	-33,1	10,3	39,1	13,9	12,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	38,9	1,4	2,3	2,2	-0,0
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	31,6	63,6	36,7	37,1	57,9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	16,8	-1,5	8,1	39,5	25,4
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	9,3	-0,9	3,8	6,1	-2,4
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	7,4	-0,6	4,4	33,4	27,8

97 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	175,5	413,6	613,2	1.173,7	2.079,9
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-99,5	134,2	151,7	144,3	91,4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	33,0	44,9	98,8	97,9	73,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	108,8	115,6	229,5	104,0	69,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6,3	63,3	42,1	652,9	1.328,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	36,0	34,2	52,2	57,0	60,8
Xây dựng - <i>Construction</i>	16,0	8,0	29,6	28,8	89,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	211,9	-0,4	16,3	23,6	-12,9
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-23,7	-32,9	-34,8	-23,0	-13,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-92,7	-37,7	-20,2	-12,9	-49,5
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-0,1	-0,0	-	0,4	0,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,1	-0,8	2,2	3,0	-0,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-43,2	45,3	27,9	65,2	70,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,2	0,5	1,7	26,1	336,5

97 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	2,2	-0,8	6,1	8,1	-1,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-0,5	5,3	9,1	13,3	14,8
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	0,0	-0,0	-2,9	-17,2	-4,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	24,1	36,0	4,3	3,9	26,6
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-4,4	-1,1	-0,4	-1,7	0,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

98 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Profit before taxes of enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TOÀN TỈNH - TOTAL	175,5	413,6	613,2	1.173,7	2.079,9
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	345,1	201,1	296,1	202,0	81,8
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	7,0	-1,5	9,1	23,8	133,3
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	17,1	67,2	49,5	122,0	193,7
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	-103,5	40,8	98,9	175,6	125,5
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	-108,4	41,1	43,2	1,6	-90,3
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	-12,1	-7,3	23,6	166,2	455,7
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	30,3	72,3	92,8	482,4	1.180,3

99 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	0,9	2,0	2,6	4,0	6,4
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5,5	6,7	4,3	5,0	10,9
DN 100% vốn nhà nước <i>100% capital state owned</i>	3,8	4,7	5,1	6,3	11,9
DN hơn 50% vốn nhà nước <i>Over 50% capital state owned</i>	8,9	9,7	4,1	4,8	10,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	0,4	1,7	2,3	2,5	5,3
Tư nhân - <i>Private</i>	-0,3	-0,2	0,4	-0,6	0,6
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	45,9	27,6	10,6	-3,8
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	-0,6	0,3	1,7	1,0	1,4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	11,0	1,0	1,9	2,4	-139,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	1,6	6,1	5,2	7,0	13,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2,0	-0,5	3,7	16,4	14,0
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	1,2	-0,3	2,0	4,0	-2,2
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	36,4	-3,8	15,6	37,9	39,5

100 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Profit rate per net returns of enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	0,9	2,0	2,6	4,0	6,4
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-12,9	12,8	11,4	11,2	6,7
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6,7	10,4	21,0	22,6	18,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	2,6	2,2	4,2	1,7	1,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5,7	30,7	13,4	23,2	18,9
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	5,7	0,3	19,0	22,5	20,9
Xây dựng - <i>Construction</i>	0,6	0,4	1,2	0,9	2,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	2,2	-0,0	0,1	0,2	-0,1
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	-7,2	-11,5	-14,3	-6,1	-2,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-36,1	-10,2	-4,6	-2,6	-12,0
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-27,5	-1,5	-	12,8	7,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5,7	-23,5	53,7	79,3	-25,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-39,8	10,1	5,9	18,0	22,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,8	0,3	0,7	8,4	58,8

100 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit rate per net returns of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4,3	-1,2	7,0	4,9	-0,5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	-6,0	24,7	33,1	35,4	33,3
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	6,5	-3,3	-181,3	-56,9	-5,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	11,8	17,6	1,9	1,3	10,8
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

101 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Profit rate per net returns of enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TOÀN TỈNH - TOTAL	0,9	2,0	2,6	4,0	6,4
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	2,4	1,3	1,7	1,0	0,5
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	6,8	-1,3	4,9	7,5	17,7
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1,6	5,4	3,6	5,5	7,6
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	-10,2	3,0	6,1	10,2	6,9
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	-11,0	3,0	2,4	0,1	-3,7
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	-2,5	-1,6	3,1	9,5	15,1
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	5,9	9,7	8,7	24,0	32,7

102

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of enterprises
by types of enterprise and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	313,4	348,7	495,0	838,0	1.958,7
Phân theo loại hình doanh nghiệp					
<i>By types of enterprise</i>					
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	799,1	1.857,1	1.734,0	1.824,9	2.052,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	191,0	219,2	314,5	570,1	1.445,4
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	1.017,5	915,1	1.102,0	4.444,4	10.388,3
Phân theo ngành kinh tế					
<i>By kinds economic activity</i>					
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	829,2	898,5	1.438,9	969,3	1.066,5
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	541,8	531,3	626,6	615,1	613,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	227,1	279,8	415,3	276,1	297,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	2.433,9	3.588,5	8.841,1	34.896,4	39.600,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	487,1	427,2	437,5	446,0	505,3
Xây dựng - <i>Construction</i>	160,8	179,9	206,9	222,8	176,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	118,2	129,4	159,8	178,1	253,2
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	292,5	450,1	381,1	489,1	593,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	352,0	317,1	352,4	351,8	514,5
Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative...					235

102 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Average fixed asset per employee of enterprises by types of enterprise and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	5,0	12,3	9,9	11,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,7	52,0	81,5	77,3	77,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.034,3	4.068,6	4.421,8	4.368,6	2.634,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	56,2	58,3	54,0	72,2	58,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	17,6	12,9	14,6	16,9	34,8
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	79,3	38,4	104,0	108,0	116,2
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	98,3	92,8	951,8	263,8	373,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	107,7	95,2	343,6	116,5	122,3
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	572,3	52,2	59,7	49,3	501,2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

103

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**
Average fixed asset per employee of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	2020
TOÀN TỈNH - TOTAL	313,4	348,7	495,0	838,0	1.958,7
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	285,8	326,8	405,0	558,7	2.907,2
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	155,7	153,0	270,2	371,2	552,2
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	389,5	489,7	832,9	1.583,2	2.415,3
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	444,3	336,0	369,7	364,2	2.232,3
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	157,0	185,1	976,6	253,8	11.836,7
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	509,3	621,7	997,4	3.784,8	8.729,1
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	528,3	560,7	518,3	2.549,4	592,8

104 Số hợp tác xã phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2015	2017	2018	2019	2020
TOÀN TỈNH - TOTAL	35	34	40	38	62
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	9	9	11	10	12
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	3	2	2	2	5
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	-	1	2	4	6
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	4	4	7	6	9
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	15	12	12	8	23
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1	2	2	3	3
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	3	4	4	5	4

105

**Số lao động trong hợp tác xã
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**
Number of employees in cooperatives by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	2020
TOÀN TỈNH - TOTAL	348	320	329	335	426
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	81	66	67	71	54
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	12	6	5	5	15
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	-	6	8	32	37
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	87	86	89	116	108
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	106	95	100	68	175
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	18	22	22	21	26
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	44	39	38	22	11

106 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	33.682	36.801	38.977	39.238	39.757
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	797	734	760	681	614
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4.030	3.772	4.010	3.670	3.589
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	24	32	33	45	1.707
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2	-	-	-	1
Xây dựng - <i>Construction</i>	346	544	560	571	568
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	15.712	16.806	17.790	16.931	16.663
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.339	1.401	1.577	2.097	2.016
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	7.860	9.391	9.941	11.275	11.061
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	325	358	365	183	136
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	71	71	72	76	56
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	210	301	313	341	313
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	112	110	111	98	91
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	161	269	282	210	199

106 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	246	292	293	253	245
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	128	124	125	134	127
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	414	437	478	474	191
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1.905	2.159	2.267	2.199	2.180
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

107 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of non-farm individual business establishments
by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	33.682	36.801	38.977	39.238	39.757
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	11.214	13.113	13.445	12.218	12.423
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	657	710	738	718	720
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	4.310	4.503	4.568	4.903	5.102
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	6.563	7.290	7.116	7.300	7.301
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	6.757	6.846	8.436	8.316	8.523
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.667	1.587	2.256	1.940	1.903
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	2.514	2.752	2.418	3.843	3.785

108 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	52.808	56.186	61.152	59.743	61.524
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.283	1.070	1.126	1.097	1.146
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	7.950	7.562	7.869	6.873	6.985
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	77	107	110	143	1.981
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	8	-	-	-	3
Xây dựng - <i>Construction</i>	1.918	2.835	3.781	3.176	3.129
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	22.295	22.831	24.546	23.047	23.689
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.827	1.837	2.194	2.509	2.353
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	12.395	14.238	15.481	17.359	17.107
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	491	531	537	258	200
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	98	101	105	107	73
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	265	366	380	377	354
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	183	171	175	156	150
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	314	429	481	320	351
Doanh nghiệp, hợp tác xã... - Enterprise, cooperative...					243

108

(Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	422	678	702	538	538
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	235	227	230	283	289
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	623	606	707	642	350
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2.424	2.597	2.728	2.858	2.826
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

109 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Number of employees in the non-farm individual business establishments by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	52.808	56.186	61.152	59.743	61.524
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	18.342	21.485	21.958	20.393	21.093
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	789	861	1.021	904	939
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	6.303	6.329	6.562	7.232	7.398
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	9.657	9.951	11.975	10.487	10.696
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	11.319	10.960	13.133	12.532	13.060
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	2.231	2.471	3.148	2.530	2.564
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	4.167	4.129	3.355	5.665	5.774

110 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	32.553	34.621	36.656	37.197	36.349
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	252	227	247	242	229
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	4.023	4.125	4.344	3.302	3.282
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	14	25	24	32	643
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1	-	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	59	159	178	110	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	15.768	14.773	15.591	16.468	16.093
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	127	122	140	211	121
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	9.582	11.682	12.461	13.503	12.995
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	215	235	236	113	81
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	60	57	59	60	34
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	150	203	215	226	187
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	45	38	38	39	31
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	168	232	240	159	166

110

(Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	363	645	650	476	477
Y tế và hoạt động cứu trợ <i>Human health and social work activity</i>	118	133	135	162	154
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	334	329	395	369	160
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1.274	1.636	1.703	1.725	1.696
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

111 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district

DVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	32.553	34.621	36.656	37.197	36.349
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	11.874	14.136	14.572	13.206	12.935
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	520	592	627	635	584
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	3.926	3.783	3.860	4.380	4.255
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	5.629	5.735	5.919	6.548	6.346
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	6.645	6.414	7.651	7.295	7.208
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.380	1.364	1.878	1.601	1.586
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	2.579	2.597	2.149	3.532	3.435

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
112 Số trang trại phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	269
113 Số trang trại năm 2021 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2021 by kinds of economic activity and by district</i>	270
114 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	271
115 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	272
116 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	273
117 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	274
118 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	275
119 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	276
120 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	277
121 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	278
122 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	279
123 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	280
124 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	281
125 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	282
126 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	283
127 Diện tích lúa hè thu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of autumn paddy by district</i>	284
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	249

Biểu Table		Trang Page
128	Năng suất lúa hè thu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of autumn paddy by district</i>	285
129	Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of autumn paddy by district</i>	286
130	Diện tích lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	287
131	Năng suất lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	288
132	Sản lượng lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	289
133	Diện tích ngô phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	290
134	Năng suất ngô phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	291
135	Sản lượng ngô phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	292
136	Diện tích khoai lang phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	293
137	Năng suất khoai lang phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	294
138	Sản lượng khoai lang phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	295
139	Diện tích sắn (thu hoạch) phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava (harvest) by district</i>	296
140	Năng suất sắn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	297
141	Sản lượng sắn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	298
142	Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	299
143	Diện tích cây hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	300
144	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	301
145	Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	302

Biểu Table	Trang Page
146 Diện tích trồng cây điều phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cashewnut by district</i>	303
147 Sản lượng cây điều phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cashewnut by district</i>	304
148 Diện tích gieo trồng nho phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of grape by district</i>	305
149 Diện tích cho sản phẩm cây nho phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of grape by district</i>	306
150 Sản lượng nho phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of grape by district</i>	307
151 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	308
152 Diện tích trồng táo phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of apple by district</i>	309
153 Diện tích cho sản phẩm cây táo phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of apple by district</i>	310
154 Sản lượng táo phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of apple by district</i>	311
155 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm <i>Livestock as of annual 1st October</i>	312
156 Số lượng trâu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	313
157 Số lượng bò phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattles by district</i>	314
158 Số lượng lợn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	315
159 Số lượng gia cầm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	316
160 Số lượng dê, cừu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goat, sheep by district</i>	317
161 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of buffaloes by district</i>	318
162 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of cattle by district</i>	319
163 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig by district</i>	320
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing	251

Biểu Table		Trang Page
164	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by kinds of ownership</i>	321
165	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	322
166	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	323
167	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest product</i>	324
168	Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	325
169	Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	326
170	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	327
171	Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	328
172	Sản lượng thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	329
173	Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt <i>The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group and by industry of catching</i>	330

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mũ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Đối với cây lâu năm:

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bò) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bò câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác bao gồm: Số ong, trăn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên: Là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: Là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: Là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Sản lượng thủy sản khai thác gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

Sản lượng thủy sản nuôi trồng gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

For annual crops:

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

For perennial crops:

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

Total number of poultry included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginousfruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

Capacity of vessels and boats is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 to under 50 CV; from 50 to under 90 CV; from 90 to under 250 CV; from 250 to under 400 CV; from 400 CV and over.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2021

1. Nông nghiệp

Tình hình trồng trọt trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận thuận lợi về thời tiết và nguồn nước tưới, diện tích gieo trồng tăng so với năm trước. Sản lượng lương thực có hạt cả tỉnh đạt 326,9 nghìn tấn, tăng 77 nghìn tấn so với năm 2020, trong đó sản lượng lúa đạt 274,3 nghìn tấn, tăng 73,4 nghìn tấn (sản lượng lúa vụ Đông xuân đạt 118,5 nghìn tấn, tăng 38,7 nghìn tấn; sản lượng lúa vụ Hè thu đạt 90,4 nghìn tấn, tăng 20,7 nghìn tấn; sản lượng lúa vụ Mùa đạt 65,4 nghìn tấn, tăng 14 nghìn tấn).

Sản lượng năm 2021 của một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả như sau: cây điều đạt 1,2 nghìn tấn, tăng 9,3% so với năm 2020; nho đạt 26,5 nghìn tấn, giảm 1,9%; táo đạt 37,5 nghìn tấn, tăng 2,2%; xoài đạt 4,8 nghìn tấn, tăng 4,5%.

Trong năm 2021, tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh nhìn chung phát triển ổn định. Công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm được quan tâm, tỷ lệ tiêm đạt cao. Tình hình dịch bệnh Covid-19 làm giá tiêu thụ bình quân các loại thịt hơi tăng, trừ thịt heo. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2021 như sau: thịt trâu đạt 124,3 tấn, giảm 0,6% so với năm 2020; thịt bò 5.276,1 tấn, tăng 5,4%; thịt heo 17.122,1 tấn, giảm 4%; thịt gia cầm 6.789,2 tấn, tăng 12,1%.

2. Lâm nghiệp

Năm 2021, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 485 ha, giảm 27,7% so với năm 2020; trong đó rừng sản xuất 122 ha; rừng phòng hộ 341 ha và rừng đặc dụng 22 ha. Sản lượng gỗ khai thác đạt 2.150 m³, tăng 94%; sản lượng củi khai thác đạt 17.751 ste, tăng 7,4%.

3. Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản năm 2021 đạt 133,4 nghìn tấn, tăng 3,8% so với năm 2020, trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 9,7 nghìn tấn, giảm 5,9%; sản lượng khai thác đạt 123,7 nghìn tấn, tăng 4,6% .

Diện tích nuôi trồng thủy sản trong năm đạt 1.035 ha, tăng 3,1% so với năm 2020, trong đó diện tích nuôi tôm 791,6 ha, giảm 4,2%.

Năm 2021, toàn tỉnh có 2.166 tàu thuyền cơ giới khai thác biển, giảm 4% (giảm 91 chiếc) so với năm 2020. Tổng công suất tàu thuyền đạt 424.326 CV, giảm 0,9% (giảm 3.836 CV).

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2021

1. Agriculture

The situation of cultivation in 2021 in Ninh Thuan province was favorable in terms of weather and water source for irrigation, the cultivated area increased compared to the previous year. The province's production of cereals in 2021 reached 326.9 thousand tons, up 77 thousand tons compared to 2020; of which paddy production reached 274.3 thousand tons, up 73.4 thousand tons (Winter-spring paddy production reached 118.5 thousand tons, an increase of 38.7 thousand tons; summer-autumn paddy production reached 90.4 thousand tons, an increase of 20.7 thousand tons; autumn-winter paddy production reached 65.4 thousand tons, an increase of 14 thousand tons).

The production in 2021 of a number of perennial industrial plants and fruit trees were as follows: cashew trees reached 1.2 thousand tons, up 9.3% compared to 2020; grapes reached 26.5 thousand tons, down 1.9%; apples reached 37.5 thousand tons, up 2.2%; mango reached 4.8 thousand tons, up 4.5%.

In 2021, the livestock production situation in the province was generally stable. The prevention and control of livestock and poultry diseases was concerned, the injection rate was high. The situation of the Covid-19 pandemic caused the average consumption price of all kinds of meat to increase slightly, except for pork. The production of livestock live-weight in 2021 was as follows: production of buffalo live-weight reached 124.3 tons, down 0.6% compared to 2020; production of cattle live-weight reached 5,276.1 tons, up 5.4%; production of pig live-weight reached 17,122.1 tons, down 4%; production of poultry live-weight reached 6,789.2 tons, up 12.1%.

2. Forestry

In 2021, the newly concentrated afforestation area reached 485 hectares, a decrease of 27.7% compared to 2020, of which production forests were 122 hectares; protection forests were 341 ha; special-use forests were

22 ha. Timber production reached 2,150 m³, an increase of 94%; firewood production reached 17,751 ster, up 7.4%.

3. Fishery

Fishery production in 2021 reached 133.4 thousand tons, up 3.8% compared to 2020; of which the aquaculture production reached 9.7 thousand tons, down 5.9%, the catching production reached 123.7 thousand tons, up 4.6%

Aquaculture area in the year reached 1,035 ha, up 3.1% compared to 2020, of which shrimp farming area 791.6 ha, down 4.2%.

In 2021, the whole province had 2,166 motorized boats for marine exploitation, down 4% (decreased by 91 pieces) compared to 2020. Total boat capacity reached 424,326 CV, down 0.9% (down 3,836 CV).

112 Số trang trại phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	67	60	77	82	95
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	2	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	12	15	16	16	25
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	29	23	23	24	28
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	-	1	3	8	8
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	5	5	6	4	6
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	3	2	2	7	6
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	16	14	27	23	22

113 Số trang trại năm 2021 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of farms in 2021 by kinds of economic activity and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	95	1	65	24	5
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	25	-	25	-	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	28	-	28	-	-
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	8	1	-	2	5
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	6	-	6	-	-
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	6	-	6	-	-
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	22	-	-	22	-

114 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
		Ha		Tấn - <i>Ton</i>		
2015	49.111	37.258	11.775	273.409	224.608	48.681
2016	53.122	41.315	11.675	257.465	211.771	45.486
2017	61.514	48.435	12.852	327.675	276.563	50.730
2018	54.989	42.939	11.726	293.382	243.296	49.481
2019	55.611	44.347	11.032	310.743	262.801	47.505
2020	43.110	32.508	10.162	249.920	200.996	48.103
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	55.916	44.121	11.426	326.972	274.371	51.863
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	86,2	87,0	84,4	83,7	83,9	83,2
2016	108,2	110,9	99,2	94,2	94,3	93,4
2017	115,8	117,2	110,1	127,3	130,6	111,5
2018	89,4	88,7	91,2	89,5	88,0	97,5
2019	101,1	103,3	94,1	105,9	108,0	96,0
2020	77,5	73,3	92,1	80,4	76,5	101,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	129,7	135,7	112,4	130,8	136,5	107,8

115 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Planted area of cereals by district

ĐVT- Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	49.111	54.989	55.611	43.110	55.916
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	3.075	3.132	2.897	2.699	2.783
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	3.837	5.447	5.116	4.599	6.140
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	13.592	13.853	13.412	13.355	13.955
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	6.044	6.056	6.302	4.733	6.642
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	16.709	16.391	15.519	12.551	15.028
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	3.844	7.500	9.212	4.441	8.830
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	2.010	2.610	3.153	732	2.538

116 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Production of cereals by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	273.409	293.382	310.743	249.920	326.972
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	17.773	20.033	19.067	17.524	17.807
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	8.828	12.208	10.625	13.257	16.267
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	77.699	77.678	75.620	85.231	87.230
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	36.001	33.953	39.458	29.595	41.708
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	105.667	97.511	100.743	79.239	99.512
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	17.598	37.478	46.051	21.560	49.175
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	9.843	14.521	19.179	3.515	15.273

117 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Production of cereals per capita by district

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	472,8	498,2	525,8	421,0	548,6
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	107,8	119,8	113,8	104,1	105,5
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	320,3	405,9	347,0	430,9	520,0
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1.082,6	1.080,2	1.050,9	1.179,2	1.204,3
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	398,1	369,6	427,4	319,2	447,9
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	831,0	762,0	786,1	615,6	769,2
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	434,1	872,2	1.062,2	495,0	1.127,0
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	175,7	255,2	336,2	61,3	266,1

118 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Ha		
2015	37.258	12.819	11.561	12.878
2016	41.315	14.765	12.386	14.164
2017	48.435	16.743	17.001	14.691
2018	42.939	16.976	14.448	11.515
2019	44.347	17.051	14.755	12.541
2020	32.508	11.974	10.964	9.570
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	44.121	17.389	14.551	12.181
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	87,0	80,1	90,1	92,0
2016	110,9	115,2	107,1	110,0
2017	117,2	113,4	137,3	103,7
2018	88,7	101,4	85,0	78,4
2019	103,3	100,4	102,1	108,9
2020	73,3	70,2	74,3	76,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	135,7	145,2	132,7	127,3

119 Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		Tạ/ha - Quintal/ha		
2015	60,3	67,0	63,6	50,7
2016	51,3	65,3	61,0	28,1
2017	57,1	63,1	59,0	48,0
2018	56,7	64,5	59,6	41,4
2019	59,3	65,2	60,0	50,3
2020	61,8	66,7	63,6	53,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	62,2	68,1	62,2	53,7
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	96,5	96,7	100,0	94,4
2016	85,1	97,5	95,9	55,4
2017	111,4	96,6	96,8	171,0
2018	99,2	102,2	101,0	86,1
2019	104,6	101,1	100,6	121,6
2020	104,3	102,2	106,0	106,9
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	100,6	102,2	97,7	99,9

(*) Thay lúa mùa bằng lúa thu đông đối với các địa phương không có lúa mùa

(*) *Replace winter paddy by autumn and winter paddy for province without winter paddy*

120 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
Tấn - Ton				
2015	224.608	85.844	73.517	65.247
2016	211.771	96.474	75.505	39.792
2017	276.563	105.638	100.360	70.565
2018	243.296	109.514	86.153	47.629
2019	262.801	111.221	88.506	63.074
2020	200.996	79.828	69.728	51.440
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	274.371	118.503	90.436	65.432
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2015	83,9	77,4	90,1	86,8
2016	94,3	112,4	102,7	61,0
2017	130,6	109,5	132,9	177,3
2018	88,0	103,7	85,8	67,5
2019	108,0	101,6	102,7	132,4
2020	76,5	71,8	78,8	81,6
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	136,5	148,4	129,7	127,2

121 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	37.258	42.939	44.347	32.508	44.121
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	3.031	3.079	2.863	2.661	2.750
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	772	1.990	2.001	1.715	2.195
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	9.279	9.135	9.397	9.373	9.640
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	6.018	5.974	6.218	4.674	6.602
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	14.111	13.807	12.853	10.180	12.714
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	2.540	6.425	7.944	3.269	7.855
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.507	2.529	3.071	636	2.365

122 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Yield of paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	60,3	56,7	59,3	61,8	62,2
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	57,9	64,2	66,0	65,1	64,1
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	32,0	33,7	32,7	36,1	35,1
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	61,7	60,2	58,9	67,4	64,5
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	59,7	56,3	62,8	63,0	62,9
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	63,0	57,1	62,9	63,2	66,9
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	55,0	54,4	54,3	53,4	58,1
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	56,9	56,7	61,8	49,7	61,9

123 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Production of paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	224.608	243.296	262.801	200.996	274.371
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	17.547	19.771	18.891	17.314	17.617
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	2.469	6.700	6.534	6.198	7.708
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	57.260	55.017	55.382	63.129	62.180
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	35.915	33.611	39.076	29.454	41.527
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	88.877	78.901	80.818	64.292	85.050
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	13.965	34.965	43.110	17.449	45.648
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	8.575	14.331	18.990	3.160	14.641

124 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	12.819	16.976	17.051	11.974	17.389
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	1.079	1.043	971	1.041	981
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	218	718	625	523	755
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	3.280	3.429	3.474	3.234	3.327
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	2.041	2.125	2.186	2.047	2.265
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	4.599	5.270	5.348	4.368	5.291
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.123	2.803	2.753	743	2.956
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	479	1.588	1.694	18	1.814

125 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	67,0	64,5	65,2	66,7	68,1
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	56,0	73,1	75,6	70,4	70,6
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	30,4	31,3	35,4	37,8	32,6
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	72,9	70,4	61,6	75,1	69,7
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	70,9	64,4	72,8	67,0	74,9
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	69,5	67,7	67,8	63,7	72,2
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	57,7	61,5	61,2	62,0	65,0
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	48,1	56,2	66,4	52,5	63,8

126 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Production of spring paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	85.844	109.514	111.221	79.828	118.503
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	6.040	7.621	7.341	7.326	6.922
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	663	2.247	2.211	1.977	2.462
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	23.924	24.129	21.403	24.283	23.178
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	14.469	13.679	15.914	13.719	16.965
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	31.965	35.688	36.259	27.821	38.186
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	6.479	17.230	16.848	4.606	19.220
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	2.304	8.920	11.245	97	11.570

127 Diện tích lúa hè thu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Planted area of autumn paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	11.561	14.448	14.755	10.964	14.551
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	1.062	1.041	1.011	877	968
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	116	645	585	406	717
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	3.195	3.194	3.272	3.092	3.502
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	2.030	2.140	2.079	2.026	2.207
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	4.457	4.346	4.325	4.191	4.365
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	701	2.183	2.384	370	2.241
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	899	1.099	1	551

128 Năng suất lúa hè thu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Yield of autumn paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	63,6	59,6	60,0	63,6	62,2
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	61,9	63,7	64,7	65,0	65,3
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	32,0	32,7	36,0	39,4	35,3
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	62,0	57,3	58,4	64,2	64,0
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	60,5	58,9	67,0	64,0	63,6
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	68,3	67,8	64,2	65,3	66,1
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	57,5	54,2	52,7	60,5	59,0
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	57,8	59,1	50,0	55,7

129 Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Production of autumn paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	73.517	86.153	88.506	69.728	90.436
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	6.574	6.629	6.540	5.705	6.314
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	371	2.109	2.106	1.598	2.533
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	19.807	18.314	19.109	19.838	22.415
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	12.276	12.605	13.927	12.971	14.025
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	30.459	29.475	27.768	27.374	28.849
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	4.030	11.825	12.564	2.238	13.229
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	5.196	6.492	5	3.071

130 Diện tích lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	12.878	11.515	12.541	9.570	12.181
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	890	995	881	743	801
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	438	627	791	786	723
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	2.804	2.512	2.650	3.046	2.810
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	1.947	1.709	1.952	600	2.130
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	5.055	4.191	3.180	1.622	3.059
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	716	1.439	2.807	2.156	2.658
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.028	42	279	617	-

131 Năng suất lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	50,7	41,4	50,3	53,7	53,7
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	55,4	55,5	56,9	57,7	54,7
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	32,8	37,4	28,0	33,4	37,5
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	48,2	50,1	56,1	62,4	59,0
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	47,1	42,9	47,3	46,0	49,5
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	52,3	32,8	52,8	56,1	58,9
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	48,3	41,1	48,8	49,2	49,7
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	61,0	50,7	44,9	49,6	-

132 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	65.247	47.629	63.074	51.440	65.432
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	4.933	5.521	5.010	4.284	4.382
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	1.435	2.344	2.218	2.623	2.712
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	13.529	12.574	14.870	19.009	16.587
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	9.170	7.327	9.234	2.764	10.537
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	26.453	13.738	16.790	9.097	18.014
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	3.456	5.910	13.698	10.605	13.200
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	6.271	215	1.254	3.058	-

133 Diện tích ngô phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Planted area of maize by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	11.775	11.726	11.032	10.162	11.426
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	44	53	35	38	34
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	3.012	3.194	2.936	2.704	3.790
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	4.297	4.669	3.994	3.775	4.116
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	19	75	53	6	25
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	2.596	2.584	2.666	2.370	2.313
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.304	1.071	1.268	1.172	975
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	503	80	80	96	173

134 Năng suất ngô phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	41,3	42,2	43,1	47,3	45,4
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	51,4	49,4	50,7	55,4	55,8
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	20,9	15,8	13,0	25,0	21,9
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	47,5	48,3	50,5	57,4	59,8
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	39,4	42,1	54,2	44,9	59,0
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	64,7	72,0	74,7	63,1	62,5
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	27,9	23,4	23,2	35,1	36,2
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	25,2	23,8	22,8	37,0	36,6

135 Sản lượng ngô phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	48.681	49.481	47.505	48.103	51.863
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	226	262	176	210	190
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	6.286	5.057	3.822	6.765	8.297
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	20.405	22.538	20.173	21.687	24.608
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	75	317	285	27	147
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	16.788	18.611	19.926	14.947	14.462
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	3.633	2.506	2.941	4.111	3.527
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.268	190	182	355	632

136 Diện tích khoai lang phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	93	271	259	174	215
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	2	6	0	2	2
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	13	3	-	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	64	188	189	135	166
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	3	5	5	3	8
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	13	26	23	18	21
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	11	33	34	9	10
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	-	5	6	8

137 Năng suất khoai lang phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Yield of sweet potatoes by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	117,3	125,6	128,7	139,8	145,3
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	82,5	90,0	82,0	103,3	135,2
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	19,2	33,5	-	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	141,1	152,1	153,2	153,0	153,6
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	44,0	55,6	68,3	57,5	118,1
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	64,6	74,6	58,8	100,6	121,4
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	67,8	72,4	65,9	85,0	101,0
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	-	69,2	103,4	121,8

138 Sản lượng khoai lang phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	1.092	3.397	3.327	2.428	3.127
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	17	54	2	22	33
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	25	10	-	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	903	2.860	2.889	2.061	2.544
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	13	25	31	17	95
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	84	194	136	185	257
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	75	239	224	77	101
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	-	35	66	97

139 Diện tích sản (thu hoạch)
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Planted area of cassava (harvest) by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	3.232	2.899	4.478	5.194	4.271
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	443	853	1.229	1.383	1.049
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	2.635	1.863	3.054	3.625	3.034
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	5	2	-	-	0
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	35	37	22	16	38
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	110	131	173	170	150
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	4	13	-	-	-

140 Năng suất sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Yield of cassava by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	228,0	207,3	198,6	185,4	178,1
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	202,0	221,0	210,0	194,3	190,5
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	240,4	210,1	200,0	186,7	179,0
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	150,0	200,0	200,0	127,9	61,6
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	73,8	94,6	92,4	90,8	103,5
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	-	-	-	-

141 Sản lượng sắn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	73.690	60.093	88.936	96.296	76.084
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	8.948	18.851	25.807	26.879	19.978
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	63.339	39.134	61.090	67.675	54.319
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	40	12	-	-	0
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	525	740	440	198	235
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	812	1.239	1.599	1.543	1.552
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	26	117	-	-	-

142 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Diện tích - Area (Ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	2.972	3.534	3.562	2.347	2.123
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	373	52	45	52	136
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	1	3	3	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	1.064	1.135	1.095	1.044	939
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	11.098	12.824	12.684	11.939	12.502
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	11.015	12.746	12.604	11.856	12.416
Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>	83	78	80	83	87
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	1.870	3.388	4.522	4.727	5.230
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	160.940	201.300	186.871	120.203	119.511
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	842	109	98	122	308
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	4	17	24	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	966	1.105	1.233	1.247	1.180
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	137.584	154.112	164.289	172.755	177.089
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	125.512	143.511	153.536	161.544	164.334
Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>	12.072	10.601	10.753	11.211	12.754
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	96.507	194.569	215.079	227.037	250.932

143 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	70.248	81.716	82.269	68.600	81.351
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	4.521	4.429	4.121	3.898	3.973
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	5.362	8.534	8.341	7.888	9.185
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	23.494	25.428	24.877	24.618	24.846
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	6.801	7.631	7.983	6.142	8.074
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	22.100	23.038	22.243	18.917	21.335
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	5.240	9.409	11.051	5.781	10.692
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	2.730	3.247	3.653	1.356	3.246

144 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

Planted area of some perennial crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - <i>Grape</i>	1.226	1.249	1.220	1.191	1.118
Xoài - <i>Mango</i>	413	421	492	578	597
Cam - <i>Organe</i>	31	40	48	55	65
Táo - <i>Apple</i>	950	1.017	994	981	1.003
Nhãn - <i>Longan</i>	20	16	12	12	23
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	53	55	55	55	55
Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops					
Cây lấy quả chứa dầu - <i>Oil bearing fruit tree</i>	204	346	371	396	458
Điều - <i>Cashewnut</i>	3.923	4.529	4.406	4.728	4.719
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	10	14	14	20	20
Cao su - <i>Rubber</i>	792	138	138	130	140
Cà phê - <i>Coffee</i>	50	46	46	43	43
Chè - <i>Tea</i>	-	-	-	-	-

145 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Area having products and production of some perennial crops

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Diện tích cho sản phẩm (Ha) <i>Area having products (Ha)</i>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	997	1.151	1.107	1.130	1.083
Xoài - <i>Mango</i>	383	340	328	396	390
Cam - <i>Organe</i>	25	29	31	34	37
Táo - <i>Apple</i>	901	982	916	942	957
Nhãn - <i>Longan</i>	17	16	12	12	12
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	51	49	48	49	51
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>					
Cây lấy quả chứa dầu - <i>Oil bearing fruit tree</i>	124	176	153	214	238
Điều - <i>Cashewnut</i>	2.957	3.073	3.071	3.309	3.491
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	5	7	8	10	12
Cao su - <i>Rubber</i>	-	10	10	30	10
Cà phê - <i>Coffee</i>	27	37	38	38	39
Chè - <i>Tea</i>	-	-	-	-	-
Sản lượng (Tấn) <i>Production (Ton)</i>					
Cây ăn quả - <i>Fruit crops</i>					
Nho - <i>Grape</i>	30.078	24.450	25.205	26.966	26.466
Xoài - <i>Mango</i>	6.337	4.094	3.801	4.577	4.784
Cam - <i>Organe</i>	303	390	414	438	482
Táo - <i>Apple</i>	39.943	34.814	34.880	36.748	37.557
Nhãn - <i>Longan</i>	115	103	74	73	77
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	606	582	591	591	634
Cây công nghiệp lâu năm <i>Perennial industrial crops</i>					
Cây lấy quả chứa dầu - <i>Oil bearing fruit tree</i>	1.825	2.677	2.336	3.517	4.037
Điều - <i>Cashewnut</i>	1.196	947	1.023	1.137	1.243
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	10	12	14	18	25
Cao su - <i>Rubber</i>	-	10	7	21	23
Cà phê - <i>Coffee</i>	68	90	94	91	97
Chè - <i>Tea</i>	-	-	-	-	-

146 Diện tích trồng cây điều phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Planted area of cashewnut by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	3.923	4.529	4.406	4.728	4.719
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	1.394	1.454	1.458	1.616	1.632
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	702	1.060	1.131	1.220	1.251
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	81	69	131	191	191
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	201	487	197	185	138
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.176	1.054	1.107	1.154	1.156
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	369	405	382	363	351

147 Sản lượng cây điều phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Production of cashewnut by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	1.196	947	1.023	1.137	1.243
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	428	320	368	401	468
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	117	215	224	231	200
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	20	25	56	42	49
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	70	62	5	61	51
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	482	245	270	300	320
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	79	80	100	102	156

148 Diện tích gieo trồng nho phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Planted area of grape by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	1.226	1.249	1.220	1.191	1.118
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	304	275	245	235	161
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	73	70	73	74	75
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	390	382	429	417	414
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	410	468	437	430	433
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	5	9	9	5	5
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	44	45	27	31	30

149 Diện tích cho sản phẩm cây nho phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Area having products of grape by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	997	1.151	1.107	1.130	1.083
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	278	267	212	221	158
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	66	52	63	52	68
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	276	366	396	395	397
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	333	413	403	429	427
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	5	8	8	5	5
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	39	45	25	28	28

150 Sản lượng nho phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Production of grape by district*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	30.078	24.450	25.205	26.966	26.466
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	9.202	6.411	5.130	5.270	3.838
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1.782	1.253	1.560	1.228	1.589
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	9.600	8.931	9.861	9.522	9.660
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	8.394	6.780	8.231	10.238	10.647
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	97	161	172	103	105
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.003	914	250	605	627

151 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	5.847	5.996	6.477	6.627	6.354
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	461	460	435	417	357
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	1.088	1.285	1.475	1.535	1.538
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1.150	1.059	1.174	1.220	1.231
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	519	439	486	466	498
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	1.428	1.510	1.704	1.693	1.450
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	729	763	790	790	782
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	472	480	413	505	498

152 Diện tích trồng táo phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Planted area of apple by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	950	1.017	994	981	1.003
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	98	123	130	118	107
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	5	5	5	2
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	51	50	55	49	49
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	33	14	26	23	24
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	666	716	712	699	737
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	3	4	4	4	5
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	99	105	62	83	79

153 Diện tích cho sản phẩm cây táo phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Area having products of apple by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	901	982	916	942	957
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	90	131	112	115	99
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	3	5	4	2
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	45	43	43	35	42
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	27	14	19	18	17
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	656	690	676	690	716
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	-	3	4	4	5
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	83	98	57	76	76

154 Sản lượng táo phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Production of apple by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	39.943	34.814	34.880	36.748	37.557
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	3.380	4.261	3.638	4.504	4.002
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	24	36	115	60
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1.424	1.640	1.641	1.336	1.700
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	995	466	648	713	698
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	30.828	25.394	27.108	27.734	27.977
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1	46	58	125	156
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	3.315	2.983	1.751	2.221	2.964

155 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm

Livestock as of annual 1st October

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số lượng (Con) - Number (Head)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	3.653	3.845	3.843	3.920	3.930
Bò - <i>Cattles</i>	91.700	120.018	118.836	120.116	119.857
Lợn - <i>Pig</i>	81.306	90.340	88.958	97.080	121.898
Ngựa - <i>Horse</i>	-	4	2	3	4
Dê - <i>Goat</i>	82.633	135.189	128.700	123.338	128.843
Cừu - <i>Sheep</i>	95.532	142.010	114.518	107.129	103.220
Gia cầm (Nghìn con) <i>Poultry (Thous. heads)</i>	1.353,1	1.549,1	1.877,5	2.116,9	2.447,7
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	873,1	937,8	1.314,5	1.403,4	1.781,4
Vịt, ngan, ngỗng - <i>Duck, swan, goose</i>	479,9	611,3	563,0	713,5	666,3
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	227,2	121,5	121,8	125,1	124,3
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattles</i>	5.056,9	4.230,3	4.790,5	5.004,0	5.276,1
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	10.555,1	16.413,2	17.076,7	17.840,5	17.122,1
Thịt gia cầm hơi giết bán <i>Living weight of livestock</i>	3.705,3	4.034,7	5.461,7	6.059,1	6.789,2
Trong đó: Thịt gà - <i>Of which: Chicken</i>	2.107,8	2.241,5	3.052,1	3.505,9	3.625,2
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	77.807,5	81.033,5	81.148,6	70.645,0	72.274,0

156 Số lượng trâu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	3.653	3.845	3.843	3.920	3.930
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	150	188	98	85	75
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	998	1.155	1.197	1.192	1.210
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	249	156	168	171	170
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	301	177	134	182	180
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	985	1.159	1.053	1.041	1.040
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	964	1.010	1.193	1.207	1.205
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	6	0	0	42	50

157 Số lượng bò phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of cattles by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	91.700	120.018	118.836	120.116	119.857
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	2.830	3.588	3.947	4.148	3.664
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	16.910	23.111	22.025	22.547	22.925
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	14.212	18.967	20.998	22.595	24.974
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	7.100	12.303	11.101	9.637	9.042
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	18.358	22.592	20.224	22.176	23.268
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	18.808	19.583	22.026	20.281	17.440
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	13.482	19.874	18.515	18.732	18.544

158 Số lượng lợn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Number of pigs by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	81.306	90.340	88.958	97.080	121.898
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	4.501	2.449	2.868	1.444	3.134
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	20.178	27.014	27.448	34.661	43.062
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	16.636	26.959	21.705	20.198	50.075
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	2.089	3.236	2.834	2.657	3.141
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	20.988	17.762	14.339	15.383	10.318
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	12.317	11.620	18.909	21.614	11.587
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	4.597	1.300	855	1.123	581

159 Số lượng gia cầm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of poultry by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: *Thous. heads*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	1.353,1	1.549,1	1.877,5	2.116,9	2.447,7
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	164,5	159,0	174,8	187,4	274,9
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	42,9	55,8	58,4	106,1	150,5
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	77,3	208,0	392,6	214,2	456,6
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	168,1	186,4	290,7	258,1	321,9
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	604,7	705,6	680,9	1.030,0	875,2
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	119,4	118,6	184,9	233,4	184,4
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	176,2	115,7	95,3	87,7	184,2

160 Số lượng dê, cừu
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Number of goat, sheep by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	178.165	277.199	243.218	230.467	232.063
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	6.602	6.860	7.112	8.995	7.503
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	7.261	9.508	19.950	17.835	17.758
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	18.368	22.874	20.019	22.396	21.511
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	28.390	64.527	40.805	34.650	34.956
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	55.960	67.812	62.154	59.465	61.662
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	15.514	14.252	21.782	17.925	19.262
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	46.070	91.366	71.396	69.201	69.411

161 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Living weight of buffaloes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	227,2	121,5	121,8	125,1	124,3
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	9,3	5,7	5,8	5,0	4,4
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	79,2	25,4	25,5	24,4	24,7
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	20,6	8,2	8,2	8,4	8,3
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	15,4	23,3	23,3	30,0	29,5
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	38,2	20,2	20,3	19,9	19,8
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	64,5	38,7	38,7	37,4	37,1
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	-	-	-	0,5

162 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Living weight of cattle by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	5.056,9	4.230,3	4.790,5	5.004,0	5.276,1
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	188,3	160,4	214,9	245,6	231,1
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	542,3	572,4	590,6	621,3	668,0
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	909,2	1.449,2	1.707,8	1.867,2	2.179,6
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	363,9	435,9	443,3	406,6	404,9
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	805,8	533,3	536,1	614,3	682,7
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	806,1	954,6	1.147,3	1.077,5	979,8
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.441,3	124,5	150,5	171,4	130,0

163 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - TOTAL	10.555,1	16.413,2	17.076,7	17.840,5	17.122,1
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	598,5	334,8	730,9	751,6	1.381,3
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	2.084,7	5.710,8	5.625,9	5.865,5	6.673,1
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	2.733,6	4.626,7	3.390,9	3.530,6	5.255,4
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	191,2	300,9	604,8	619,9	467,7
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	3.106,7	3.954,9	3.972,1	4.137,8	2.493,9
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.382,8	1.306,1	2.001,3	2.078,8	810,2
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	457,6	179,0	750,9	856,2	40,5

164 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of new concentrated planted forest by kinds of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-State</i>	Vốn ĐTNN <i>Foreign invested</i>
		Ha		
2015	575	193	180	202
2016	578	296	-	282
2017	499	140	153	206
2018	277	212	65	-
2019	402	297	95	10
2020	671	544	127	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	485	363	122	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	105,0	36,0	1.500,0	-
2016	100,5	153,4	-	139,6
2017	86,4	47,3	-	73,0
2018	55,4	151,3	42,2	-
2019	145,2	140,0	146,8	-
2020	167,1	183,4	134,0	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	72,3	66,7	96,2	-

165 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of new concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		Ha		
2015	575	193	382	-
2016	578	284	294	-
2017	499	255	244	-
2018	277	65	212	-
2019	402	95	307	-
2020	671	127	494	50
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	485	122	341	22
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	105,0	-	69,7	-
2016	100,5	147,2	77,0	-
2017	86,4	89,9	83,0	-
2018	55,4	25,4	86,8	-
2019	145,2	146,8	144,7	-
2020	167,1	134,0	161,1	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	72,3	96,2	69,0	44,0

166 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Area of new concentrated planted forest by district*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	575	277	402	671	485
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	300	27	322	359	250
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	248	57	53	148	173
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	-	33	27	50	-
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	-	-	-	-	3
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	-	50	-	-	22
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	27	110	-	114	37
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	105,0	55,4	145,2	167,1	72,3
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	151,5	14,3	1.214,5	111,5	69,7
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	136,3	76,9	92,7	279,9	116,7
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	-	194,0	80,8	187,5	-
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	-	200,0	-	-	-
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	34,6	55,7	-	-	32,5
Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing					323

167 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

Gross output of wood and non-timber products by types of forest product

	Đơn vị tính Unit	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Gỗ - Wood	M ³	1.424	2.214	2.253	1.108	2.150
Chia ra: <i>Of which</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên - Natural wood	"	1.424	-	-	-	-
- Gỗ rừng trồng - Non-natural wood	"	-	2.214	2.253	1.108	2.150
Trong tổng số - <i>In which:</i>						
- Gỗ nguyên liệu giấy - Wood pulp	"	-	-	-	-	-
Củi - Firewood	Ste	33.850	9.041	15.966	16.535	17.751
Luồng, vầu Flow, cane	1000 cây Thous. trees	-	-	-	-	-
Tre - Bamboo	"	231	2.548	3.661	3.801	3.952
Trúc - Truc	"	-	29.594	7.115	7.236	7.866
Giang - Jiang	"	-	-	346	326	304
Nửa hàng - Cork	"	-	-	-	-	-
Song mây - Rattan	Tấn - Ton	2	-	134	125	124
Nhựa thông - Resin	Kg	-	-	-	-	-
Quế - Cinnamon	Tấn - Ton	-	-	-	-	-
Thảo quả - Cardamom	Kg	-	-	-	-	-
Nhựa trám - Plastic fillings	"	-	-	-	-	-
Lá cọ Palm leaf	1000 lá Thous. leaves	-	-	-	-	-
Lá dừa nước - Coconut leaf	"	-	-	-	-	-
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ - Paper material	Tấn - Ton	-	-	-	-	-
Lá dong Line leaves	1000 lá Thous. leaves	-	-	-	-	-
Lá nón - Leaf	"	-	-	-	-	-
Cánh kiến - Lac	Kg	-	-	-	-	-
Măng tươi - Fresh asparagus	Tấn - Ton	259	1.815	2.155	2.214	2.300
Mộc nhĩ - Wood ear	Kg	-	-	-	-	-

168 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế

Gross output of wood by types of ownership

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	M³				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.424	2.214	2.253	1.108	2.150
Kinh tế Nhà nước - State	804	-	-	19	965
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	620	2.214	2.253	1.089	1.185
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Private</i>	620	2.214	2.253	1.089	1.185
Tư nhân - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	15,9	49,1	101,8	49,2	194,0
Kinh tế Nhà nước - State	9,7	-	-	-	5.078,9
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state	103,6	49,4	101,8	48,3	108,8
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Private</i>	103,6	49,4	101,8	48,3	108,8
Tư nhân - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

169 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.154,0	1.171,8	1.123,2	1.004,0	1.035,0
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	144,0	95,0	93,0	82,0	112,0
Tôm - Shrimp	823,0	944,2	905,2	826,1	791,6
Thủy sản khác - Other aquatic	187,0	132,6	125,0	95,9	131,4
Phân theo phương thức nuôi <i>By farming methods</i>					
Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh <i>The area of intensive and semi intensive aquaculture</i>	906,0	1.029,7	993,8	914,3	921,1
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	248,0	142,1	129,4	89,7	113,9
Phân theo loại hình mặt nước <i>By types of water surface</i>					
Diện tích nước ngọt - <i>The area of freshwater</i>	129,0	64,2	73,4	65,8	73,7
Diện tích nước lợ - <i>Brackish water area</i>	823,0	1.029,8	991,8	911,3	940,4
Diện tích nước mặn - <i>The area of salty water</i>	202,0	77,8	58,0	26,9	20,9

170 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Area of aquaculture by district*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.154,0	1.171,8	1.123,2	1.004,0	1.035,0
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	30,0	23,5	36,9	22,4	22,2
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	11,0	9,0	10,4	8,5	8,2
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	73,0	51,9	50,3	48,5	52,0
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	500,0	586,0	565,6	432,8	507,1
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	186,0	164,0	157,0	169,0	128,0
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	17,0	11,2	9,0	0,8	-
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	337,0	326,2	294,0	322,0	317,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	90,7	100,8	95,9	89,4	103,1
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	111,1	103,1	157,0	60,7	99,1
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	68,8	115,4	115,6	81,7	96,5
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	100,0	99,4	96,9	96,4	107,2
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	87,7	101,4	96,5	76,5	117,2
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	108,8	99,4	95,7	107,6	75,7
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	100,0	83,6	80,4	8,9	0,0
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	84,7	101,0	90,1	109,5	98,6

171 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

Đơn vị tính: Nghìn tấn - Unit: Thous. tons

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	85,7	118,0	124,4	128,6	133,4
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-State	85,7	118,0	124,4	128,6	133,4
Vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested</i>	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - Catch	75,6	107,8	113,6	118,3	123,7
Nuôi trồng - Aquaculture	10,1	10,2	10,8	10,3	9,7
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	74,1	103,2	109,7	113,9	120,6
Tôm - Shrimp	7,2	7,6	7,4	7,2	6,5
Thủy sản khác - Other aquatic	4,4	7,2	7,3	7,5	6,3
Phân theo loại hình mặt nước <i>By types of water surface</i>					
Nước ngọt - Fresh water	0,4	0,3	0,4	0,4	0,3
Nước lợ - Brackish water	7,1	8,4	8,0	7,8	9,4
Nước mặn - Salty water	78,2	109,3	116,0	120,4	123,7

172 Sản lượng thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Production of fishery by district*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nghìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	85,7	118,0	124,4	128,6	133,4
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	15,0	13,7	14,6	14,7	13,1
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	16,7	29,0	33,5	34,3	34,8
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	2,1	1,7	1,6	1,5	1,2
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	51,5	73,2	74,3	77,7	83,9
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	102,5	108,8	105,4	103,4	103,7
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	111,4	117,4	106,7	100,4	89,4
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	75,0	133,3	250,0	93,2	64,3
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	109,5	94,7	111,1	110,3	90,7
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	105,0	110,5	115,7	102,4	101,5
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	109,5	123,6	92,5	92,7	80,9
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	137,5	104,5	43,5	75,2	133,0
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	99,1	106,4	101,5	104,6	107,9

173 Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt

The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group and by industry of catching

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
I. SỐ LƯỢNG (Chiếc) - NUMBER BOATS (Piece)	2.281	2.309	2.251	2.257	2.166
Phân theo nhóm công suất					
By capacity group					
Dưới 20 CV - Under 20 CV	775	634	611	601	532
Từ 20 CV đến dưới 50 CV - From 20 CV to under 50 CV	527	505	432	432	442
Từ 50 CV đến dưới 90 CV - From 50 CV to under 90 CV	171	133	115	109	104
Từ 90 CV đến dưới 250 CV - From 90 CV to under 250 CV	451	442	395	378	349
Từ 250 CV đến dưới 400 CV - From 250 CV to under 400 CV	266	298	281	244	241
Từ 400 CV trở lên - From 400 and over	91	297	417	493	498
Phân theo nhóm nghề đánh bắt					
By industry group of catching					
Nghề lưới kéo - Drift-net	147	149	164	174	176
Nghề lưới rê - Drag-net	736	633	536	529	493
Nghề lưới vây - Tunny-net	685	818	843	1.087	1.040
Nghề câu - Hook	199	165	190	185	190
Nghề cá ngừ đại dương - Ocean tuna fishing	-	-	-	-	-
Nghề khác - Others	514	544	518	282	267
II. CÔNG SUẤT TÀU, THUYỀN - MOTOR BOATS (CV)	229.592	345.008	393.995	428.162	424.326
Phân theo nhóm công suất - By capacity group					
Dưới 20 CV - Under 20 CV	10.883	9.299	8.855	8.683	7.764
Từ 20 CV đến dưới 50 CV - From 20 CV to under 50 CV	14.860	13.828	11.804	11.804	11.908
Từ 50 CV đến dưới 90 CV - From 50 CV to under 90 CV	11.263	8.835	7.657	7.311	6.933
Từ 90 CV đến dưới 250 CV - From 90 CV to under 250 CV	67.076	66.505	59.996	57.190	53.049
Từ 250 CV đến dưới 400 CV - From 250 CV to under 400 CV	83.521	93.665	87.488	76.113	75.085
Từ 400 CV trở lên - From 400 and over	41.989	152.876	218.195	267.061	269.587

CÔNG NGHIỆP **INDUSTRY**

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
174 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	349
175 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	351
176 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	352

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

- *Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ sản phẩm n.

T_{n1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n.

T_{n0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

- *Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4.

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tn} : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

- *Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tN4} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

- *Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

d_{tN2} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

- *Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n.

q_{Kn1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

q_{Kn0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

- Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4:

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4.

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4.

h_{Kn} : Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2010 thuộc ngành cấp 4.

- Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2:

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

h_{KN4} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

- Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

h_{KN2} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Industrial product is an indicator showing the results of industrial production under the form of material products and services in a given time.

Physical products are industrial products which are created by using working instruments to turn the primary materials into new product with new utilization value. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specification and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value though they fail to meet the standard of specification and quality. They are consumed and accepted on the market; (3) *Auxiliary products* (or also called *by-products*) are produced together with main products during the process of industrial production.

Industrial services are industrial products which are processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period;

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2010.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes;

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2010.

The index of industrial shipment of manufacturing is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year.

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating shipment index of each commodity*

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Shipment index of commodity n.

T_{n1} : Quantity of commodity n consumed at reference time.

T_{n0} : Quantity of commodity n consumed at base time.

- *Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

i_{tn} : Shipment index of commodity n^{th} in VSIC 4-digit industries.

d_{tn} : Weight of commodity n .

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2010.

- *Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries.*

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

d_{tN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2010.

- *Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing*

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Shipment index of the whole manufacturing.

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

d_{tN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2010.

The index of industrial inventory is an indicators reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2010), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating inventory index of each commodity*

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Inventory index of commodity n.

q_{Kn1} : Quantity of inventory commodity n at reference time.

q_{Kn0} : Quantity of inventory commodity n at base time.

- *Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

i_{Kn} : Inventory index of commodity nth in VSIC 4-digit industries.

h_{Kn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2010.

- *Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries*

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

h_{KN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

- *Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing*

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Inventory index of the whole manufacturing.

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

h_{KN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

MỘT SỐ NÉT CÔNG NGHIỆP NĂM 2021

Chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp năm 2021 ước tính tăng 24,73% so với năm 2020. Trong đó:

- Công nghiệp khai khoáng: chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng cả năm giảm 31,44% so với năm 2020, chủ yếu sản lượng khai thác muối biển giảm so cùng kỳ năm trước do giá cả và số lượng muối biển tiêu thụ rất thấp, muối tồn kho nhiều.

- Công nghiệp chế biến, chế tạo: chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,75% so với năm trước, mức tăng thấp do ảnh hưởng dịch Covid-19 và giảm năng lực mới tăng trong ngành. Trong đó: sản xuất chế biến thực phẩm tăng 12,82%; dệt tăng 10,9%; sản xuất đồ uống (chủ yếu bia đóng lon) giảm 7,67%; sản xuất trang phục giảm 18,97%.

- Công nghiệp sản xuất và phân phối điện...: tiếp tục là điểm sáng của toàn ngành với mức tăng 43,18%, giữ vai trò chủ chốt dẫn dắt mức tăng trưởng chung của ngành công nghiệp và toàn nền kinh tế. Nhiều dự án năng lượng tái tạo hoàn thành thi công, hòa lưới điện, đưa giá trị sản lượng công nghiệp tăng cao.

- Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác ...: tăng 4,56%.

Tình hình một số sản phẩm chủ yếu: điện sản xuất tăng 38%; bột mì tăng 26,5%; thủy sản đông lạnh tăng 25,2%; sản xuất đường tăng 15,3%; bia đóng lon giảm 5,4%; xi măng giảm 8,7%; nhân hạt điều giảm 16,8%; quần áo may sẵn giảm 27%; muối hạt các loại giảm 45,2%.

INDUSTRY IN 2021

The IIP index of the whole industry in 2021 was estimated to increase by 24.73% compared to 2020. Of which:

- The mining and quarrying: the production index of the mining and quarrying for the whole year decreased by 31.44% compared to 2020, it was mainly because the production of the sea salt mining reduced in comparison with the same period last year due to the price and quantity of sea salt consumed were very low and the inventory was large.

- The manufacturing: the production index of the manufacturing increased by 1.75% compared to the previous year, the increase was low due to the impact of the Covid-19 pandemic and the reduction of newly increased capacity in the industry. Of which: manufacture of food products increased by 12.82%; manufacture of textile increased by 10.9%; manufacture of beverage (mainly canned beer) decreased by 7.67%; manufacture of wearing apparel decreased by 18.97%.

- The electricity production and distribution...: continued to be the bright spot of the whole industry with an increase of 43.18%, playing a key role in leading the overall growth of the industry and the whole economy. Many renewable energy projects had been completed and connected to the power grid, increasing the value of industrial output.

- Water supply, waste management and treatment...: increased by 4.56%.

Situation of some major products: electricity production increased by 38%; flour increased by 26.5%; frozen seafood increased by 25.2%; sugar production increased by 15.3%; canned beer went down 5.4%; cement went down 8.7%; cashew kernels went down 16.8%; ready-made clothes went down 27%; grain salt of all kinds decreased by 45.2%.

174 **Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp**

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	110,46	109,73	143,58	139,43	124,73
Khai khoáng - Mining and quarrying	116,69	131,33	93,85	124,33	68,56
Khai khoáng khác <i>Other mining and quarrying</i>	...	131,33	93,85	124,33	68,56
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	111,17	111,55	101,17	93,40	101,75
Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	...	116,77	112,54	98,34	112,82
Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	...	105,94	88,20	71,39	92,33
Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	...	116,58	102,32	97,08	110,90
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	...	125,53	86,32	97,58	81,03
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - <i>Manufacture of leather and related products</i>	...	106,35	68,10	94,16	93,48
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện <i>Manufacture of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>	...	106,69	108,73	96,45	102,60
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	...	77,99	88,71	162,63	19,47
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	...	106,68	101,83	111,53	87,36
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	...	46,89	83,94	80,55	75,20
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	...	4.314,78	102,43	79,67	84,84
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	...	97,41	100,88	107,91	87,76

Công nghiệp - Industry

349

174 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products except machinery and equipment</i>	...	107,98	109,77	98,35	108,32
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of electronic products, computers and optical products</i>	...	141,08	100,07	25,92	41,22
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	...	108,43	95,83	98,47	103,95
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	...	103,88	112,94	100,98	94,47
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	...	110,10	110,17	95,82	90,42
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	104,77	95,35	321,69	192,75	143,18
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	...	95,35	321,69	192,75	143,18
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, water management and remediation activities</i>	112,45	108,99	107,59	109,01	104,56
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection treatment and supply</i>	...	109,52	108,43	110,88	101,35
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	...	107,38	104,99	103,05	115,63

175 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
Đá khai thác các loại <i>Stones of all kinds</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	1.664,2	988,6	889,4	859,1	816,4
Muối hạt các loại <i>Salt seeds</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	362,2	422,9	334,7	464,0	254,1
Thủy sản đông lạnh <i>Dried seafood</i>	Tấn <i>Ton</i>	6.585,0	6.346,0	6.472,0	7.079,0	8.860,0
Bột mì tinh - <i>Pure wheat flour</i>	"	21.142,0	9.259,0	14.850,0	9.690,0	12.260,0
Nhân hạt điều - <i>Cashewnut</i>	"	3.894,0	5.857,0	8.200,0	5.168,0	4.301,0
Đường các loại - <i>Sugar</i>	"	16.737,0	21.604,0	11.525,0	7.597,0	8.758,0
Muối chế biến các loại <i>Salt processing types</i>	"	200.250,0	151.715,0	91.076,0	104.252,0	72.764,0
Thạch Nha đam - <i>Aloe jelly</i>	"	125,0	6.405,0	7.568,0	7.605,0	9.156,0
Bia đóng lon - <i>Canned beer</i>	Nghìn lít <i>Thous. litre</i>	50.702,0	66.716,0	57.181,0	39.511,0	37.390,0
Quần áo may sẵn <i>Ready made clothes</i>	Nghìn chiếc <i>Thous. pieces</i>	2.390,0	3.725,0	3.243,0	2.922,0	2.133,0
Gạch nung các loại <i>Bricks</i>	Nghìn viên <i>Thous. pieces</i>	108.620,0	82.213,0	74.016,0	67.887,0	73.030,0
Xi măng <i>Cement</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	175,9	143,7	172,2	218,0	199,0
Điện thương phẩm <i>Commercial electricity</i>	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	514,3	636,3	695,5	730,44	732,8
Điện sản xuất <i>Production electricity</i>	"	1.214,2	1.376,0	2.772,0	4.644,0	6.409,0
Nước máy <i>Running water</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	15.389,0	18.509,0	20.109,0	22.515,8	23.011,0

176 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
Đá khai thác các loại <i>Stones of all kinds</i>	Nghìn m ³ <i>Thous. m³</i>	1.664,2	988,6	889,4	859,1	816,4
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	1.664,2	988,6	889,4	859,1	816,4
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Muối hạt các loại <i>Salt seeds</i>	Nghìn tấn <i>Thous. tons</i>	362,2	422,9	334,7	464,0	254,1
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	291,0	372,0	282,1	386,8	206,8
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	71,2	50,9	52,5	77,2	47,3
Thủy sản đông lạnh <i>Dried seafood</i>	Tấn - <i>Ton</i>	6.585,0	6.346,0	6.472,0	7.079,0	8.860,0
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	6.585,0	6.346,0	6.472,0	7.079,0	8.860,0
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Bột mì tinh - <i>Pure wheat flour</i>	Tấn - <i>Ton</i>	21.142,0	9.259,0	14.850,0	9.690,0	12.260,0
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	21.142,0	9.259,0	14.850,0	9.690,0	12.260,0
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Nhân hạt điều - <i>Cashewnut</i>	Tấn - <i>Ton</i>	3.894,0	5.857,0	8.200,0	5.168,0	4.301,0
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	3.894,0	3.298,0	6.250,0	2.734,0	2.209,0
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	2.559,0	1.950,0	2.434,0	2.092,0

176 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
Đường các loại - Sugar	Tấn - <i>Ton</i>	16.737,0	21.604,0	11.525,0	7.597,0	8.758,0
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	16.737,0	21.604,0	11.525,0	7.597,0	8.758,0
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Muối chế biến các loại <i>Salt processing types</i>	Tấn - <i>Ton</i>	200.250,0	151.715,0	91.076,0	104.252,0	72.764,0
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	200.250,0	151.715,0	91.076,0	104.252,0	72.764,0
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Thạch Nha đam <i>Aloe jelly</i>	Tấn - <i>Ton</i>	125,0	6.405,0	7.568,0	7.605,0	9.156,0
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	125,0	6.405,0	7.568,0	7.605,0	9.156,0
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Bia đóng lon <i>Canned beer</i>	Nghìn lít <i>Thous. liters</i>	50.702,0	66.716,0	57.181,0	39.511,0	37.390,0
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	50.702,0	66.716,0	57.181,0	39.511,0	37.390,0
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Quần áo may sẵn <i>Ready made clothes</i>	Nghìn chiếc <i>Thous. Pieces</i>	2.390,0	3.725,0	3.243,0	2.922,0	2.133,0
Nhà nước - <i>State</i>	"	1.474,0	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	916,0	3.725,0	3.243,0	2.922,0	2.133,0
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Công nghiệp - <i>Industry</i>						353

176 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
Gạch nung các loại Ready made clothes	Nghìn viên <i>Thous.pieces</i>	108.620,0	82.213,0	74.016,0	67.887,0	73.030,0
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	108.620,0	82.213,0	74.016,0	67.887,0	73.030,0
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Xi măng Cement	Nghìn tấn <i>Thous.tons</i>	175,9	143,7	172,2	218,0	199,0
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	4,3	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	171,6	143,7	172,2	218,0	199,0
Điện thương phẩm Commercial electricity	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	514,3	636,3	695,5	730,4	732,8
Nhà nước - <i>State</i>	"	514,3	636,3	695,5	730,4	732,8
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Điện sản xuất Production electricity	Triệu kwh <i>Mill. kwh</i>	1.214,2	1.376,0	2.772,0	4.644,0	6.409,0
Nhà nước - <i>State</i>	"	1.149,0	1.251,6	1.202,0	1.243,3	1.353,0
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	65,2	78,3	905,4	2.678,6	4.283,0
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	46,1	664,6	722,1	773,0
Nước máy Running water	Nghìn m ³ <i>Thous.m³</i>	15.389,0	18.509,0	20.109,0	22.515,8	23.011,0
Nhà nước - <i>State</i>	"	14.282,0	17.354,0	18.822,0	20.868,8	21.150,0
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	"	1.107,0	1.155,0	1.287,0	1.647,0	1.861,0
Đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
177 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	365
178 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	367
179 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	368
180 Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	369
181 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và phân theo quy mô <i>Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size</i>	370
182 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	371
183 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	373

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm doanh thu từ bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần chế biến và dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở chuyên bán.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: **hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 2** (có từ

200-400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: **hạng 1 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 5.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), **hạng 1 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 1.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); **hạng 2 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 2.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), **hạng 2 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); **hạng 3 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), **hạng 3 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 250m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương

trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam; đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền khách du lịch nội địa chi tiêu trước (để chuẩn bị cho chuyến đi) và trong chuyến đi (tự chi cho cá nhân như ăn, ở, đi lại...);). Chi tiêu của khách du lịch nội địa không bao gồm những khoản sau: (1) Tiền mua hàng hoá cho mục đích kinh doanh - mua về để bán lại cho khách du lịch, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi; (2) Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quý giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch; (3) Tiền mặt biểu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

Công thức tính số ngày ở lại bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một lượt khách và chi tiêu bình quân một ngày khách:

$$\text{Số ngày ở lại BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 ngày khách} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total revenue generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

Accommodation service revenue is the total amount of money earned and to be earned by providing short stay services for customers during a certain period of time (month/quarter/year). Accommodation establishments include: establishments providing villas or apartments, hotels, guest houses, hostel and others (student dormitories, accommodation on mobile vehicle ...).

Food and beverage service revenue is the sum of proceeds from provision of food and beverage services for customers during a certain period of time, including revenue from self-made food and beverages and foods and beverages purchased from outside for sale without processing and additional services of transfer establishments.

Market is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: *type 1* (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); *type 2* (with the range from 200 to 400 business places which are located in the economic center of the

region and with space area in conformity with market activities); **type 3** (under 200 business places or temporary business places mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: **type 1 for grocery** (with business area of over 5,000 m² and over 20,000 items for sale), **type 1 for specialized stores** (with business area of over 1,000 m² and over 2,000 items for sale), **type 2 for grocery** (with business area over 2,000 m² and over 10,000 items for sale), **type 2 for specialized stores** (with business area of over 500 m² and over 1,000 items for sale); **type 3 for grocery** (with business area of over 500 m² and over 4,000 items for sale), **type 3 for specialized stores** (with business area of over 250 m² and over 500 items for sale).

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Travelling turnover is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Vietnam and foreign nationalities coming to Vietnam who are leaving their regular residence for another place within Vietnam's territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

Expenditure of domestic tourists is the sum of money spent by domestic tourists in advance (to prepare for the trip) and during the trip (personal expenditure such as food, accommodation, travel...;). Expenditure of domestic tourists excludes the following: (1) Purchase of goods for business purposes - buying goods for resale to other tourists, buying goods for business to be incorporated in the trip; (2) Money for investment, contract transactions of tourists such as investment in the purchase of houses and land, real estate and other valuable assets (such as vehicles, trucks, boats, second house), eventhough the purchase of these assets for future travel spent on this trip; (3) Cash granted for relatives and friends during the trip.

Formula for calculation of average number of staying days per tourist, average expenditure per visitor and average expenditure per day per tourist.

$$\text{Average number of staying days per tourist} = \frac{\text{Total staying days}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per tourist} = \frac{\text{Total expenditures of tourists}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per day per tourist} = \frac{\text{Average expenditure per tourist}}{\text{Average number of staying days per tourist}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NĂM 2021

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2021 ước đạt 24.179,7 tỷ đồng, tăng 1,2% so với năm 2020. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 20.028,2 tỷ đồng, chiếm 82,83% và tăng 6%; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 2.579,8 tỷ đồng, chiếm 10,67% và giảm 17,6%; du lịch lữ hành đạt 1,3 tỷ đồng, chiếm 0,01% và giảm 43,5%; dịch vụ khác đạt 1.570,4 tỷ đồng, chiếm 6,49% và giảm 15,5% so cùng kỳ.

Tính đến thời điểm 31/12/2021, toàn tỉnh có 103 chợ được xếp hạng, tăng 01 chợ so với năm 2020; 07 siêu thị và 01 trung tâm thương mại, bằng với năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ năm 2021 trên địa bàn tỉnh tiếp tục bị ảnh hưởng bởi tác động của dịch bệnh Covid-19. Nguy cơ nhiễm bệnh cao làm cho nhu cầu tiêu dùng, du lịch, vui chơi giải trí của người dân giảm, cùng với nhiều văn bản chỉ đạo tạm dừng một số dịch vụ không thực sự cần thiết đã ảnh hưởng đến mức tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ.

TRADE AND TOURISM IN 2021

Total retail sales of consumer goods and services in 2021 was estimated at 24,179.7 billion VND, up 1.2% compared to 2020. In terms of economic activities, retail sales of goods reached 20,028.2 billion VND, accounted for 82.83% and increased by 6%; accommodation and catering services reached 2,579.8 billion VND, accounting for 10.67% and decreasing by 17.6%; travel and tourism reached 1.3 billion VND, accounting for 0.01% and down 43.5%; other services reached 1,570.4 billion VND, accounting for 6.49% and down 15.5% over the same period.

As of December 31, 2021, the province had 103 ranked markets, an increase of 01 market compared to 2020; there were 07 supermarkets and 01 trade center, equal to the previous year.

Total retail sales of goods and service revenue in 2021 in the province continued to be affected by the impact of the Covid-19 pandemic. The high risk of infection reduced people's demand for consumption, tourism, and entertainment, along with many documents directing the suspension of some unnecessary services, affecting the increase in the total retail sales of goods and services.

177 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng

*Retail sales of goods at current prices by types of ownership
and by commodity group*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	10.907,9	15.545,8	17.453,9	18.900,0	20.028,1
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	755,6	1.184,8	1.233,1	700,8	799,1
Ngoài Nhà nước - Non-state	10.152,3	14.361,0	16.220,8	18.199,2	19.229,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	4.823,3	7.088,6	7.900,5	8.529,1	8.973,8
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	553,3	766,1	863,9	902,5	782,3
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	984,4	1.108,7	1.204,3	1.293,9	1.246,7
Vật phẩm văn hóa, giáo dục <i>Cultural and education goods</i>	94,0	213,9	232,5	120,4	132,6
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	1.151,4	1.814,2	2.010,7	1.912,5	2.397,5
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại <i>Cars of 12 seats or less and means of transport</i>	1.007,3	1.064,0	1.205,5	1.226,4	892,6
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and other fuels</i>	1.700,7	2.493,4	2.794,6	3.077,6	3.817,2
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles motor cycles</i>	127,8	239,6	200,4	211,5	173,6
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	465,7	757,4	1.041,5	1.626,1	1.611,8
Thương mại và du lịch - Trade and tourism					365

177 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng**
(Cont.) Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	6,93	7,62	7,06	3,71	3,99
Ngoài Nhà nước - Non-state	93,07	92,38	92,94	96,29	96,01
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	44,22	45,60	45,26	45,13	44,81
Hàng may mặc - <i>Garment</i>	5,07	4,93	4,95	4,78	3,91
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	9,02	7,13	6,90	6,85	6,22
Vật phẩm văn hóa, giáo dục <i>Cultural and education goods</i>	0,86	1,38	1,33	0,64	0,66
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	10,56	11,67	11,52	10,12	11,97
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại <i>Cars of 12 seats or less and means of transport</i>	9,23	6,84	6,91	6,49	4,46
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and other fuels</i>	15,59	16,04	16,01	16,28	19,06
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles motor cycles</i>	1,17	1,54	1,15	1,12	0,87
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	4,27	4,87	5,97	8,60	8,05

178 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2015	13.857,7	10.907,9	1.912,9	1,9	1.035,0
2016	15.504,9	11.924,3	2.262,8	2,0	1.315,8
2017	17.566,8	13.468,0	2.575,4	3,9	1.519,5
2018	20.224,8	15.545,8	2.967,4	5,1	1.706,5
2019	22.797,1	17.453,9	3.379,8	5,8	1.957,6
2020	23.891,5	18.900,0	3.130,3	2,3	1.858,9
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	24.179,7	20.028,2	2.579,8	1,3	1.570,4
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	78,71	13,80	0,01	7,47
2016	100,00	76,91	14,59	0,01	8,49
2017	100,00	76,67	14,66	0,02	8,65
2018	100,00	76,87	14,67	0,03	8,44
2019	100,00	76,56	14,83	0,03	8,59
2020	100,00	79,11	13,10	0,01	7,78
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	100,00	82,83	10,67	0,01	6,49

179 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh

*Turnover of accommodation, food and beverage services
at current prices by types of ownership
and by kinds of economic activity*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.912,9	2.967,4	3.379,8	3.130,3	2.579,8
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Ngoài Nhà nước - Non-state	1.828,4	2.774,7	3.150,1	2.989,6	2.532,5
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	160,3	266,7	302,0	225,5	254,7
Cá thể - Household	1.668,1	2.508,0	2.848,1	2.764,1	2.277,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	84,3	192,6	229,6	140,6	47,2
Phân theo ngành dịch vụ					
By kinds of economic activity					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	152,1	282,6	333,8	233,5	141,4
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	1.760,8	2.684,8	3.046,0	2.896,8	2.438,4
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Ngoài Nhà nước - Non-state	95,6	93,5	93,2	95,5	98,2
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	8,4	9,0	8,9	7,2	9,9
Cá thể - Household	87,2	84,5	84,3	88,3	88,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	4,4	6,5	6,8	4,5	1,8
Phân theo ngành dịch vụ					
By types of ownership					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	8,0	9,5	9,9	7,5	5,5
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	92,0	90,5	90,1	92,5	94,5

180 Số lượng chợ phân theo hạng

Number of markets by level

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	101	101	101	102	103
Hạng 1 - Level 1	1	1	1	1	1
Hạng 2 - Level 2	8	10	10	10	10
Hạng 3 - Level 3	92	90	90	91	92

181 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và phân theo quy mô

*Number of super markets and commercial centers
by types of ownership and by size*

ĐVT: Siêu thị, trung tâm thương mại
Unit: Super market, commercial center

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	3	6	7	8	8
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	3	6	7	8	8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo quy mô - By size					
Siêu thị - Super market	2	5	6	7	7
Trung tâm thương mại - Commercial center	1	1	1	1	1

182 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

*Turnover of travelling at current prices
by types of ownership*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ đồng - Bill. dong					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú Turnover of accommodation establishments	1.912,9	2.967,4	3.379,8	3.130,3	2.579,8
Nhà nước - <i>State</i>	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	1.828,3	2.774,7	3.150,1	2.989,6	2.532,5
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	160,3	266,7	302,0	225,5	254,7
Cá thể - <i>Household</i>	1.668,0	2.508,0	2.848,1	2.764,1	2.277,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	84,4	192,6	229,6	140,6	47,2
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agencies	1,9	5,1	5,8	2,3	1,3
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	1,9	5,1	5,8	2,3	1,3
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	1,9	5,1	5,8	2,3	1,3
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	-	-	-	-	-

182 (Tiếp theo) **Doanh thu du lịch theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế
 (Cont.) *Turnover of travelling at current prices*
by types of ownership

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ cấu - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú Turnover of accommodation establishments	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước - <i>State</i>	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	95,6	93,5	93,2	95,5	98,2
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	8,4	9,0	8,9	7,2	9,9
Cá thể - <i>Household</i>	87,2	84,5	84,3	88,3	88,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	4,4	6,5	6,8	4,5	1,8
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agencies	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	-	-	-	-	-

183 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

ĐVT: Lượt người - Unit: Visitors

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	523.034	619.965	854.931	449.814	241.758
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	717.378	1.118.237	1.094.620	828.061	417.857
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	1.240.412	1.738.202	1.949.551	1.277.875	659.615
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	637	1.994	2.347	876	553

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
184 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	385
185 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to previous month</i>	386
186 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm 2020 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to December in 2020</i>	388
187 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to the same period of previous year</i>	390
188 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	392
189 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	393
190 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2020 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to base period 2020</i>	394
191 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	396

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với cơ cấu tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t , p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và Đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và Đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{P_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{P_i}^{t \rightarrow t-1}$: Là chỉ số giá vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

\bar{p}_i^t : Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

\bar{p}_i^{t-1} : Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt và đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

\bar{P}_i : Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i ;

$P_{i,j,k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j , kỳ k ;

K : Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, $K = 1 \div 3$;

k : Kỳ điều tra mặt hàng i , $k = 1 \div K$;

M : Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j : Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, $j = 1 \div M$;

N : Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo, $N = M \times K$.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n : The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

\bar{p}_i^t : Average gold or USD price in the reference month (t);

\bar{p}_i^{t-1} : Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Average consumer price of some goods and services in the local area is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

\bar{P}_i : Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$: Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month, $K = 1 \div 3$;

k: The survey period of item i, $k = 1 \div K$;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month, $j = 1 \div M$;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month, $N = M \times K$.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2021

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm 2021 tăng 2,78% so với bình quân năm 2020. CPI bình quân năm 2021 tăng do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- (1) Giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu;
- (2) Dịch bệnh Covid-19 làm nguồn cung một số mặt hàng thực phẩm bị hạn chế, giá nguyên vật liệu đầu vào sản xuất nhiều mặt hàng tăng;
- (3) Giá gas trong nước tăng, biến động theo giá gas thế giới;
- (4) Giá hầu hết các vật liệu xây dựng đều tăng, đặc biệt là giá thép tăng cao do giá phôi thép tăng mạnh;
- (5) Giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh nhiều đợt, bình quân năm tăng 29,71%.

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ: Chỉ số giá vàng năm 2021 tăng 7,33% so với năm trước và giảm 2,9% so tháng 12 năm 2020. Giá đô la Mỹ tăng 0,51% so với năm trước và tăng 1,55% so với tháng 12 năm trước.

PRICE INDEX IN 2021

The average consumer price index in 2021 increased by 2.78% compared to the average in 2020. The average CPI in 2021 increased due to the following main reasons:

(1) The domestic price of rice increased resulting from the rise in the price of export rice;

(2) The Covid-19 pandemic limited the supply of some food products, increased the price of input materials for the production of many products;

(3) Domestic gas prices increase, fluctuate according to the world gas prices;

(4) Prices of most construction materials increased, especially steel prices increased sharply due to sharp increase in billet prices;

(5) Domestic gasoline prices had been adjusted several times, increasing by 29.71% on average per year.

Gold Price Index and US Dollar: The Gold Price Index in 2021 increased by 7.33% over the previous year and decreased by 2.9% compared to December 2020. The US dollar price increased by 0.51% over the previous year and increased by 1.55% compared to December last year.

184

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tháng trước = 100 Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	99,87	100,06	100,06	101,86	99,30
Tháng 2 - Feb.	99,98	100,90	100,70	100,28	101,79
Tháng 3 - Mar.	100,42	99,05	99,58	99,56	99,56
Tháng 4 - Apr.	100,04	100,12	100,37	99,27	100,05
Tháng 5 - May	100,48	100,61	100,73	100,16	99,90
Tháng 6 - Jun.	100,30	100,69	99,76	101,30	100,17
Tháng 7 - Jul.	100,16	99,99	100,09	100,45	100,59
Tháng 8 - Aug.	99,85	100,39	100,23	99,94	100,47
Tháng 9 - Sep.	99,52	100,68	100,32	100,82	99,34
Tháng 10 - Oct.	100,12	100,32	100,49	100,15	99,78
Tháng 11 - Nov.	100,16	99,72	100,59	100,27	101,04
Tháng 12 - Dec.	100,15	99,98	101,59	100,52	100,11
Bình quân tháng - Monthly average index	100,09	100,21	100,37	100,38	100,17
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước - December of reporte year compared with December of previous year	100,15	102,57	104,49	103,98	101,98
Năm trước = 100 - Previous year = 100	100,53	103,63	102,66	105,15	102,78
Năm 2014 = 100 - Year 2014 = 100	102,76	111,84	116,86	121,51	123,92

185

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2021 so với tháng trước
Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2021 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,30	101,79	99,56	100,05	99,90	100,17
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,94	99,94	99,94	99,94	99,94	99,94
Lương thực - <i>Food</i>	100,24	103,47	100,22	99,17	96,79	99,83
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,86	99,59	98,35	99,67	99,33	99,70
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,55	100,28	99,91	101,29	100,80	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,03	100,70	99,95	100,01	100,05	100,03
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	92,90	108,58	100,64	100,31	100,87	101,25
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,17	100,31	100,07	100,21	100,15	100,12
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,02	100,01	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,16	101,79	101,63	100,71	100,72	101,12
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	99,57
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,35	100,00	100,05	100,01
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,03	100,40	99,96	99,94	100,00	99,93
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,37	102,97	99,96	99,81	99,93	99,79
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,40	99,85	96,54	96,93	102,13	101,02
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,47	101,16	101,32	99,71	98,61	98,55

185 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2021 so với tháng trước
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2021 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,59	100,47	99,34	99,78	101,04	100,11
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,94	99,94	99,94	99,94	99,94	99,94
Lương thực - <i>Food</i>	99,95	101,25	98,00	95,91	99,63	99,37
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,86	101,89	98,21	98,65	101,58	100,74
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,25	100,00	101,34	100,00	100,55	100,03
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,14	100,00	100,05	100,18	102,62	100,05
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,04	100,06	98,68	100,61	101,12	100,53
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,14	100,08	100,20	100,19	100,22	100,09
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	100,36	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	102,48	100,37	99,53	102,34	103,08	98,33
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,13	100,00	100,03	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,92	99,97	99,97	100,04	100,15	100,06
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	99,97	100,03	100,03	99,99	100,02	100,02
Chỉ số giá vàng - Gold price index	97,68	99,59	99,90	100,04	101,83	99,35
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,43	99,66	99,09	100,92	100,95	100,73

186

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm 2020
Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2021 as compared to December in 2020

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	99,30	101,09	100,66	100,72	100,62	100,79
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,94	100,90	98,39	99,71	99,22	99,81
Lương thực - <i>Food</i>	100,24	103,72	103,95	103,08	99,77	99,60
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,86	99,45	97,81	97,49	96,84	96,56
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,55	100,83	100,73	102,03	102,85	102,85
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,03	100,73	100,68	100,69	100,75	100,78
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	92,90	100,87	101,50	101,82	102,70	103,99
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,17	100,48	100,55	100,76	100,92	101,04
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,02	100,04	100,04	100,04	100,04	100,04
Giao thông - <i>Transport</i>	102,16	104,12	105,99	106,88	107,68	108,89
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	99,57
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,35	100,35	100,40	100,40
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,03	100,42	100,39	100,32	100,32	100,25
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,37	103,36	103,31	103,11	103,04	102,83
Chỉ số giá vàng - Gold price index	102,40	102,25	98,71	95,67	97,71	98,71
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,47	101,64	102,98	102,67	101,25	99,78

186 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2021 so với tháng 12 năm 2020
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2021 as compared to December in 2020

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,25	101,72	101,04	100,83	101,88	101,98
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,49	100,99	98,71	98,72	101,03	100,44
Lương thực - <i>Food</i>	99,55	100,79	98,77	94,73	94,38	93,79
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	97,38	99,23	97,45	96,13	97,65	98,37
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,10	103,10	104,49	104,49	105,07	105,10
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,80	100,80	100,85	101,04	103,69	103,74
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	105,07	105,13	103,74	104,37	105,54	106,10
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,07	101,15	101,35	101,54	101,76	101,86
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,04	100,04	100,40	100,40	100,40	100,40
Giao thông - <i>Transport</i>	109,29	109,68	109,00	111,72	115,17	113,13
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	102,27	102,27	102,27	102,27	102,27	102,27
Giáo dục - <i>Education</i>	100,53	100,53	100,56	100,56	100,56	100,56
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,17	100,14	100,11	100,15	100,30	100,36
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,78	102,80	102,84	102,82	102,85	102,87
Chỉ số giá vàng - Gold price index	96,42	96,03	95,93	95,97	97,73	97,10
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,22	99,87	98,97	99,87	100,82	101,55

187

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2021 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,37	102,92	102,93	104,44	104,16	103,00
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	107,27	106,73	104,84	103,78	102,55	100,08
Lương thực - <i>Food</i>	121,88	125,67	120,53	111,37	108,39	108,29
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,41	103,16	101,12	100,97	99,42	97,66
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,08	102,29	102,42	103,75	104,57	104,47
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	99,83	101,29	100,85	100,89	100,83	100,84
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	92,73	101,04	101,80	104,31	103,13	107,01
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,32	101,31	101,48	101,67	101,80	101,59
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,12	100,14	100,14	100,12	100,12	100,12
Giao thông - <i>Transport</i>	90,55	94,69	100,59	116,49	119,88	114,66
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,97	99,96	99,93	99,98	99,98	99,55
Giáo dục - <i>Education</i>	105,71	105,71	106,02	106,00	106,03	106,03
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	93,77	94,06	96,55	99,30	99,35	99,31
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,61	107,70	105,94	105,72	105,04	104,82
Chỉ số giá vàng - Gold price index	127,98	124,33	116,47	113,34	112,76	110,98
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,44	101,49	102,47	100,63	100,22	99,62

187 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2021 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	103,01	103,56	102,03	101,66	102,43	101,98
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,46	101,15	99,48	98,06	98,63	98,33
Lương thực - <i>Food</i>	107,72	106,69	100,18	97,23	96,32	93,79
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	98,42	100,83	99,40	97,59	98,50	98,37
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,74	104,74	105,91	105,91	105,07	105,10
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,05	101,01	100,87	101,04	103,69	103,74
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,58	108,87	104,78	105,09	105,72	106,10
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,41	101,50	101,68	101,87	101,79	101,86
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,11	100,11	100,40	100,40	100,40	100,40
Giao thông - <i>Transport</i>	111,07	111,30	110,87	113,64	117,68	113,13
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	102,24	102,24	102,24	102,24	102,27	102,27
Giáo dục - <i>Education</i>	106,22	106,22	100,56	100,56	100,56	100,56
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,10	101,47	101,48	100,16	100,26	100,36
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	104,62	104,12	102,86	102,83	102,83	102,87
Chỉ số giá vàng - Gold price index	104,81	96,84	95,76	96,68	97,40	97,10
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,22	99,92	99,01	99,83	100,78	101,55

188 **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ** **tháng 12 so với cùng kỳ năm trước** *Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,05	102,57	104,49	103,98	101,98
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	104,06	103,98	106,63	110,37	98,33
Lương thực - <i>Food</i>	100,54	101,30	98,50	122,53	93,79
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,32	103,50	108,87	106,16	98,37
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,08	101,29	103,03	101,73	105,10
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,25	99,89	102,21	100,55	103,74
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,82	104,99	104,17	99,81	106,10
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,01	100,45	102,27	101,16	101,86
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	89,90	96,96	102,73	100,25	100,40
Giao thông - <i>Transport</i>	99,08	100,99	103,13	89,21	113,13
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,09	99,21	99,72	99,92	102,27
Giáo dục - <i>Education</i>	99,35	108,29	105,43	105,71	100,56
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,32	99,69	103,93	93,69	100,36
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	96,29	103,33	104,71	104,49	102,87
Chỉ số giá vàng - Gold price index	105,37	99,01	118,35	129,47	97,10
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	101,05	102,87	99,14	99,90	101,55

189 **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ**
bình quân năm (Năm trước = 100)
Annual average consumer price index, gold, USD price index
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,53	103,63	102,66	105,15	102,78
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,77	103,45	103,92	112,55	101,73
Lương thực - <i>Food</i>	99,74	107	98,09	112,98	107,72
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	105,52	102,09	105,02	111,60	99,89
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,39	101,96	102,98	101,35	104,25
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	102,61	100,77	99,50	102,96	101,31
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	96,97	106,18	104,35	99,33	103,93
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,58	100,86	101,43	101,54	101,60
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,98	109,88	101,67	101,79	100,21
Giao thông - <i>Transport</i>	86,73	107,60	98,64	89,71	109,00
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,38	98,27	99,91	99,71	101,29
Giáo dục - <i>Education</i>	100,27	106,63	107,41	105,46	104,15
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	103,54	99,48	100,84	97,76	98,73
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,13	102,83	103,69	105,05	104,49
Chỉ số giá vàng - Gold price index	94,52	103,09	108,27	126,62	107,33
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,28	101,28	100,62	100,17	100,51

190 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2020

*Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2021 as compared to base period 2020*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	102,63	104,48	104,04	104,10	103,99	104,17
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	107,62	108,59	106,85	106,54	105,71	105,51
Lương thực - <i>Food</i>	113,49	117,43	117,69	116,71	112,96	112,77
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,41	105,97	104,23	103,89	103,20	102,89
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	102,06	102,35	102,25	103,58	104,40	104,40
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	100,33	101,03	100,99	101,00	101,05	101,09
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	95,31	103,49	104,14	104,46	105,37	106,69
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,62	100,94	101,01	101,22	101,38	101,50
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,62	101,64	101,64	101,64	101,64	101,64
Giao thông - <i>Transport</i>	94,05	95,86	97,58	98,39	99,13	100,24
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,97	99,97	99,97	99,97	99,97	99,54
Giáo dục - <i>Education</i>	108,97	108,97	109,35	109,35	109,40	109,41
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,17	97,55	97,52	97,46	97,46	97,38
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,33	106,40	106,36	106,15	106,08	105,86
Chỉ số giá vàng - Gold price index	141,96	141,75	136,84	132,63	135,46	136,84
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,42	101,58	102,92	102,61	101,19	99,73

190 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ** **các tháng năm 2021 so với kỳ gốc 2019**

(Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2021 as compared to base period 2019*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 <i>Jul.</i>	Tháng 8 <i>Aug.</i>	Tháng 9 <i>Sep.</i>	Tháng 10 <i>Oct.</i>	Tháng 11 <i>Nov.</i>	Tháng 12 <i>Dec.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	104,64	105,13	104,43	104,21	105,30	105,40
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	106,02	107,07	105,70	104,35	105,42	105,88
Lương thực - <i>Food</i>	112,71	114,11	111,83	107,25	106,86	106,18
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,77	105,74	103,85	102,44	104,06	104,83
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	104,66	104,66	106,07	106,07	106,65	106,69
May mặc, mũ nón, giày dép <i>Garment, hat, footwear</i>	101,11	101,11	101,16	101,34	104,00	104,06
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	107,79	107,86	106,43	107,08	108,28	108,86
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	101,53	101,61	101,81	102,00	102,22	102,32
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	101,64	101,64	102,01	102,01	102,01	102,01
Giao thông - <i>Transport</i>	100,62	100,97	100,35	102,86	106,03	104,15
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	102,25	102,25	102,25	102,25	102,25	102,25
Giáo dục - <i>Education</i>	109,55	109,55	109,58	109,58	109,58	109,58
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	97,31	97,28	97,24	97,28	97,43	97,50
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,81	105,84	105,87	105,85	105,88	105,90
Chỉ số giá vàng - Gold price index	133,67	133,13	133,00	133,05	135,49	134,61
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,16	99,81	98,91	99,81	100,76	101,49

191 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Gạo tẻ - Rice	Kg	9.968	12.000	12.086	13.830	15.568
Gạo nếp - Sweet rice	"	16.490	24.983	25.417	26.619	28.225
Thịt lợn - Pork	"	87.833	78.101	87.595	149.792	132.950
Thịt bò - Beef	"	236.175	229.191	233.476	244.274	241.311
Thịt gà - Chicken	"	43.762	40.858	45.063	54.081	53.220
Cá nước ngọt (cá quả) - Fish	"	67.785	65.681	66.380	67.399	67.519
Cá biển (cá thu) - Sea fish	"	210.331	243.652	257.691	244.112	242.564
Đậu phụ - Soya curd	"	23.451	21.392	21.544	19.709	17.321
Rau muống - Bindweed	"	11.086	9.960	9.634	12.177	15.545
Bắp cải - Cabbage	"	9.299	9.882	10.710	12.212	14.061
Cà chua - Tomato	"	15.881	13.379	13.896	16.537	16.494
Bí xanh - Waky pumpkin	"	9.708	10.202	10.777	12.089	15.857
Chuối - Banana	"	11.291	10.905	11.671	14.516	18.421
Dưa hấu - Watermelon	"	8.553	8.500	9.046	9.955	12.575
Muối - Salt	"	3.553	4.461	4.330	3.752	2.955
Nước mắm - Fish sause	Lít - Litre	40.000	41.802	41.908	46.082	49.646
Dầu ăn - Oil	"	38.052	44.657	44.609	43.360	45.823
Mì chính - Glutamate	Kg	55.373	58.913	59.471	68.842	72.434
Đường - Sugar	"	19.013	18.265	18.212	18.453	20.177
Sữa bột - Powdered milk	"	457.097	470.080	490.280	512.545	519.039
Bia chai - Bottled beer	Lít - Litre	21.212	22.693	22.693	23.116	24.052
Rượu Lúa mới - Luamoi wine	"	14.694	20.845	21.870	19.313	17.321

191 (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**
(Cont.) *Average retail price of some goods and services in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Thuốc lá điếu - <i>Cigarette</i>	Bao - <i>Box</i>	31.966	27.468	28.871	30.000	31.218
Áo sơ mi nam - <i>Shirt for men</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	238.989	255.657	261.810	276.293	278.392
Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>	"	125.571	122.749	118.088	132.243	152.809
Quần âu nam - <i>Trousers for men</i>	"	238.578	290.200	275.996	261.970	260.034
Bột giặt (OMO) - <i>Soap powder</i>	Kg	41.769	41.663	41.663	39.939	38.898
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	14.882	16.033	15.669	10.715	14.591
Gas - <i>Gas</i>	Kg	25.252	29.210	27.421	26.577	33.395
Xăng A92 - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	18.366	19.551	19.203	14.885	19.623
Xi măng (Hoàng Thạch) <i>Cement</i>	Kg	1.897	1.900	1.901	1.774	1.765
Thép - <i>Steel</i>	"	14.666	16.595	16.403	14.749	19.628
Điện sinh hoạt <i>Electricity for living</i>	Kwh	1.897	1.906	1.975	1.901	1.870
Nước máy sinh hoạt <i>Water for living</i>	M ³	7.452	7.639	7.394	7.360	7.309
Vé xe buýt - <i>Bus ticket</i>	Vé - <i>Ticket</i>	15.171	17.544	19.670	19.950	19.950
Cắt tóc nam <i>Cutting hair for men</i>	Lần - <i>Times</i>	22.691	25.532	27.471	29.938	38.014
Gội đầu nữ <i>Washing hair for women</i>	"	14.259	14.815	15.000	16.508	22.487

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Biểu Table	Trang Page
192 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport</i>	409
193 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	410
194 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	411
195 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	412
196 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	413
197 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	414
198 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet <i>Share of mobile-phone and internet users</i>	415
199 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	416
200 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet <i>Share of households with internet connection</i>	417
201 Doanh thu công nghệ thông tin <i>Turnover of information technology</i>	418

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không.

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BUU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số.

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

Tỷ lệ người sử dụng Internet được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng Internet so với dân số tại thời điểm quan sát.

Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy cập Internet.

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet được tính bằng số hộ gia đình kết nối Internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát.

Doanh thu công nghệ thông tin là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ lập trình, viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng, kể cả các phần mềm nhúng; lập và thiết kế hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm và công nghệ giao tiếp; quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến máy tính; cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, xử lý dữ liệu, cung cấp các công cụ tìm kiếm và công khác cho Internet.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE, TELECOMMUNICATION**

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports and pipeline;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports and pipeline;

(3) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freightcarried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance.

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

Rate of mobile-phone users is the ratio between the number of mobile-phone users and population.

Number of internet subscribers is the number of registers having permission to access Internet network. Each internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of internet subscribers includes: internet dial up subscribers; broadband Internet subscribers (xDSL) and internet direct subscribers.

Rate of internet users is the ratio between the number of internet users and population in the reference time.

Households with internet connection are those who are provided with internet services.

Rate of household with Internet connection is measured by the number of households with internet connection over total number of households in the reference time.

Turnover of information technology is total amount of money that earned and to be earned from providing services of software programming, repairing, testing and assisting based upon specific requirements of each customer, including embedded software; designing and setting up computer systems that integrate hardware, software, and communication technologies; managing and operating computer systems for clients and data processing tools; expertise activities; other activities related to computer; providing data infrastructure for lease, processing data, providing search tools and other portals to the Internet.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2021

Năm 2021, dịch bệnh Covid-19 tiếp tục ảnh hưởng đến tăng trưởng của ngành, nhất là hoạt động vận chuyển hành khách.

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2021 đạt 1.087,9 tỷ đồng, giảm 12,3% so với năm 2020, trong đó, vận tải đường bộ đạt 1.067,6 tỷ đồng, giảm 11,9%; kho bãi đạt 20,3 tỷ đồng, giảm 30,3%.

Vận chuyển hành khách năm 2021 đạt 1.498 nghìn lượt hành khách, giảm 39,3% so với năm 2020 và luân chuyển hành khách đạt 140.696 nghìn người.km, giảm 40,9%. Vận chuyển hàng hóa đạt 8.547 nghìn tấn hàng hóa, giảm 6,7% so với năm 2020 và luân chuyển hàng hóa đạt 417.932 nghìn tấn.km, giảm 8,7%.

Tổng số thuê bao điện thoại năm 2021 trên toàn tỉnh là 681.178 thuê bao, tăng 1,2% so với năm 2020. Trong đó, thuê bao di động đạt 635.178 thuê bao, tăng 1,3%. Tổng số thuê bao internet băng rộng trên toàn tỉnh là 324.475 thuê bao, tăng 8,6%.

TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND ELECOMMUNICATIONS IN 2021

In 2021, the Covid-19 pandemic continued to affect the growth of the transport, especially passenger transport.

Total revenue of transportation, storage and support services in 2021 reached 1,087.9 billion VND, down 12.3% compared to 2020, of which road transport reached 1,067.6 billion VND, down 11.9%; storage reached 20.3 billion VND, down 30.3%.

The number of passenger carried in 2021 reached 1,498 thousand passengers, down 39.3% over the previous year and the number of passenger traffic reached 140,696 thousand passengers.km, down 40.9%. The volume of freight carried reached 8,547 thousand tons, down 6.7% year-on-year and freight traffic reached 417,932 thousand tons.km, down 8.7%.

The total number of telephone subscribers in 2021 across the province was 681,178, up 1.2% compared to 2020. Of which, mobile subscribers reached 635,178 subscribers, up 1.3%. The total number of broadband internet subscribers in the province was 324,475 subscribers, an increase of 8.6%.

192 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
*Turnover of transport, storage and transportation supporting
services by types of ownership and by types of transport*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
	Tỷ đồng - Bill. dong				
TỔNG SỐ - TOTAL	835,3	1.145,1	1.369,4	1.240,8	1.087,9
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	835,3	1.145,1	1.369,4	1.240,8	1.087,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Vận tải đường bộ - Road	815,0	1.093,4	1.328,7	1.211,7	1.067,6
Vận tải đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Kho bãi - Storage	20,3	51,7	40,7	29,1	20,3
Hoạt động khác - Others	-	-	-	-	-
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Vận tải đường bộ - Road	97,6	95,5	97,0	97,7	98,1
Vận tải đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Kho bãi - Storage	2,4	4,5	3,0	2,3	1,9
Hoạt động khác - Others	-	-	-	-	-

193 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nghìn người - Thous. persons					
TỔNG SỐ - TOTAL	5.031	6.280	3.487	2.469	1.498
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	5.031	6.280	3.487	2.469	1.498
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	2.014	1.920	1.393	1.178	787
Cá thể - Household	3.017	4.360	2.094	1.291	711
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	5.031	6.280	3.487	2.469	1.498
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	103,8	107,0	55,5	70,8	60,7
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	103,8	107,0	55,5	70,8	60,7
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	97,8	101,1	72,6	84,6	66,8
Cá thể - Household	108,2	109,9	48,0	61,6	55,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	103,8	107,0	55,5	70,8	60,7
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

194 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Ngìn người.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	419.343	495.308	340.536	237.864	140.696
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	419.343	495.308	340.536	237.864	140.696
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	190.594	168.421	188.494	146.931	90.844
Cá thể - Household	228.749	326.887	152.042	90.933	49.852
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	419.343	495.308	340.536	237.864	140.696
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	102,6	107,2	68,8	69,8	59,1
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	102,6	107,2	68,8	69,8	59,1
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	97,1	100,2	111,9	78,0	61,8
Cá thể - Household	107,7	111,3	46,5	59,8	54,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	102,6	107,2	68,8	69,8	59,1
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

195 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nghìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	5.135	6.951	9.580	9.163	8.547
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	5.135	6.951	9.580	9.163	8.547
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	2.287	2.932	5.559	5.182	4.767
Cá thể - Household	2.848	4.019	4.021	3.981	3.780
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	5.135	6.951	9.580	9.163	8.547
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	112,8	111,4	137,8	95,6	93,3
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	112,8	111,4	137,8	95,6	93,3
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	119,1	109,6	189,6	93,2	92,0
Cá thể - Household	108,3	112,7	100,0	99,0	95,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	112,8	111,4	137,8	95,6	93,3
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

196 Khối lượng hàng hoá luân chuyển
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	392.084	525.017	493.992	458.008	417.932
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	392.084	525.017	493.992	458.008	417.932
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	154.730	240.641	198.634	177.852	158.232
Cá thể - Household	237.354	284.376	295.358	280.156	259.700
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	392.084	525.017	493.992	458.008	417.932
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	111,2	112,0	94,1	92,7	91,3
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	111,2	112,0	94,1	92,7	91,3
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	118,2	133,2	82,5	89,5	89,0
Cá thể - Household	107,1	98,8	103,9	94,9	92,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transport					
Đường bộ - Road	111,2	112,0	94,1	92,7	91,3
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

197 Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - Subscriber			
2015	573.982	527.982	46.000
2016	613.723	567.723	46.000
2017	643.603	597.603	46.000
2018	658.873	612.873	46.000
2019	665.633	619.633	46.000
2020	673.083	627.083	46.000
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	681.178	635.178	46.000
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	109,0	109,9	100,0
2016	106,9	107,5	100,0
2017	104,9	105,3	100,0
2018	102,4	102,6	100,0
2019	101,0	101,1	100,0
2020	101,1	101,2	100,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	101,2	101,3	100,0

198 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet

Share of mobile-phone and internet users

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động Share of mobile-phone users	96,3	107,7	112,6	113,3	115,0
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	99,0	118,4	129,4	130,0	132,0
Nông thôn - <i>Rural</i>	94,8	101,6	107,2	107,5	108,0
Tỷ lệ người sử dụng internet Share of internet users	63,9	82,6	89,2	90,8	96,8
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	83,0	99,0	101,5	104,2	110,4
Nông thôn - <i>Rural</i>	53,0	73,3	78,4	79,2	79,7

199 Số thuê bao internet

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet services</i>	Cố định (Dial-up, ADSL...) <i>Fixed internet services</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2015	185.483	120.465	65.018
2016	220.494	150.582	69.912
2017	240.247	165.475	74.772
2018	264.262	183.862	80.400
2019	282.455	200.446	82.009
2020	298.755	215.786	82.969
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	324.475	240.546	83.929
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	123,0	133,3	107,5
2016	118,9	125,0	107,5
2017	109,0	109,9	107,0
2018	110,0	111,1	107,5
2019	106,9	109,0	102,0
2020	105,8	107,7	101,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2021	108,6	111,5	101,2

200 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet

Share of households with internet connection

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	63,9	79,2	54,6
2016	69,9	83,6	61,2
2017	72,6	86,6	64,0
2018	78,4	89,3	71,7
2019	80,2	93,5	74,2
2020	84,5	94,0	75,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2021</i>	85,1	94,6	75,3

201 Doanh thu công nghệ thông tin

Turnover of information technology

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dongs

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	1.641,2	...
Phân theo loại dịch vụ cung cấp By services					
...					
...					
...					
...					

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table		Trang Page
202	Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	433
203	Số trường mầm non phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschool by district</i>	434
204	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	435
205	Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	436
206	Số giáo viên mầm non phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschool teachers by district</i>	438
207	Số học sinh mầm non phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschool pupils by district</i>	439
208	Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	440
209	Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	442
210	Số trường phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2021-2022 by district</i>	443
211	Số lớp học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2021-2022 by districts</i>	444
212	Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	445
213	Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	447
214	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	448
215	Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2021-2022 by district</i>	449
216	Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2021-2022 by district</i>	450

Biểu Table		Trang Page
217	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	451
218	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and sex</i>	452
219	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2020-2021 by district</i>	453
220	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	454
221	Số người theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	455
222	Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	457
223	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	458
224	Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	459
225	Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	460
226	Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	461
227	Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	463

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp, bao gồm: (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học là tỷ lệ phần trăm giữa học sinh lưu ban, bỏ học trong năm học so với tổng số học sinh nhập học đầu năm học đó.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học. Học sinh bỏ túc văn hóa là những người đang học các lớp bỏ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

Trường trung cấp là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Giáo viên trung cấp là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Học sinh trung cấp là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

Trường cao đẳng là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Giảng viên cao đẳng là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Sinh viên cao đẳng là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học

tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ");

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, SCIENCE AND TECHNOLOGY

EDUCATION

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

General school has many tiers, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school; (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Enrolment rate of general education is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t.

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;
- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;
- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

Rate of repeaters and drop-out is measured as the percentage between the number of repeaters, drop-out in the school year and total enrolled pupils at the beginning of the reference school year.

Rate of repeaters can be measured by grade and schooling level.

Number of pupils enrolling illiteracy eradication classes is the number of pupils attending illiteracy eradication classes under the literacy eradication program and continuation education upon the completion of level 3 of the illiteracy eradication program, equivalent to grade 3 of primary school. Pupils in continuation classes are those who are attending supplementary education classes under the irregular education program in order to obtain the diploma of the national education system in the form of part-time, distance learning and guided-self learning.

Professional secondary school is a training institute within national education system that provides training for workers with basic skills and professional knowledge to enable working independently and creatively and applying technology on their job.

Teachers of professional secondary education are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-time teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

Students of professional secondary school are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

College is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

College teachers are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or higher degrees and certificate of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

College students are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau,

financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

SCIENCE AND TECHNOLOGY

Scientific and technological organizations are institutions with their main functions of science research, technology research and development, scientific and technological services, which are established and registered in accordance with legal provisions.

- Scientific research organizations, technology research and development organizations are organized in the form of academies, institutions, centers, laboratories, research stations, monitoring stations, test stations and others prescribed by the Minister of Science and Technology (referred to "Science Research and Technology Development Organization");

- Scientific and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and others prescribed by the Minister of Science and Technology.

Expenditure on science research and technology development refers to expenditure for development investment, scientific research and technological development and others.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2021

Năm học 2021-2022, toàn tỉnh có 305 cơ sở giáo dục và đào tạo (28 cơ sở ngoài công lập), giảm 01 cơ sở so với năm 2020, trong đó: cấp học mầm non có 90 trường, tăng 03 trường; cấp tiểu học có 133 trường, giảm 03 trường; cấp THCS có 52 trường, giảm 01 trường; cấp THPT có 16 trường, PTCS có 9 trường và trung học có 5 trường, cả 03 loại hình cơ sở giáo dục này đều không tăng không giảm.

Tại thời điểm đầu năm học 2021-2022, số giáo viên mầm non là 1.792 người, giảm 3,6% so với cùng kỳ năm học trước; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 6.201 người, giảm 0,5%, bao gồm: 3.224 giáo viên tiểu học, tăng 1,3%; 1.983 giáo viên trung học cơ sở, giảm 3,6% và 994 giáo viên trung học phổ thông, tăng 0,2%. Hầu hết giáo viên phổ thông có trình độ đào tạo đạt chuẩn và trên chuẩn.

Năm học 2021-2022, toàn tỉnh có 27,2 nghìn trẻ em đi học mầm non, giảm 1,7% so với năm học trước; 118,4 nghìn học sinh phổ thông, tăng 1,7%, bao gồm: 62,8 nghìn học sinh tiểu học, tăng 4,3%; 38,0 nghìn học sinh trung học cơ sở, giảm 2,1% và 17,6 nghìn học sinh trung học phổ thông, tăng 1,2%.

Số học sinh bình quân một lớp học mầm non là 24,4 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 28,1 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 36,6 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 38,4 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên mầm non là 15,2 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 19,5 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 19,1 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 17,8 học sinh/giáo viên.

Tỷ lệ học sinh bỏ học của ba cấp học chiếm tỷ lệ 0,45%, giảm 0,68% so với cùng kỳ; trong đó cấp tiểu học chiếm tỷ lệ 0,17%, tăng 0,05%; cấp THCS không phát sinh, giảm 2,08%; cấp THPT chiếm tỷ lệ 1,48%, giảm 1,04%.

Năm học 2020-2021, tỷ lệ học sinh Tiểu học hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học đạt 99,93%; tỷ lệ tốt nghiệp cấp THCS toàn tỉnh đạt 99,88%, tăng 0,09% so với năm học trước; tỷ lệ học sinh THPT tốt nghiệp toàn tỉnh 95,2% , tăng 1,2% so với năm học 2019-2020. 100% huyện, thành phố đều đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở và xóa mù chữ năm 2020.

EDUCATION AND TRAINING IN 2021

In the school year 2021-2022, the province had 305 education and training institutions (28 non-public institutions), a decrease of 1 institution compared to 2020, including: 90 kindergarten schools, an increase of 03 schools; 133 primary schools, reducing 03 schools; 52 lower secondary schools, reducing 01 school; 16 upper lower secondary schools; 9 primary - lower secondary schools and 5 high schools, all three types of these educational institutions not increased or decreased.

At the beginning of the 2021-2022 school year, the number of preschool teachers was 1,792 people, down 3.6% over the same period last school year; the number of general school teachers directly teaching was 6,201 people, down 0.5%, including: 3,224 primary school teachers, up 1.3%; 1,983 lower secondary school teachers, down 3.6% and 994 upper secondary school teachers, up 0.2%. Most of the high school teachers had qualified and above standard training.

In the school year 2021-2022, the whole province had 27.2 thousand children going to preschool, a decrease of 1.7% compared to the previous school year; 118.4 thousand pupils of general education, up 1.7%, including: 62.8 thousand pupils of primary schools, up 4.3%; 38.0 thousand pupils of lower secondary schools, down 2.1% and 17.6 thousand pupils of upper secondary schools, up 1.2%.

The average number of children in a preschool class was 24.4 children/class; the number of pupils per class in primary schools, lower secondary schools, upper secondary schools were 28.1, 36.6 and 38.4, respectively. The average number of children per preschool teacher was 15.2 children/teacher; the number of pupils per teacher in primary schools, lower secondary schools, upper secondary schools were 19.5, 19.1 and 17.8, respectively.

The rate of students dropping out of three grades accounted for 0.45%, down 0.68% over the same period; of which primary level accounted for 0.17%, increased by 0.05%; lower secondary school level did not arise, down 2.08%; upper secondary school level accounted for 1.48%, down 1.04%.

In the 2020-2021 school year, the rate of primary school students completing the primary education program was 99.93%; the province's lower secondary school graduation rate reached 99.88%, an increase of 0.09% compared to the previous school year; the rate of upper secondary school students graduating in the province was 95.2%, an increase of 1.2% compared to the 2019-2020 school year. 100% of districts and cities have met the standards of universalizing preschool education for 5-year-old children, universalizing primary education, universalizing lower secondary education and eradicating illiteracy in 2020.

202 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	89	89	87	87	90
Công lập - Public	72	67	64	64	64
Ngoài công lập - Non-public	17	22	23	23	26
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes (Class/group)	847	1.026	1.061	1.120	1.116
Công lập - Public	554	593	583	586	582
Ngoài công lập - Non-public	293	433	478	534	534
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	665	971	1.067	1.030	1.065
Công lập - Public	583	600	606	514	549
Ngoài công lập - Non-public	82	371	461	516	516
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Trường học - School	98,9	96,7	97,8	100,0	103,4
Công lập - Public	100,0	93,1	95,5	100,0	100,0
Ngoài công lập - Non-public	94,4	110,0	104,5	100,0	113,0
Lớp/nhóm trẻ - Class/group of children	104,3	102,2	103,4	105,6	99,6
Công lập - Public	98,2	100,7	98,3	100,5	99,3
Ngoài công lập - Non-public	118,1	104,3	110,4	111,7	100,0
Phòng học - Classroom	88,3	101,9	109,9	96,5	103,4
Công lập - Public	103,2	95,4	101,0	84,8	106,8
Ngoài công lập - Non-public	43,6	114,5	124,3	111,9	100,0

203 Số trường mầm non phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of preschools by district

	Năm học - School year 2020-2021			Năm học - School year 2021-2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	87	64	23	90	64	26
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	26	11	15	28	11	17
Huyện Bác Ái <i>Bac Ai district</i>	9	9	-	9	9	-
Huyện Ninh Sơn <i>Ninh Son district</i>	13	8	5	14	8	6
Huyện Ninh Hải <i>Ninh Hai district</i>	14	12	2	14	12	2
Huyện Ninh Phước <i>Ninh Phuoc district</i>	11	10	1	11	10	1
Huyện Thuận Bắc <i>Thuan Bac district</i>	6	6	-	6	6	-
Huyện Thuận Nam <i>Thuan Nam district</i>	8	8	-	8	8	-

204 Số lớp/nhóm trẻ mầm non
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
*Number of classes/groups of children of preschool education
by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2020-2021			Năm học - School year 2021-2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.120	586	534	1.116	582	534
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	384	94	290	384	94	290
Huyện Bác Ái <i>Bac Ai district</i>	90	90	-	90	90	-
Huyện Ninh Sơn <i>Ninh Son district</i>	135	76	59	131	72	59
Huyện Ninh Hải <i>Ninh Hai district</i>	172	96	76	172	96	76
Huyện Ninh Phước <i>Ninh Phuoc district</i>	169	94	75	169	94	75
Huyện Thuận Bắc <i>Thuan Bac district</i>	82	79	3	82	79	3
Huyện Thuận Nam <i>Thuan Nam district</i>	88	57	31	88	57	31

205 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	1.276	1.595	1.615	1.859	1.792
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	1.268	1.562	1.349	1.321	1.253
Công lập - Public	840	1.059	1.034	1.078	1.013
Ngoài công lập - Non-public	436	536	581	781	779
Số học sinh (Học sinh) Number of pupils (Pupil)	21.338	27.018	26.852	27.697	27.217
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	14.822	17.050	16.025	16.154	15.674
Ngoài công lập - Non-public	6.516	9.968	10.827	11.543	11.543
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years olds)</i>	2.742	3.905	4.084	3.984	3.986
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 - 5 years olds)</i>	18.596	23.113	22.768	23.713	23.231
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of pupils per class (Pupil)	25,2	26,3	25,3	24,7	24,4
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of pupils per teacher (Pupil)	16,7	16,9	16,6	14,9	15,2

205 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non (Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Giáo viên - Teacher	115,2	104,9	101,3	115,1	96,4
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	116,3	106,7	86,4	97,9	94,9
Công lập - Public	102,3	107,4	97,6	104,3	94,0
Ngoài công lập - Non-public	151,9	100,4	108,4	134,4	99,7
Học sinh - Pupil	101,0	103,5	99,4	103,1	98,3
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	100,6	100,1	94,0	100,8	97,0
Ngoài công lập - Non-public	101,9	109,9	108,6	106,6	100,0
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years olds)	114,8	127,2	104,6	97,6	100,1
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 to 5 years olds)	99,2	100,3	98,5	104,2	98,0
Học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class	-0,8	0,3	-1,0	-0,6	-0,3
Học sinh bình quân một giáo viên Average number of pupils per teacher	-2,4	-0,2	-0,3	-1,7	0,3

206 Số giáo viên mầm non
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Number of preschool teachers by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2020-2021			Năm học - School year 2021-2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.859	1.078	781	1.792	1.013	779
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	652	162	490	660	170	490
Huyện Bác Ái <i>Bac Ai district</i>	163	163	-	131	131	-
Huyện Ninh Sơn <i>Ninh Son district</i>	242	165	77	214	137	77
Huyện Ninh Hải <i>Ninh Hai district</i>	285	172	113	278	167	111
Huyện Ninh Phước <i>Ninh Phuoc district</i>	250	169	81	242	161	81
Huyện Thuận Bắc <i>Thuan Bac district</i>	137	133	4	137	133	4
Huyện Thuận Nam <i>Thuan Nam district</i>	130	114	16	130	114	16

207 Số học sinh mầm non phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of preschool pupils by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2020-2021			Năm học - School year 2021-2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	27.697	16.154	11.543	27.217	15.674	11.543
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	9.219	2.703	6.516	9.219	2.703	6.516
Huyện Bác Ái <i>Bac Ai district</i>	2.037	2.037	-	2.019	2.019	-
Huyện Ninh Sơn <i>Ninh Son district</i>	3.444	1.952	1.492	3.475	1.983	1.492
Huyện Ninh Hải <i>Ninh Hai district</i>	4.458	2.790	1.668	4.486	2.818	1.668
Huyện Ninh Phước <i>Ninh Phuoc district</i>	4.038	2.806	1.232	3.528	2.296	1.232
Huyện Thuận Bắc <i>Thuan Bac district</i>	2.022	1.987	35	2.011	1.976	35
Huyện Thuận Nam <i>Thuan Nam district</i>	2.479	1.879	600	2.479	1.879	600

208 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
	Trường - School				
Tiểu học - Primary school	152	150	143	136	133
Công lập - Public	152	150	143	136	133
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	64	64	62	53	52
Công lập - Public	64	64	62	53	52
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	19	20	21	16	16
Công lập - Public	18	18	19	16	16
Ngoài công lập - Non-public	1	2	2	-	-
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary school	-	-	-	9	9
Công lập - Public	-	-	-	9	9
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học Lower and Upper secondary school	-	-	-	5	5
Công lập - Public	-	-	-	3	3
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	2	2

208 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary school	100,0	98,7	95,3	95,1	97,8
Công lập - Public	100,0	98,7	95,3	95,1	97,8
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	100,0	100,0	96,9	85,5	98,1
Công lập - Public	100,0	100,0	96,9	85,5	98,1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	100,0	105,3	105,0	76,2	100,0
Công lập - Public	100,0	100,0	105,6	84,2	100,0
Ngoài công lập - Non-public	100,0	200,0	100,0	-	-
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary school	-	-	-	-	100,0
Công lập - Public	-	-	-	-	100,0
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học Lower and Upper secondary school	-	-	-	-	100,0
Công lập - Public	-	-	-	-	100,0
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	100,0

209 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
	Lớp - Class				
Lớp học - Class	3.714	3.641	3.591	3.643	3.733
Tiểu học - Primary	2.171	2.143	2.095	2.148	2.237
Công lập - Public	2.171	2.129	2.078	2.125	2.210
Ngoài công lập - Non-public	-	14	17	23	27
Trung học cơ sở Lower secondary	1.104	1.058	1.053	1.045	1.037
Công lập - Public	1.104	1.051	1.041	1.033	1.026
Ngoài công lập - Non-public	-	7	12	12	11
Trung học phổ thông Upper secondary	439	440	443	450	459
Công lập - Public	431	433	435	439	448
Ngoài công lập - Non-public	8	7	8	11	11
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Lớp học - Class	97,7	99,3	98,6	101,4	102,5
Tiểu học - Primary	97,6	100,5	97,8	102,5	104,1
Công lập - Public	97,6	100,5	97,6	102,3	104,0
Ngoài công lập - Non-public	-	100,0	121,4	135,3	117,4
Trung học cơ sở Lower secondary	97,8	96,9	99,5	99,2	99,2
Công lập - Public	97,8	96,9	99,0	99,2	99,3
Ngoài công lập - Non-public	-	100,0	171,4	100,0	91,7
Trung học phổ thông Upper secondary	97,8	99,5	100,7	101,6	102,0
Công lập - Public	98,6	99,5	100,5	100,9	102,1
Ngoài công lập - Non-public	66,7	100,0	114,3	137,5	100,0

210 Số trường phổ thông năm học 2021-2022
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
*Number of schools of general education
in school year 2021-2022 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	215	133	52	16	9	5
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	44	28	8	5	1	2
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	23	13	6	1	2	1
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	33	21	9	3	-	-
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	32	18	11	3	-	-
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	45	31	9	3	2	-
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	17	9	5	1	2	-
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	21	13	4	-	2	2

211 Số lớp học phổ thông năm học 2021-2022
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
*Number of classes of general education
in school year 2021-2022 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.733	2.237	1.037	459
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	1.065	592	282	191
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	245	159	70	16
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	482	287	133	62
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	554	327	155	72
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	757	452	221	84
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	273	192	68	13
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	357	228	108	21

212 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
	Người - Person				
Tiểu học - Primary school	3.075	3.126	3.000	3.182	3.224
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	3.062	3.126	3.000	3.182	3.224
Công lập - Public	3.075	3.092	2.966	3.149	3.184
Ngoài công lập - Non-public	0	34	34	33	40
Trung học cơ sở Lower secondary school	2.106	2.134	2.026	2.057	1.983
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	1.994	2.134	2.016	2.039	1.967
Công lập - Public	2.106	2.080	1.982	2.013	1.966
Ngoài công lập - Non-public	0	54	44	44	17
Trung học phổ thông Upper secondary school	994	1.009	997	992	994
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	981	1.009	997	992	994
Công lập - Public	973	973	961	968	978
Ngoài công lập - Non-public	21	36	36	24	16

212 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông

(Cont.) Number of teachers of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số giáo viên - Number of teachers	98,4	99,8	96,1	103,5	99,5
Tiểu học - Primary school	100,8	100,5	96,0	106,1	101,3
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	100,9	100,7	96,0	106,1	101,3
Công lập - Public	100,8	100,3	95,9	106,2	101,1
Ngoài công lập - Non-public	-	121,4	100,0	97,1	121,2
Trung học cơ sở Lower secondary school	95,6	98,7	94,9	101,5	96,4
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	90,8	98,7	94,5	101,1	96,5
Công lập - Public	95,6	98,1	95,3	101,6	97,7
Ngoài công lập - Non-public	-	125,6	81,5	100,0	38,6
Trung học phổ thông Upper secondary school	97,2	100,4	98,8	99,5	100,2
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	95,9	100,4	98,8	99,5	100,2
Công lập - Public	97,8	99,6	98,8	100,7	101,0
Ngoài công lập - Non-public	75,0	128,6	100,0	66,7	66,7

213 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
	Người - Person				
Tiểu học - Primary school	56.555	57.734	58.883	60.185	62.756
Công lập - Public	56.555	57.483	58.492	59.655	62.167
Ngoài công lập - Non-public	-	251	391	530	589
Trung học cơ sở Lower secondary school	37.091	37.816	38.155	38.803	37.974
Công lập - Public	37.091	37.731	37.858	38.531	37.717
Ngoài công lập - Non-public	-	85	297	272	257
Trung học phổ thông Upper secondary school	16.294	16.780	16.823	17.435	17.645
Công lập - Public	16.001	16.603	16.585	17.188	17.406
Ngoài công lập - Non-public	293	177	238	247	239
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số học sinh - Number of pupils	99,8	102,6	101,4	102,3	101,7
Tiểu học - Primary school	100,2	103,8	102,0	102,2	104,3
Công lập - Public	100,2	103,8	101,8	102,0	104,2
Ngoài công lập - Non-public	-	100,0	155,8	135,5	111,1
Trung học cơ sở Lower secondary school	99,6	100,8	100,9	101,7	97,9
Công lập - Public	99,6	100,8	100,3	101,8	97,9
Ngoài công lập - Non-public	-	100,0	349,4	91,6	94,5
Trung học phổ thông Upper secondary school	98,8	102,5	100,3	103,6	101,2
Công lập - Public	99,8	102,6	99,9	103,6	101,3
Ngoài công lập - Non-public	62,2	90,3	134,5	103,8	96,8

214 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

Number of female teachers and schoolgirls of general schools

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
Số nữ giáo viên (Người) Number of female teachers (Person)	4.379	4.503	4.347	5.042	4.409
Tiểu học - <i>Primary school</i>	2.489	2.547	2.489	3.182	2.595
Công lập - <i>Public</i>	2.489	2.513	2.455	3.149	2.555
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	34	34	33	40
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	1.348	1.397	1.316	1.319	1.243
Công lập - <i>Public</i>	1.348	1.366	1.285	1.288	1.231
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	31	31	31	12
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	542	559	542	541	571
Công lập - <i>Public</i>	531	544	527	527	557
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	11	15	15	14	14
Số nữ học sinh (Học sinh) Number of schoolgirls (Pupils)	56.055	56.974	55.716	77.453	59.929
Tiểu học - <i>Primary school</i>	27.495	27.773	27.644	29.346	30.759
Công lập - <i>Public</i>	27.495	27.638	27.509	29.222	30.498
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	135	135	124	261
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	19.048	19.451	18.754	38.803	19.012
Công lập - <i>Public</i>	19.048	19.395	18.602	38.531	18.967
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	56	152	272	45
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	9.512	9.750	9.318	9.304	10.158
Công lập - <i>Public</i>	9.410	9.685	9.253	9.183	10.052
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	102	65	65	121	106

215 Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
*Number of teachers of general education
in school year 2021-2022 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.201	3.224	1.983	994
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	1.734	803	530	401
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	421	248	139	34
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	810	418	256	136
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	923	450	292	181
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	1.276	685	433	158
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	422	265	130	27
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	615	355	203	57

216 Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
*Number of pupils of general education
in school year 2021-2022 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	118.375	62.756	37.974	17.645
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	36.366	17.956	11.336	7.074
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	5.975	3.594	1.894	487
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	14.424	7.474	4.566	2.384
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	18.159	9.468	5.675	3.016
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	24.472	12.970	8.120	3.382
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	7.628	4.723	2.415	490
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	11.351	6.571	3.968	812

217 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Số bộ PreI. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
Số học sinh bình quân một giáo viên Average number of pupils per teacher	17,8	17,9	18,9	18,7	19,1
Tiểu học - Primary school	18,4	18,5	19,6	18,9	19,5
Công lập - Public	18,4	18,6	19,7	18,9	19,5
Ngoài công lập - Non-public	-	7,4	11,5	16,1	14,7
Trung học cơ sở Lower secondary school	17,6	17,7	18,8	18,9	19,1
Công lập - Public	17,6	18,1	19,1	19,1	19,2
Ngoài công lập - Non-public	-	1,6	6,8	6,2	15,1
Trung học phổ thông Upper secondary school	16,4	16,6	16,9	17,6	17,8
Công lập - Public	16,4	17,1	17,3	17,8	17,8
Ngoài công lập - Non-public	14,0	4,9	6,6	10,3	14,9
Số học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class	29,6	30,9	31,7	32,0	31,7
Tiểu học - Primary school	26,1	26,9	28,1	28,0	28,1
Công lập - Public	26,1	27,0	28,1	28,1	28,1
Ngoài công lập - Non-public	-	17,9	23,0	23,0	21,8
Trung học cơ sở Lower secondary school	33,6	35,7	36,2	37,1	36,6
Công lập - Public	33,6	35,9	36,4	37,3	36,8
Ngoài công lập - Non-public	-	12,1	24,8	22,7	23,4
Trung học phổ thông Upper secondary school	37,1	38,1	38,0	38,7	38,4
Công lập - Public	37,1	38,3	38,1	39,2	38,9
Ngoài công lập - Non-public	36,6	25,3	29,8	22,5	21,7

218 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
Tỷ lệ đi học chung General enrolment rate	79,1	85,6	85,2	85,0	86,1
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	82,6	89,1	88,6	87,8	88,2
Tiểu học - <i>Primary school</i>	96,4	97,9	99,6	98,9	98,4
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	96,3	97,7	99,8	98,5	98,6
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	79,2	88,0	84,0	84,1	90,1
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	84,0	89,1	88,3	88,4	91,2
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	54,2	66,2	60,0	58,2	56,6
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	61,4	80,8	68,4	64,7	64,2
Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at right age	75,8	80,9	81,7	83,2	84,7
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	79,3	84,7	85,4	86,3	87,2
Tiểu học - <i>Primary school</i>	93,0	94,3	96,6	96,9	98,4
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	93,1	98,9	97,2	96,7	98,8
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	77,1	85,2	80,6	82,6	90,2
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	81,8	86,7	85,1	86,7	91,1
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	49,5	59,3	55,5	56,7	56,6
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	57,0	66,8	63,9	64,1	64,2

219 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông
 năm học 2020-2021 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
*Percentage of graduates of upper secondary education
 in school year 2020-2021 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupils)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	5.606	3.254	95,2	97,2
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	2.413	1.406	96,1	98,1
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	117	84	99,1	99,2
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	757	398	96,7	98,6
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	948	578	96,5	98,1
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	1.039	602	90,2	92,5
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	108	63	92,1	92,8
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	224	123	85,1	86,4

220 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính

Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban <i>Rate of repeaters</i>	1,70	1,12	1,11	1,05	1,38
Tiểu học - <i>Primary</i>	1,58	1,26	1,40	1,70	1,77
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,94	0,76	1,30	1,20	1,29
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	1,56	1,16	1,19	0,46	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,54	0,40	1,10	0,13	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	2,44	0,52	0,51	0,11	2,95
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	1,42	0,44	0,40	0,08	1,10
Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học <i>Rate of drop-out</i>	1,33	0,96	0,91	1,13	0,45
Tiểu học - <i>Primary</i>	0,15	0,10	0,11	0,12	0,17
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	0,04	0,09	0,15	0,07	0,08
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary</i>	2,16	1,69	1,53	2,08	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	1,69	0,90	1,19	1,75	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary</i>	3,54	2,10	2,26	2,52	1,48
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	2,71	1,46	1,56	1,97	0,90

Ghi chú:

- Lưu ban: Số của năm 2021-2022 lấy số liệu đầu năm học 2021-2022.
- Bỏ học: Số của năm 2021-2022 lấy số liệu đầu năm học 2021-2022.

221 Số người theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
Số học viên theo học lớp xoá mù chữ Number of people getting eradication of illiteracy	33	99	-	1.000	-
Trong đó: Nữ - Of which: Female	33	40	-	452	-
Phân theo đơn vị cấp huyện By district					
TP. Phan Rang - Tháp Chàm Phan Rang - Thap Cham city	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái Bac Ai district	33	99	-	-	-
Huyện Ninh Sơn Ninh Son district	-	-	-	-	-
Huyện Ninh Hải Ninh Hai district	-	-	-	50	-
Huyện Ninh Phước Ninh Phuoc district	-	-	-	-	-
Huyện Thuận Bắc Thuan Bac district	-	-	-	900	-
Huyện Thuận Nam Thuan Nam district	-	-	-	50	-

221 (Tiếp theo) **Số người theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá**
(Cont.) *Number of people getting eradication of illiteracy and continuation*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
Số học viên theo học bổ túc văn hoá <i>Number of pupils in continuation schools</i>	1.990	1.065	1.235	2.000	1.300
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	33	-	60	-	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	33	-	37	-	-
Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	898	-	247	700	400
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	743	-	124	300	120
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	1.059	1.065	928	1.300	900
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	410	457	435	700	460
Phân theo đơn vị cấp huyện <i>By district</i>					
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	951	496	917	1.200	700
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	486	471	252	500	370
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	221	21	33	-	-
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	-	-	-	50	30
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	59	18	-	50	30
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	185	59	33	200	170
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	88	-	-	-	-

222 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	Năm học - School year				Sơ bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
Số trường (Trường) Number of schools (School)	1	2	2	2	1
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	1	1	1	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	1	2	2	2	1
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	17	53	53	31	18
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	7	29	30	9	8
Nữ - <i>Female</i>	10	24	23	22	10
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - <i>Public</i>	17	22	32	14	18
Ngoài công lập - <i>Non-public</i>	-	31	21	17	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	17	53	53	31	18
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - <i>Postgraduate</i>	6	11	11	10	9
Đại học, cao đẳng <i>University and College graduate</i>	9	42	42	21	9
Trình độ khác - <i>Other degree</i>	2	-	-	-	-

223 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Số bộ Prei. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
Số học sinh - Number of students	1.038	1.578	779	416	320
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	934	1.420	678	351	258
Nữ - Female	104	158	101	65	62
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.038	1.462	619	416	320
Ngoài công lập - Non-public	-	116	160	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.038	1.578	779	416	320
Số học sinh tuyển mới - Number of new enrolments	353	350	359	416	320
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	353	300	359	416	320
Ngoài công lập - Non-public	-	50	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	353	350	359	416	320
Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates	112	188	200	35	47
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	112	94	150	35	47
Ngoài công lập - Non-public	-	94	50	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	112	188	200	35	47

224 Số trường, số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and number of teachers in colleges

	Năm học - School year				Số bộ Prel. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
Số trường (Trường) - Number of schools (Schools)	2	2	2	2	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2	2	2	2	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2	2	2	2	1
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	161	164	142	130	62
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	104	101	100	98	41
Nữ - Female	57	63	42	32	21
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	161	164	142	130	62
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	161	164	142	130	62
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	52	58	64	66	31
Đại học, cao đẳng University and College graduate	109	106	78	64	31
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

225 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

DVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				Số bộ Prei. 2021- 2022
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	
Số sinh viên - Number of students	1.970	1.280	1.243	608	342
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	693	511	318	258	283
Nữ - Female	1.277	769	925	350	59
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.970	1.280	1.243	608	342
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.970	1.280	1.243	608	342
Số sinh viên tuyển mới - Number of new enrolments	723	546	506	426	342
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	723	546	506	426	342
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	723	546	418	426	342
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	555	470	405	611	-
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	555	470	405	611	-
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	555	470	405	611	-

226 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tổ chức - Organization					
TỔNG SỐ - TOTAL	14	21	21	19	19
Phân theo loại hình tổ chức <i>By types of organizations</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organizations</i>	2	17	17	15	15
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	1	2	2	2	2
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	11	2	2	2	2
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By kinds of scientific sectors</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	6	7	7	7	7
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	4	11	11	9	9
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	2	2	2	2	2
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	2	1	1	1	1
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	14	21	21	19	19
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

226 (Tiếp theo) Số tổ chức khoa học và công nghệ (Cont.) Number of scientific and technological organizations

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Chi số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	116,7	100,0	90,5	100,0
Phân theo loại hình tổ chức By types of organizations					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organizations</i>	100,0	850,0	100,0	88,2	100,0
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	100,0	200,0	100,0	100,0	100,0
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	100,0	13,3	100,0	100,0	100,0
Phân theo lĩnh vực khoa học By kinds of scientific sectors					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	100,0	157,1	100,0	81,8	100,0
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	100,0	50,0	100,0	100,0	100,0
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	100,0	116,7	100,0	90,5	100,0
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

227 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Expenditure on science research and technology development

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TỔNG SỐ - TOTAL	6.074,0	12.660,0	11.336,0	14.188,0	10.518,5
Phân theo nguồn cấp kinh phí <i>By funding sources</i>					
Nghân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	6.074,0	12.660,0	11.336,0	14.188,0	10.518,5
Trung ương - <i>Central</i>	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	6.074,0	12.660,0	11.336,0	14.188,0	10.518,5
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state budget</i>	-	-	-	-	-
Nguồn khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình nghiên cứu <i>By types of research</i>					
Nghiên cứu cơ bản - <i>Basic research</i>	-	-	-	-	-
Nghiên cứu ứng dụng - <i>Applied research</i>	6.074,0	12.660,0	11.336,0	14.188,0	10.518,5
Triển khai thực nghiệm <i>Experimental implementation</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất thực nghiệm <i>Experimental production</i>	-	-	-	-	-
Phân theo khu vực hoạt động <i>By sphere of activities</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	6.074,0	12.660,0	11.336,0	14.188,0	10.518,5
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	-	-	-	-	-
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp <i>Administrative bodies and public service units</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức ngoài nhà nước và doanh nghiệp <i>Non-government organizations and enterprises</i>	-	-	-	-	-

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG
HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER,
SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
228 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	483
229 Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	484
230 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2021 by types of ownership</i>	485
231 Số cơ sở y tế năm 2021 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2021 by districts</i>	486
232 Số giường bệnh năm 2021 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2021 by districts</i>	487
233 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	488
234 Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2021 by types of ownership</i>	489
235 Số nhân lực ngành y năm 2021 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2021 by districts</i>	490
236 Số nhân lực ngành dược năm 2021 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staff in 2021 by districts</i>	491
237 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	492
238 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2021 by districts</i>	493
239 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	494
240 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	495
241 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	496
Y tế, thể thao, mức sống dân cư... - Health, sport, living standards...	465

Biểu Table		Trang Page
242	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	497
243	Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư <i>Some indicators on living standards</i>	498
244	Trật tự, an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	499
245	Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	500
246	Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	501
247	Một số chỉ tiêu liên quan đến trẻ em <i>Indicators related to children</i>	502

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP VÀ THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\frac{\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi (\%)}}{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi tại thời điểm báo cáo}} = \frac{\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi (\%)}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\frac{\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)}}{\text{Số xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}} = \frac{\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy, nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thiệt hại hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, town (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

• Children of weight-for-age malnutrition: Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- Children of height-for-age malnutrition: Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- Children of weight-for-height malnutrition: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/wars/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with midwife or obstetrician (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with midwife of obstetrician at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of communes meeting national health standards (\%)} = \frac{\text{Number of communes meeting national health standards at the reference time}}{\text{Number of communes at the same reference time}} \times 100$$

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

Income-based criteria:

+ Income-based minimum living standard is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ 5 basic social services include: Health, education, housing, clean water and sanitation and information accessibility.

+ 10 indicators for measuring level of deprivation: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by agent orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In there ference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 2 free legal services in one case, counted as 1 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI NĂM 2021

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở y tế tại thời điểm 31/12/2021 là 298 cơ sở, tăng 25 cơ sở so với năm 2020; trong đó có 07 bệnh viện, 01 phòng khám đa khoa khu vực và 59 trạm y tế xã, phường. Số giường bệnh tại thời điểm trên là 2.230 giường, tăng 75 giường so năm 2020; trong đó có 1.755 giường trong các bệnh viện, phòng khám đa khoa khu vực và các trạm y tế. Số giường bệnh tại các cơ sở y tế bình quân 1 vạn dân năm 2021 là 37,4 giường bệnh.

Tại thời điểm 31/12/2021, số nhân lực y tế do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh là 2.733 người, tăng 3,1% so với năm 2020, trong đó, 2.105 người làm việc trong ngành y, tăng 3,6%; 628 người làm việc trong ngành dược, tăng 1,3%. Số bác sỹ bình quân 1 vạn dân đạt 9,8 người trong năm 2021.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 12,5%, giảm 0,2 điểm phần trăm so với năm 2020; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 23,2%, giảm 0,6 điểm phần trăm.

Năm 2021, toàn tỉnh có 5.765 trường hợp nhiễm dịch bệnh Covid-19, tăng 5.762 trường hợp so với năm 2020. Điều trị khỏi bệnh 5.238 trường hợp, chiếm 90,86%; 58 trường hợp tử vong, chiếm 1,0%.

2. Mức sống dân cư

Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2021 theo giá hiện hành của tỉnh Ninh Thuận là 2.854 nghìn đồng, giảm 1,7% so với năm 2020. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2021 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều là 4,6%, giảm 0,73 điểm phần trăm so với năm 2020.

3. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2021, trên địa bàn tỉnh xảy ra 137 vụ tai nạn giao thông, làm 50 người chết và 129 người bị thương. So với năm 2020, số vụ tai nạn giao thông năm 2021 giảm 11% (giảm 17 vụ); số người chết giảm 19,4% (giảm 12 người); số người bị thương giảm 12,2% (giảm 18 người). Bình quân 2,7 ngày xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông.

Xảy ra 08 vụ cháy, nổ, giảm 07 vụ so với năm 2020, không có thiệt hại về người, thiệt hại tài sản 548 triệu đồng, giảm 95,3%.

4. Thiệt hại do thiên tai

Trong năm 2021, thiên tai đã làm 02 người chết và mất tích; 45 căn nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại; 2.001 ha lúa và 347 ha cây hoa màu bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra ước tính 68 tỷ đồng.

HEALTH, LIVING STANDARDS AND SOCIAL ORDER AND SAFETY IN 2021

1. Health and community health care

The number of medical facilities as of December 31, 2021 was 298, an increase of 25 facilities compared to 2020; including 07 hospitals, 01 regional polyclinic and 59 commune and ward health stations. The number of hospital beds at that time was 2,230 beds, an increase of 75 beds compared to 2020; including 1,755 beds in hospitals, regional polyclinics and medical stations. The average number of hospital beds at medical facilities of 1 thousand people in 2021 was 37.4 beds.

As of December 31, 2021, the number of locally managed health staffs in the province was 2,733, an increase of 3.1% compared to 2020, including 2,105 medical staffs, an increase of 3.6%; 628 pharmaceutical staffs, up 1.3%. The average number of doctors per ten thousand people reached 9.8 people in 2021.

The rate of under 5 children with weight-for-age malnutrition was 12.5%, a decrease of 0.2 percentage points compared to 2020; the rate of under 5 children with height-for-age malnutrition was 23.2%, down 0.6 percentage points.

In 2021, the whole province had 5,765 cases of Covid-19 infection, an increase of 5,762 cases compared to 2020. Curing the diseases were 5,238 cases, accounting for 90.86%; there were 58 deaths, accounting for 1.0%.

2. Living standards

The monthly income per capita in 2021 at current prices in Ninh Thuan province was 2,854 thousand VND, down 1.7% compared to 2020. The percentage of multi-dimensional poverty houses in 2021 was 4.6%, down 0.73 percentage points compared to 2020.

3. Social order and safety

In 2021, there were 137 traffic accidents in the province, killing 50 people and injuring 129 people. Compared to 2020, the number of traffic accidents decreased by 11% (reduced by 17 cases); the number of deaths decreased by 19.4% (reduced by 12 people); the number of injured people decreased by 12.2% (reduced by 18 people). On average, there was 1 traffic accident every 2.7 days.

There were 08 fires, a decrease of 07 cases compared to 2020; there was no loss of life and the property loss was 548 million VND, decreased by 95.3% compared to 2020.

4. Damage caused by natural disasters

In 2021, natural disasters made 02 people dead and missing; 45 houses were flooded, landslides, roofs removed, damaged; 2,001 hectares of rice and 347 hectares of crops were damaged. The total value of damage caused by natural disasters was estimated at 68 billion VND.

228 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	30,9	33,7	37,0	36,8	37,4
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	7,8	8,0	8,3	8,6	9,8
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	98,1	97,3	97,5	98,8	95,5
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	24.591	15.994	12.799	9.163	11.590
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	-	-	-	-	-
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	35	-	-	-	5
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>	1	-	-	-	1
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants (Person)</i>	3,2	4,9	5,5	5,8	6,0
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants (Person)</i>	1,0	1,0	2,2	1,3	1,6

Ghi chú: Trong tổng số "Số ca mắc các bệnh dịch" năm 2021 có 5.765 ca mắc Covid-19; năm 2020 có 03 ca.

229 Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý

Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	215	282	270	273	298
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	9	10	11	6	7
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	1	1	1	1
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	1	1	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	7	6	2	2	1
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	65	65	59	59	59
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	133	200	198	206	231
Giường bệnh (Giường) - Patient beds (Bed)	1.785	1.985	2.185	2.155	2.230
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.180	1.540	1.790	1.320	1.450
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	180	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	30	30	40	50
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	20	10	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	200	70	50	30	10
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	325	325	295	295	295
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	60	40	50	510	475

* Năm 2020, 5 bệnh viện huyện chuyển thành trung tâm y tế

230 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2021 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2021
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) <i>Health establishments (Establishment)</i>	298	72	226	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	7	6	1	-
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	1	1	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	1	1	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	59	59	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	231	6	225	-
Giường bệnh (Giường) - <i>Patient beds (Bed)</i>	2.230	2.155	75	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	1.450	1.400	50	-
Trong đó - <i>Of which:</i>				
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	50	50	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	10	10	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	295	295	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	475	450	25	-

231 Số cơ sở y tế năm 2021
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Number of health establishments in 2021 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes precincts, offices, and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	298	7	-	1	59
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	155	6	-	1	14
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	15	-	-	-	8
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	36	-	-	-	7
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	38	-	-	-	8
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	32	1	-	-	9
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	10	-	-	-	5
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	12	-	-	-	8

232 Số giường bệnh năm 2021

phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of hospital beds in 2021 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes precincts, offices, and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.230	1.450	-	10	295
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	1.495	1.370	-	10	70
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	70	-	-	-	40
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	165	-	-	-	35
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	110	-	-	-	40
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	235	80	-	-	45
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	75	-	-	-	25
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	80	-	-	-	40

233 Số nhân lực y tế Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Nhân lực ngành y - Medical staff					
Bác sĩ - Doctor	453	473	490	508	585
Y sĩ - Physician	418	379	352	325	355
Điều dưỡng - Nurse	603	656	785	790	774
Hộ sinh - Midwife	221	216	218	217	209
Kỹ thuật viên y - Medical technician	139	174	187	192	182
Khác - Others	-	-	-	-	-
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff					
Dược sĩ - Pharmacist	44	67	75	136	154
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	470	530	627	463	472
Dược tá - Assistant pharmacist	185	98	50	21	2
Kỹ thuật viên dược Pharmacy technician	-	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

234 Số nhân lực y tế năm 2021 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2021 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-state	Đầu tư nước ngoài Foreign investment
Nhân lực ngành y - Medical staff				
Bác sĩ - Doctor	585	490	95	-
Y sĩ - Physician	355	336	19	-
Điều dưỡng - Nurse	774	761	13	-
Hộ sinh - Midwife	209	208	1	-
Kỹ thuật viên y - Medical technician	182	174	8	-
Khác - Others	-	-	-	-
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff				
Dược sĩ - Pharmacist	154	71	83	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	472	152	320	-
Dược tá - Assistant pharmacist	2	2	-	-
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-

235 Số nhân lực ngành y năm 2021 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of medical staffs in 2021 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.105	585	355	774	209	182	-
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	1.352	426	151	538	99	138	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	88	18	27	19	17	7	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	178	49	39	60	19	11	-
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	123	23	25	44	23	8	-
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	190	33	67	60	20	10	-
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	103	21	29	32	17	4	-
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	71	15	17	21	14	4	-

236 Số nhân lực ngành dược năm 2021 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

Number of pharmaceutical staff in 2021 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	628	154	472	2	-	-
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	496	125	371	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	14	5	9	-	-	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	33	5	26	2	-	-
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	16	2	14	-	-	-
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	18	6	12	-	-	-
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	33	3	30	-	-	-
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	18	8	10	-	-	-

237 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	18,5	15,0	13,9	12,7	12,5
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	-	25,5	24,5	23,8	23,2
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	-	-	-	-	-

238 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2021 phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of new cases infected with HIV/AIDS
and deaths in 2021 by districts*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2021 <i>New case in 2021</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2021 <i>Accumulation as of 31/12/2021</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	33	9	10	358	214
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	11	4	3	192	105
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	4	2
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	4	1	2	34	25
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	9	3	2	40	29
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	9	1	2	65	37
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	-	-	-	9	9
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	-	1	14	7

239 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Rate of communes/wards having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	63,1	88,1	88,1	88,1	91,5
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	37,5	57,1	57,1	57,1	71,4
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	62,5	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	77,8	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	33,3	88,9	88,9	88,9	88,9
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	83,3	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	75,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Không tính Bác sỹ tư nhân.

240 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh
Rate of communes/wards having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

241 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	70,8	78,5	89,2	90,8	93,8
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	87,5	93,8	93,8	93,8	100,0
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	22,2	44,4	77,8	77,8	88,9
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	75,0	87,5	87,5	87,5	87,5
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	66,7	77,8	88,9	100,0	100,0
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	66,7	100,0	100,0	100,0	100,0
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	83,3	83,3	100,0	100,0	100,0
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	50,0	50,0	75,0	75,0	75,0

242 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Huy chương Vàng - Gold medal	-	-	1	-	-
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	1	-	-
Huy chương Bạc - Silver medal	1	1	1	-	-
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	1	1	1	-	-
Huy chương Đồng - Bronze medal	-	-	3	-	-
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	3	-	-

Năm 2020-2021 do tình hình dịch Covid-19 nên không tham gia thi đấu các giải quốc tế.

243 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Some indicators on living standards

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	5,77	8,34	6,74	5,33	4,60
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) - <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>	-	2.664	2.834	2.903	2.854
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic water (%)</i>	-	94,00	98,51	99,60	99,60
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of households using hygienic toilet (%)</i>	-	85,00	90,50	89,30	89,30

244 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	357	192	160	154	137
Đường bộ - Roadway	353	188	157	152	137
Đường sắt - Railway	4	4	3	2	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	71	63	53	62	50
Đường bộ - Roadway	66	62	51	60	50
Đường sắt - Railway	5	1	2	2	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	417	226	182	147	129
Đường bộ - Roadway	417	222	182	147	129
Đường sắt - Railway	-	4	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	...	16	12	15	8
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	...	-	-	-	-
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	...	-	1	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value (Mill. dong)</i>	...	3.400	7.123	11.687	548

245 Hoạt động tư pháp Justice

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	507	452	400	500	540
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	787	604	587	782	907
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	84	86	75	117	107
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	391	345	312	390	474
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	681	531	539	757	871
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	67	78	141	114	88
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	105	87	101	392	400
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	165	129	140	730	741
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	12	13	21	126	116
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	585	214	167	158	226

246 Thiệt hại do thiên tai Natural disaster damage

	2015	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)	9	-	7	6	2
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	5	-	6	6	2
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	4	-	1	-	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)	209	72	67	143	45
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>	-	8	17	15	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>	209	64	50	128	45
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)	827	7.330	-	1.725	2.348
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	244	3.215	-	763	2.001
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	583	4.115	-	962	347
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)	1.247	713	5	131	68

247 Một số chỉ tiêu liên quan trẻ em

Indicators related to children

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
1. Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đi mẫu giáo <i>The percentage of children at 5 year of age attending kindergarten</i>	%	98,7	92,6	96,8	98,8	89,6
Chia ra - <i>Of which:</i>						
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	%	99,0	85,8	94,5	99,6	70,6
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai District</i>	"	96,8	97,5	97,8	97,9	98,9
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son District</i>	"	98,8	95,1	96,6	99,7	97,6
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai District</i>	"	99,5	97,4	98,8	99,8	98,7
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc District</i>	"	99,0	92,2	94,4	97,5	92,1
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac District</i>	"	97,1	97,6	98,9	98,1	98,9
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam District</i>	"	97,9	95,8	96,7	98,5	97,1
2. Tỷ lệ đi mẫu giáo của trẻ em từ 3-5 tuổi <i>The percentage of children 3-5 years old attending kindergarten</i>	%	66,6	72,6	71,3	71,1	58,5
Chia ra - <i>Of which:</i>						
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	%	73,3	82,3	80,8	79,3	64,1
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai District</i>	"	81,6	84,8	83,2	85,5	88,4
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son District</i>	"	72,9	74	72,5	71,7	65,5
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai District</i>	"	65,3	72,7	71,1	70,8	56,5
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc District</i>	"	50,6	57,8	60,5	59,4	37,3
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac District</i>	"	65,3	66,7	62,3	65,4	65,2
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam District</i>	"	64,5	70,5	68,5	65,4	52,0
3. Tỷ lệ trẻ em tiểu học đi học đúng độ tuổi <i>The percentage of children studying enrollment criteria</i>	%	99,4	99,8	99,8	99,8	99,8

247 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu liên quan trẻ em (Cont.) Indicators related to children

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2021
4. Số trẻ em khuyết tật được giáo dục hòa nhập <i>Some disabled children are integrated education</i>	Em - Child	121	169	222	205	181
a/ Trẻ 5 tuổi - <i>Children at 5 year old</i>	"	34	29	27	17	2
Chia ra - <i>Of which:</i>						
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	Em - Child	8	5	4	5	1
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai District</i>	"	4	8	6	4	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son District</i>	"	6	7	5	1	-
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai District</i>	"	4	2	3	3	-
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc District</i>	"	5	2	4	1	-
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac District</i>	"	5	3	2	3	1
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam District</i>	"	2	2	3	-	-
b/ Trẻ em độ tuổi cấp tiểu học <i>Children of primary school age</i>	Em - Child	50	70	127	142	144
Chia ra - <i>Of which:</i>						
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	Em - Child	8	8	44	45	46
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai District</i>	"	8	18	16	18	20
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son District</i>	"	8	10	17	22	15
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai District</i>	"	6	6	9	10	13
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc District</i>	"	10	15	19	21	27
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac District</i>	"	6	5	4	9	3
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam District</i>	"	4	8	18	17	20
c/ Trẻ em độ tuổi cấp THCS <i>Age children of lower secondary level</i>	Em - Child	37	70	68	46	35
Chia ra - <i>Of which:</i>						
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	Em - Child	8	35	34	7	8
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai District</i>	"	3	3	4	9	3
Y tế, thể thao, mức sống dân cư... - <i>Health, sport, living standards...</i>						503

247 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu liên quan trẻ em (Cont.) Indicators related to children

	Đơn vị tính Unit	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son District</i>	"	7	8	9	15	13
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai District</i>	"	6	6	5	3	3
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc District</i>	"	10	12	11	7	6
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac District</i>	"	2	5	3	1	-
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam District</i>	"	1	1	2	4	2
5. Tỷ lệ đăng ký khai sinh trong nước cho trẻ em đúng hạn - <i>The rate of domestic birth registration for children on time</i>						
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	%	89,1	87,6	80,6	80,7	77,0
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai District</i>	"	21,4	24,2	26,3	38,0	47,0
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son District</i>	"	56,4	69,0	62,5	70,8	78,0
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai District</i>	"	40,3	80,0	77,7	80,1	77,0
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc District</i>	"	55,7	70,5	72,0	75,7	71,0
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac District</i>	"	41,8	95,0	88,0	42,8	50,0
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam District</i>	"	66,1	76,7	71,2	74,1	73,0
6. Khai sinh có yếu tố nước ngoài cho trẻ em đúng hạn - <i>Birth registration with foreign elements for children on time</i>						
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	%	...	81,8	76,9	63,0	50,0
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai District</i>	"	...	100,0	100,0	(*)	(*)
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son District</i>	"	...	70,0	67,0	75,0	100,0
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai District</i>	"	...	100,0	38,0	100,0	(*)
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc District</i>	"	...	66,7	66,7	100,0	50,0
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac District</i>	"	...	100,0	100,0	(*)	(*)
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam District</i>	"	...	50,0	50,0	100,0	(*)

Ghi chú: (*) Không có trường hợp đăng ký khai sinh nước ngoài cho trẻ em trên địa bàn.

247 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu liên quan trẻ em (Cont.) Indicators related to children

	Đơn vị tính Unit	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
7. Tỷ lệ xã, phường có điểm vui chơi (NVH) dành cho trẻ em - <i>Proportion of communes and wards having play spots (NVH) for children</i>	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
8. Tỷ lệ huyện có nhà văn hoá thiếu nhi <i>The percentage of district having children cultural house</i>	%	71,4	71,4	85,7	85,7	85,7
9. Tỷ lệ số giờ truyền hình dành cho trẻ em trên số giờ phát sóng trong một năm (cấp tỉnh) <i>The percentage of TV broadcasting hour for children in reported year</i>	%	1,0	0,6	0,6	0,6	0,6
10. Tỷ lệ số giờ phát thanh chương trình địa phương sản xuất dành cho trẻ em trên số giờ phát sóng dành cho trẻ em trong một năm - <i>Ratio of hours local radio broadcast produced by the program to children over the number of hours aired for children in a year</i>	%	1,0	2,7	2,7	2,7	2,7
11. Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc so với tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt - <i>The proportion of children in special circumstances receiving care compared to the total number of children in special circumstances</i>	%	91,10	92,40	94,02	94,98	95,00
12. Xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp trẻ em <i>Communes, wards and appropriate standards of children</i>	Xã Communes	56	56	47	47	47
13. Số lượt trẻ em bị tai nạn thương tích (được đưa tới cơ sở y tế) từ 0-14 tuổi <i>Number of children with injury (referred to health facility) 0-14 years old</i>	Lượt - Kids	937	1.738	692	1.528	738
Trong đó: Trẻ em là nữ - <i>Of which: Female</i>	"	331	506	147	528	228
14. Trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, trẻ em bị bỏ rơi <i>The number of displaced orphan</i>	Em - Child	234	305	138	234	255
15. Trẻ em khuyết tật, tàn tật <i>Number of children with disabilities</i>	Em - Child	838	1.028	1.070	1.094	1.131
Y tế, thể thao, mức sống dân cư... - Health, sport, living standards...						505

247 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu liên quan trẻ em (Cont.) Indicators related to children

	Đơn vị tính Unit	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
16. Trẻ em bị xâm hại tình dục <i>Number of child victims of sexual abuse</i>	Em - Child	7	-	8	-	3
17. Số trẻ em là nạn nhân của chất độc hóa học <i>Some children who are victims of toxic chemicals</i>	Em - Child	12	-	-	-	-
18. Số trẻ em nhiễm HIV <i>Number of HIV infected children</i>	Em - Child	12	14	15	13	12
19. Số trẻ em phải lao động trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm <i>Some children have to work in conditions of heavy, toxic, dangerous</i>	"	36	-	-	-	-
20. Số trẻ em chưa thành niên vi phạm pháp luật <i>Some children are minors law violation</i>	"	60	10	34	12	41
21. Số cơ sở bảo trợ xã hội trợ giúp trẻ em <i>Number of establishments of social protection of child support</i>	Cơ sở Estab.	6	6	5	5	5
Trong đó: Số cơ sở bảo trợ xã hội công lập <i>Of which: Number of establishments public social protection</i>	"	2	2	1	1	1
22. Số trẻ em được trợ giúp trong các cơ sở bảo trợ xã hội - <i>Some children get help in institutions of social protection</i>	Em - Child	65	55	73	56	50
Trong đó: Số trẻ em được trợ giúp trong các cơ sở công lập <i>Of which: Number of children assisted in public institutions</i>	"	40	35	43	49	46
23. Tỷ suất tử vong trẻ dưới 5 tuổi <i>Under five mortality rate</i>	‰	24,1	23,7	23,3	23,7	23,8
24. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể nhẹ cân <i>The percentage of children under age 5 underweight</i>	%	16,0	15,0	13,9	12,7	12,5
25. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi SDD thể thấp còi <i>Percentage of children under 5 malnourished stunting</i>	%	26,0	25,5	24,5	23,8	23,2

247 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu liên quan trẻ em (Cont.) Indicators related to children

	Đơn vị tính Unit	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
26. Tỷ suất tử vong trẻ dưới 1 tuổi <i>Under one mortality rate</i>	‰	9,3	15,7	15,5	15,8	15,2
27. Tổng số trẻ em dưới 6 tuổi <i>Number of children under 6 years old</i>	Em - Child	51.971	57.250	63.374	61.691	58.907
28. Tổng số trẻ em dưới 16 tuổi <i>Number of children under 16 years old</i>	Em - Child	156.296	157.826	168.806	169.790	163.364
29. Tỷ lệ trạm y tế có cơ sở vật chất đạt được tiêu chí cần thiết bền vững trong thiên tai <i>Percentage of health facilities with facilities meeting sustainable criteria in natural disasters</i>	%	75,4	78,5	89,2	90,8	100,0
30. Tỷ lệ độ che phủ rừng <i>Percentage of forest level</i>	%	44,20	43,00	45,59	45,66	46,85
31. Tỷ lệ các điểm nguy cơ xảy ra thiên tai có biển báo về đuối nước, sạt lở đất <i>Proportion of disaster risk points with signs of drowning and landslides</i>	%	...	70,0	75,0	80,0	100,0
32. Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có trẻ em được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh trong và sau thiên tai - <i>Proportion of rural households with children using clean running water during and after natural disasters</i>	%	...	92,5	93,5	94,0	97,0

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN 2021 Ninh Thuan Statistical Yearbook 2021

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc
NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập
NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

NGUYỄN THỊ TUYẾN

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

-
- In 110 cuốn khổ 17 × 24 cm tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty cổ phần In và Thương mại Đông Bắc, Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
 - Số xác nhận ĐKXB: 982-2022/CXBIPH/05-08/TK do CXBIPH cấp ngày 31/3/2022.
 - QĐXB số 69/QĐ-NXBTK ngày 24/6/2022 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
 - In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2022.
 - ISBN: 978-604-75-2180-7